

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHAN NỮ THANH THỦY

HOÀN THIÊN CHÍNH SÁCH TIỀN TÊ
VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH
HỘI NHẬP QUỐC TẾ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2007

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHAN NỮ THANH THỦY

**HOÀN THIÊN CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ
VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH
HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH, LƯU THÔNG TIỀN TỆ và TÍN DỤNG
MÃ SỐ: 5.02.09

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
GS.TS.DƯƠNG THỊ BÌNH MINH

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2007

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Phan Nữ Thanh Thủy

MỤC LỤC

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục viết tắt	
Danh mục bảng số liệu	
Danh mục các hình	
PHẦN MỞ ĐẦU.....	trang 1
C H Ứ Ở N G I :	
LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	trang 4
1.1.QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	trang 4
1.1.1.Toàn cầu hóa.....	trang 4
1.1.2. Hội nhập quốc tế.....	trang 6
1.1.3. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng.....	trang 9
1.2. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG	trang 16
1.2.1. Khái niệm.....	trang 16
1.2.2. Chức năng của ngân hàng trung ương.....	trang 18
1.3. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.....	trang 22
1.3.1. Khái niệm.....	trang 22
1.3.2. Mục tiêu của CSTT.....	trang 25
1.3.3. Cơ cấu CSTT.....	trang 29
1.3.4. Các công cụ của CSTT.....	trang 32
1.4. KHÁI QUÁT CSTT MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM.....	trang 42
1.4.1. Một số nét cơ bản về CSTT ở các nước.....	trang 42
1.4.2. Những bài học kinh nghiệm về điều hành CSTT của các nước đối với Việt Nam.....	trang 53
C H Ứ Ở N G I I	

THỰC TRẠNG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	trang 59
2.1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VÀ TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM.....	trang 59
2.1.1. Tình hình kinh tế Việt Nam.....	trang 59
2.1.2. Tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.....	trang 61
2.1.3. Tiến trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng của Việt Nam.....	trang 63
2.2. THỰC TRẠNG ĐIỀU HÀNH CSTT VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	trang 63
2.2.1. Về cung ứng tiền tệ và kiểm soát lạm phát.....	trang 64
2.2.2. Thực trạng chính sách tín dụng.....	trang 69
2.2.3. Thực trạng chính sách quản lý ngoại hối.....	trang 80
2.2.4. Thực trạng sử dụng các công cụ của CSTT.....	trang 83
2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG THỜI GIAN QUA.....	trang 105
2.3.1. Những thành tựu đạt được.....	trang 105
2.3.2. Các vấn đề tồn tại.....	trang 109
2.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại trên.....	trang 115

CHƯƠNG III

HOÀN THIỆN CSTT VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	trang 123
--	-----------

3.1. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020.....	trang 123
--------------------------------	-----------

3.1.1. Chỉ tiêu chiến lược phát triển.....	trang 123
--	-----------

3.1.2. Những nội dung chiến lược phát triển.....	trang 124
--	-----------

3.2. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ.....	trang 125
3.2.1. Mục tiêu tổng quát của chiến lược tài chính – tiền tệ.....	trang 125
3.2.2. Một số chỉ tiêu tài chính – tiền tệ quan trọng.....	trang 128
3.2.3. Nội dung chiến lược tài chính – tiền tệ.....	trang 130
3.3. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CSTT VIỆT NAM	
TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	trang 132
3.3.1. Lựa chọn mục tiêu của CSTT Việt Nam trong giai đoạn	
hội nhập quốc tế.....	trang 133
3.3.2. Hoàn thiện chính sách gia tăng cung tiền để kiểm soát	
lạm phát.....	trang 137
3.3.3. Hoàn thiện chính sách tín dụng.....	trang 138
3.3.4. Hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối.....	trang 143
3.3.5. Hoàn thiện các công cụ của CSTT.....	trang 150
3.3.6. Các biện pháp hỗ trợ	trang 165
KẾT LUẬN.....	trang 179
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.	
TÀI LIỆU THAM KHẢO.	
PHỤ LỤC.	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

ADB:	Ngân hàng phát triển Châu Á
AFTA:	Khu mậu dịch tự do Đông Nam Á
CSTT:	Chính sách tiền tệ
DNNN:	Doanh nghiệp Nhà nước
GDP:	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP:	Tổng sản phẩm quốc dân
MAS:	Cơ quan tiền tệ Singapore
NĐ:	Nghị định
NH:	Ngân hàng
NHNDTQ:	Ngân hàng nhân dân Trung Quốc
NHNN:	Ngân hàng Nhà nước
NHTM:	Ngân hàng thương mại
NHTMCP:	Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTMNN:	Ngân hàng thương mại Nhà nước
NHTMQD:	Ngân hàng thương mại quốc doanh
NHTW:	Ngân hàng trung ương
NVTTM:	Nghiệp vụ thị trường mở
ODA:	Tài trợ phát triển chính thức
TCTD:	Tổ chức tín dụng
VND:	Đồng Việt Nam
USD:	Đô la Mỹ
WTO:	Tổ chức thương mại Thế giới

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 2.1 : Cơ cấu cho vay theo thời hạn tín dụng.....	trang 73
Bảng 2.2: Cơ cấu cho vay theo thành phần kinh tế.....	trang 74
Bảng 2.3: Cơ cấu cho vay theo ngành kinh tế.....	trang 75
Bảng 2.4: Thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc.....	trang 79
Bảng 2.5: Hạn mức tín dụng của nền kinh tế.....	trang 83
Bảng 2.6 : Lãi suất cơ bản từ tháng 8-2000 đến tháng 6-2002.....	trang 89

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1 : Tăng trưởng kinh tế và lạm phát	trang 61
Hình 2.2 : Cơ cấu M2.....	trang 64
Hình 2.3 : Tỷ lệ tăng tổng phương tiện thanh toán và tỷ lệ lạm phát hàng năm.....	trang 66
Hình 2.4 : Tỷ lệ tăng vốn huy động và cho vay.....	trang 70
Hình 2.5 : Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng.....	trang 86
Hình 2.6: Lãi suất thị trường từ năm 2003 đến nay.....	trang 92
Hình 2.7: Lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu của NHNN đối với các NHTM.....	trang 94
Hình 2.8: Tổng doanh số giao dịch trên thị trường mở từ khi chính thức khai trương đến nay.....	trang 96

PHẦN MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI.

Tiền tệ ra đời do yêu cầu khách quan của sản xuất và trao đổi hàng hóa, xã hội càng phát triển thì vai trò của tiền tệ càng quan trọng. Do đó việc tạo ra và sử dụng tiền tệ như thế nào luôn là vấn đề quan tâm của mọi người, mọi nền kinh tế.

Ở tầm vĩ mô, Chính phủ luôn xem tiền tệ và chính sách tiền tệ (CSTT) là một trong những chính sách kinh tế quan trọng hàng đầu để ổn định kinh tế và thực thi các chính sách kinh tế khác.

Thời gian gần đây, NHNN đã thực hiện việc quản lý tiền tệ có hiệu quả được thể hiện bằng việc bước đầu khống chế và kiểm soát được tỷ lệ lạm phát. Tuy nhiên, nền kinh tế là một thực thể luôn vận động và biến đổi không ngừng - đặc biệt trong bối cảnh mới với xu thế hội nhập toàn cầu - thì việc quản lý tiền tệ lại phát sinh ra nhiều vấn đề mới và CSTT cũng cần được xem xét trên những khía cạnh mới.

Việt Nam đang thực hiện các bước hội nhập từ thấp đến cao, từ khu vực đến thế giới. Tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam được đánh dấu cụ thể bằng việc Chính phủ Việt Nam đã tham gia ký kết các Hiệp định sau:

- Hiệp định khung về việc thành lập và phát triển vùng tự do mậu dịch Đông Nam Á (AFTA) ngày 15/12/1995.
- Hiệp định thương mại Việt – Mỹ ngày 13/7/2000.
- Tích cực chuẩn bị các điều kiện để gia nhập vào Tổ chức thương mại Thế giới vào năm 2006.

Để tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội, xây dựng nền tảng đến năm 2020, cơ bản Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thực hiện hội nhập kinh tế ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, ngân hàng... thì các chính sách kinh tế, xã hội phải có những bước hoàn thiện đáng kể, trong đó, phải kể đến vai trò vô cùng quan trọng của chính sách tiền tệ.

Do đó, đề tài “Hoàn thiện chính sách tiền tệ Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế” được chọn làm luận án nghiên cứu. Qua đó, nghiên cứu về mặt lý luận và ứng dụng thực tế các vấn đề về tiền tệ, đánh giá thực trạng chính sách tiền tệ trong thời gian qua, những thành tựu, tồn tại, tìm ra những nguyên nhân yếu kém làm cơ sở để hoàn thiện CSTT, đồng thời nâng cao vai trò quản lý tiền tệ của NHTW trên tầm vĩ mô để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và quá trình hội nhập quốc tế.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN.

Luận án nhằm làm sáng tỏ các nội dung sau:

- Hệ thống lý luận về CSTT, bao gồm: Mục tiêu, cơ cấu, các công cụ của CSTT và vai trò của NHTW trong việc thực thi CSTT.

- Đánh giá đúng đắn về tình hình thực hiện CSTT cùng với việc sử dụng các công cụ của CSTT từ năm 1990 đến nay, qua đó rút ra một số vấn đề tồn tại, thành tựu trong việc thực hiện CSTT trong thời gian qua, làm nền tảng để hoàn thiện CSTT đến năm 2020.

- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện CSTT đến năm 2020 nhằm phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam, đồng thời thực hiện quá trình hội nhập kinh tế trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.

CSTT là một chính sách kinh tế lớn, phạm vi bao trùm toàn xã hội, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Trong giới hạn của luận án xin được giới hạn trong phạm vi nghiên cứu sau :

“Những vấn đề chủ yếu về CSTT và hoạt động của NHTW, từ đó đưa ra những định hướng để hoàn thiện CSTT và nâng cao vai trò của NHTW trong việc điều hành CSTT phù hợp với điều kiện kinh tế ở Việt Nam và từng bước thực hiện quá trình hội nhập kinh tế ”.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của luận án là dựa vào các học thuyết kinh tế về tiền tệ, ngân hàng, kết hợp với chính sách đổi mới của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Luận án dùng phương pháp duy vật biện chứng, lý thuyết hệ thống để phân tích, thống kê, tổng hợp, so sánh, thu thập số liệu, kết hợp lý luận với thực tiễn để rút ra những kết luận và những giải pháp chủ yếu.

5. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI.

Trên cơ sở phân tích về mặt khoa học các vấn đề tiền tệ, CSTT, hoạt động của NHTW trong việc điều hành CSTT, những ảnh hưởng của chính sách này đối với nền kinh tế. Từ đó, ứng dụng lý thuyết vào thực tế để xem xét thực trạng về tiền tệ, CSTT và hoạt động của NHTW trong thời gian qua.

Qua những nội dung khoa học và thực tiễn trên, luận án chủ yếu nhấn mạnh vào phần định hướng để hoàn thiện CSTT và củng cố vai trò của NHNN Việt Nam trong sự nghiệp phát triển của đất nước và trong bối cảnh mới của khu vực và thế giới.

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

1.1. QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

1.1.1. Toàn cầu hóa.

Toàn cầu hóa (Globalization) là một phạm trù lịch sử và tồn tại khách quan cùng với xu thế phát triển của xã hội, nó xuất hiện đầu tiên ở Anh vào năm 1961 và được sử dụng phổ biến trong khoảng cuối thập niên 1980 đến nay.

Toàn cầu hóa là quá trình xã hội hóa ngày càng sâu sắc sự phát triển nhiều mặt của xã hội trên phạm vi toàn cầu, làm gia tăng về quy mô và mức độ phụ thuộc nhau giữa các nước trên mọi lĩnh vực và đi đến thành lập thị trường thế giới thống nhất.

Qua khái niệm về toàn cầu hóa, ta rút ra những vấn đề chung của nó là:

Toàn cầu hóa được tiến hành trên cơ sở phân công lao động, chuyên môn hóa ở từng nước hay khu vực ở một mức độ nhất định, từ đó, để đẩy mạnh phát triển, các nước sẽ liên kết nhau, tạo thành sự phát triển thị trường khu vực và thị trường toàn cầu.

Toàn cầu hóa làm tăng những liên kết chung trong quan hệ quốc tế, vì vậy, làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau trên nhiều mặt của đời sống xã hội, từ kinh tế, chính trị, văn hóa... đến môi trường của các nước.

Toàn cầu hóa tạo ra môi trường cạnh tranh gay gắt, do đó, để tồn tại được trong môi trường cạnh tranh toàn cầu buộc các nước, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp phải hết sức tận dụng lợi thế, liên kết kinh tế và sử dụng hợp lý các nguồn lực để tạo ra hiệu quả cao nhất và đó cũng là động lực để xã hội phát triển [2, tr.18-19].

Toàn cầu hóa là xu hướng phát triển tất yếu mang tính thời đại hình thành trên cơ sở sự phát triển kinh tế, thị trường của mỗi nước vượt ra ngoài phạm vi quốc gia, dẫn đến sự thôi thúc các nước phải mở cửa kinh tế, đẩy mạnh ngoại thương, đầu tư ra nước ngoài và liên kết với các nước khác trên mọi lĩnh vực. Từ đó, nó sẽ tạo ra sự phân công, chuyên môn hóa ở mức độ cao hơn, sự phát triển kinh tế và liên kết quốc tế cũng từ đó mà tăng lên vượt bậc.

Quá trình toàn cầu hóa có những tính chất cơ bản sau đây:

- Toàn cầu hóa điều tiết các giao dịch quốc tế trên cơ sở liên kết, hợp tác trên phạm vi toàn cầu.
- Toàn cầu hóa được hình thành trên cơ sở phân công lao động, các quan hệ kinh tế giữa các nước mang tính xã hội hóa cao.
- Toàn cầu hóa tất yếu dẫn đến sự hình thành và phát triển những công ty đa quốc gia.
- Toàn cầu hóa tất yếu dẫn đến sự hình thành các định chế, các tổ chức quốc tế để thống nhất quản lý các hoạt động và giao dịch quốc tế.

Trong quá trình toàn cầu hóa, sự gia tăng các giao dịch hàng hóa và tài chính giữa các nước, tất yếu hình thành những định chế, tổ chức quốc tế để thống nhất quản lý theo tiêu chuẩn chung, đảm bảo quyền lợi bình đẳng của các bên tham gia và phát triển các giao dịch quốc tế. Đó cũng chính là những yêu cầu của hội nhập quốc tế.

1.1.2. Hội nhập quốc tế.

1.1.2.1. Khái niệm.

Hội nhập quốc tế (integration) là sự kết hợp giữa quá trình toàn cầu hóa và việc chủ động phát triển nền kinh tế quốc gia theo xu thế thời đại để mang lại lợi ích cho quốc gia và xã hội. Thuật ngữ này xuất hiện gắn liền với quá trình toàn cầu hóa trên thế giới, trong khoảng từ cuối thập niên 60 đến nay, khi các nước tích cực thực hiện chính sách đa dạng hóa các quan hệ quốc tế và tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới. Đã có nhiều khái niệm về hội nhập quốc tế được đưa ra như sau:

- Theo Bộ Ngoại giao Việt Nam: “Hội nhập quốc tế thực chất chính là sự chủ động tham gia vào quá trình toàn cầu hóa với những nỗ lực về hoàn thiện chính sách và tiến trình thực hiện để tham gia vào các định chế, các tổ chức kinh tế khu vực và toàn cầu.”

- Theo Vụ Quan hệ quốc tế: “Hội nhập quốc tế là quá trình hợp tác trên cơ sở “có đi có lại”, trong đó các nước thành viên dành sự đối xử ưu đãi cho nhau dựa trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc của tổ chức, chấp nhận các luật lệ, tập quán quốc tế.”

Từ những nhận định trên ta có thể đưa ra khái niệm về hội nhập quốc tế như sau: *Hội nhập quốc tế là quá trình chủ động phát triển nền kinh tế quốc gia theo xu hướng toàn cầu hóa, nhằm tạo liên kết nhiều mặt với các nước trong khu vực và thế giới để hình thành khu vực kinh tế hay các tổ chức kinh tế quốc tế.*

Hội nhập quốc tế là quá trình tất yếu khách quan, khi mà các điều kiện sản xuất và tiêu thụ trong nước đã có khả năng vượt ra ngoài lãnh thổ quốc

gia, từ đó, việc hội nhập quốc tế sẽ tạo điều kiện kết hợp và khai thác các nguồn lực trong và ngoài nước với hiệu quả cao hơn.

1.1.2.2. Đặc điểm cơ bản của quá trình hội nhập quốc tế.

Hội nhập quốc tế là quá trình chủ động phát triển kinh tế quốc gia theo xu hướng toàn cầu, bao hàm nỗ lực của các chính phủ và các chủ thể kinh tế trong nước để tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế [2,tr.30]. Nó bao gồm những đặc điểm cơ bản sau:

- Quá trình hội nhập quốc tế của các nước luôn diễn ra ở mức độ từ thấp đến cao.

Tùy theo điều kiện kinh tế – xã hội ở mỗi nước, quá trình hội nhập quốc tế luôn diễn ra với mức độ từ thấp đến cao, từ đơn phương đến đa phương.

Ở mức độ đơn phương, các nước chủ động mở cửa kinh tế, trước tiên là mở cửa xuất nhập khẩu hàng hóa một số lĩnh vực nhất định mà họ thấy cần thiết vì nhu cầu tăng trưởng kinh tế của quốc gia, ở đây thường là các doanh nghiệp tự đi tìm đối tác theo quan hệ thương mại và ngoại giao giữa các nước, chính phủ các nước chưa có những cam kết rõ ràng, chi tiết.

Ở mức độ song phương, hai nước tiến hành đàm phán và ký kết những hiệp định quan trọng về thương mại, đầu tư, giao dịch quốc tế... xu hướng này thường diễn ra sau khi các nước thực hiện hội nhập đơn phương hoặc thất bại ở vòng đàm phán đa phương.

Ở mức độ đa phương, các nước cùng nhau thành lập hoặc tham gia vào những định chế, tổ chức kinh tế khu vực hoặc toàn cầu, trong đó, họ sẽ tiến hành đàm phán, đi đến cam kết chung thống nhất, tổ chức càng lớn thì quá trình đạt đến cam kết chung thống nhất càng khó vì phải đảm bảo lợi ích quốc

gia thống nhất với lợi ích quốc tế cho nên quá trình đàm phán hết sức gay go, mất nhiều thời gian và sự điều chỉnh thích hợp. Kết quả của quá trình này là sự thành lập các tổ chức kinh tế khu vực hoặc toàn cầu. Những định chế, tổ chức kinh tế khu vực bao gồm các nước thành viên trong cùng một khu vực địa lý (Liên minh Châu Âu – EU, Khu mậu dịch tự do Bắc Mỹ – NAFTA, Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái bình dương – APEC, Khu mậu dịch tự do Đông Nam Á – AFTA). Những định chế, tổ chức toàn cầu bao gồm các thành viên từ nhiều khu vực khác nhau trên thế giới (Tổ chức Thương mại thế giới – WTO).

Về mức độ hội nhập, các nhà kinh tế đưa ra năm mô hình từ thấp đến cao, trong đó, trước tiên các quốc gia sẽ thống nhất để thành lập Khu mậu dịch tự do, tiến đến liên minh thuế quan, hình thành thị trường chung, liên minh kinh tế và cuối cùng là liên minh toàn diện. Trên thực tế, nhiều quá trình hội nhập không đi theo đúng trình tự trên mà có thể bỏ qua một số bước khi đã đạt những thỏa thuận thương mại.

- Hội nhập quốc tế tất yếu đưa đến việc hình thành các khu vực kinh tế hoặc các tổ chức kinh tế toàn cầu.

Hội nhập kinh tế quốc tế là thực hiện việc mở cửa kinh tế, cho phép các yếu tố kinh tế các nước hợp tác, thâm nhập lẫn nhau. Do đó, tất yếu chính phủ các nước phải hình thành các tổ chức kinh tế để xây dựng các quy định chung và thực hiện các cam kết quốc tế đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia, thúc đẩy thương mại và đầu tư quốc tế phát triển. Tùy theo tình trạng kinh tế, trước tiên các nước sẽ cho ra đời các tổ chức thương mại khu vực và khi kinh tế khu vực phát triển, mức độ hội nhập cao hơn, các nước sẽ tham gia vào các tổ chức kinh tế toàn cầu.

- Chính phủ các nước tiến hành cải tổ toàn diện các mặt hoạt động của nền kinh tế phù hợp với yêu cầu hội nhập.

Không có một công thức chung nào cho quá trình hội nhập ở các nước, tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội ở mỗi nước, quá trình mở cửa thường thực hiện từng phần với những bước đi thận trọng, từng bước điều chỉnh và thực hiện cải cách những vấn đề quốc gia theo mục tiêu và lộ trình cam kết của quá trình hội nhập quốc tế, bao gồm:

+ Hoàn thiện hệ thống luật pháp, các chính sách kinh tế, các văn bản pháp lý từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế theo hướng rõ ràng, minh bạch, tạo điều kiện giải phóng nguồn lực, đẩy mạnh trao đổi hàng hóa, dịch vụ, luân chuyển vốn, lao động, công nghệ với các nước khác.

+ Điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng tự do hóa, mở cửa kinh tế, phát huy lợi thế so sánh của quốc gia trong môi trường cạnh tranh quốc tế nhằm tạo ra cơ cấu kinh tế cân đối, có khả năng cạnh tranh cao, phát huy những lợi thế của đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế, đặc biệt việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước luôn được xem là cải cách đầu tiên trong quá trình hội nhập quốc tế.

+ Thực hiện mở cửa trong lĩnh vực đào tạo, tiếp nhận có chọn lọc những lĩnh vực đào tạo cần thiết để chuẩn bị nguồn nhân lực cho quá trình hội nhập, đặc biệt là những nhà quản lý giỏi, cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề ... phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế.

1.1.3. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng.

1.1.3.1. Sự cần thiết.

Hội nhập quốc tế là xu hướng phát triển tất yếu của kinh tế thế giới, nhất là đối với các quốc gia đang phát triển. Hội nhập quốc tế nhằm mở cửa

nền kinh tế, thực hiện tự do hóa thương mại, dịch vụ để gia nhập vào cuộc cạnh tranh quốc tế bình đẳng và cùng phát triển trên tất cả các lĩnh vực. Cũng như các lĩnh vực khác khi mở cửa và hội nhập, lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng cũng phải chuẩn bị để tham gia vào thị trường chung này, điều đó đòi hỏi chính phủ các nước phải biết tận dụng cơ hội và lường trước những thách thức để luôn chủ động trong quá trình hội nhập kinh tế nói chung và trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng nói riêng [38, tr.40].

1.1.3.2. Nội dung hội nhập trong lĩnh vực tiền tệ – ngân hàng.

Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng thực chất là quá trình từng bước thực hiện tự do hóa tài chính - tiền tệ - ngân hàng [11, tr.32]. Những nội dung cơ bản của quá trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng bao gồm:

1/ Tự do hóa tài chính - tiền tệ.

Tự do hóa tài chính - tiền tệ là quá trình điều tiết hệ thống tài chính - tiền tệ trong nước một cách linh hoạt bằng các công cụ gián tiếp dựa trên các yếu tố thị trường phù hợp với hệ thống luật pháp và thông lệ quốc tế. Trong đó, các rào chắn ngăn cách với hệ thống tài chính - tiền tệ của khu vực và thế giới sẽ được dỡ bỏ dần, có rất ít sự can thiệp trực tiếp của chính phủ và các cơ quan chức năng vào hệ thống tài chính – tiền tệ. Tự do hóa tài - chính tiền tệ gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Một là, thực hiện tự do hóa lãi suất.

Tự do hóa lãi suất là nội dung quan trọng hàng đầu của tự do hóa trong lĩnh vực tiền tệ – ngân hàng bởi vì nhờ đó mà các nguồn vốn trong xã hội được vận động một cách thông suốt. Tuy nhiên, để lãi suất được hình thành tự do theo tín hiệu thị trường đòi hỏi nền kinh tế phải có những cơ sở sau đây:

- + Môi trường kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ổn định.
- + Các khuôn khổ pháp lý cho hoạt động tiền tệ – ngân hàng đã tương đối hoàn chỉnh.
- + Hệ thống ngân hàng hoạt động ổn định và có hiệu quả.
- + Thị trường tài chính đã ra đời và hoạt động hữu hiệu.
- + Các công cụ gián tiếp của CSTT được sử dụng bước đầu có hiệu quả để NHTW dùng tác động gián tiếp vào lãi suất thị trường.

- Hai là, thực hiện tự do hóa tỷ giá hối đoái.

Thực hiện tự do hóa tỷ giá hối đoái là quá trình hình thành tỷ giá theo quan hệ cung cầu ngoại tệ trên thị trường, hạn chế sự can thiệp trực tiếp của chính phủ hay NHTW, thay vào đó, các công cụ gián tiếp sẽ được sử dụng để tác động đến cơ chế hình thành tỷ giá. Cụ thể, tự do hóa tỷ giá hối đoái sẽ được tiến hành theo trình tự sau đây:

- + Mở rộng và tiến tới xóa bỏ biên độ giao dịch tỷ giá trong kinh doanh ngân hàng.
- + Xóa bỏ việc công bố tỷ giá chính thức.
- + Tỷ giá được hình thành theo cung cầu ngoại tệ trên thị trường, khi cần thiết NHTW chỉ dùng những công cụ gián tiếp tác động.

Thực hiện tự do hóa tỷ giá sẽ tác động mạnh đến xuất nhập khẩu, giá trị nội tệ, tỷ lệ lạm phát và các giao dịch tài chính khác. Nó gắn liền với việc nới lỏng và đi đến xóa bỏ các giới hạn về ngoại hối, các giao dịch vãng lai và các dòng di chuyển của vốn. Đây thông thường là bước tiếp theo của tự do hóa lãi suất, quá trình tự do hóa tỷ giá chỉ mang lại hiệu quả khi nền kinh tế đã đạt được những điều kiện sau:

* Hoạt động tiền tệ - ngân hàng ổn định và được kiểm soát tốt, các công cụ gián tiếp của CSTT được sử dụng phổ biến và có hiệu quả trong việc điều tiết cung tiền.

* Thị trường hối đoái đã hình thành và hoạt động tốt.

* Dự trữ ngoại hối quốc gia dồi dào, cán cân thanh toán thường xuyên thặng dư.

Khi đã đạt được những điều kiện trên, việc thực hiện chính sách tự do hóa tỷ giá là cần thiết để tạo sự thông thoáng cho quá trình lưu thông vốn đầy nhanh quá trình tăng trưởng kinh tế và sự hội nhập.

- Ba là, hướng đến tự do hóa trên cán cân thanh toán quốc tế.

Hướng đến tự do hóa trên cán cân thanh toán quốc tế sẽ giúp các nguồn vốn trong và ngoài nước tự do luân chuyển, tạo ra sự hấp thu các nguồn vốn từ bên ngoài để phát triển kinh tế, qua đó mở rộng giao lưu kinh tế, tài chính, ngân hàng trong quá trình hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, lộ trình này phải hết sức thận trọng và có những bước đi thích hợp vì nó liên quan đến an ninh tài chính – tiền tệ của quốc gia. Vì vậy, tự do hóa trên cán cân thanh toán quốc tế chỉ được thực hiện khi nền kinh tế đạt được những điều kiện sau:

* Nền kinh tế phát triển ổn định với cơ cấu hợp lý, sức cạnh tranh cao để có thể hấp thu hiệu quả các dòng vốn nước ngoài.

* Hệ thống tài chính vững mạnh, quá trình tự do hóa tài chính nội địa thực hiện có hiệu quả (bao gồm tự do hóa lãi suất, tỷ giá hối đoái, nới lỏng kiểm soát tín dụng), vốn trong nước được lưu chuyển thông suốt.

* Dự trữ ngoại tệ dồi dào, cán cân thanh toán thường xuyên thặng dư.

Tùy theo thực trạng kinh tế – tài chính của mỗi nước, tiến trình hướng đến tự do hóa trên cán cân thanh toán quốc tế sẽ được thực hiện từng phần phù hợp với chính sách phát triển kinh tế trong giai đoạn hội nhập.

Trong giai đoạn tạo đà, các nước thường tiến hành tự do hóa các trên cán cân vãng lai với các bước đi ban đầu là cắt giảm thuế xuất nhập khẩu, giảm dần và tiến đến xóa bỏ hạn ngạch, thực hiện tự do hóa ngoại thương và tỷ giá hối đoái.

Tự do hóa trên cán cân vốn được tiến hành khi nền kinh tế đạt mức phát triển cao và sau khi thực hiện có hiệu quả quá trình tự do hóa tài chính nội địa và các giao dịch vãng lai. Các dòng di chuyển vốn FDI được thực hiện tự do hóa trước các khoản vốn gián tiếp và vay nợ, trong đó, các khoản vay ngắn hạn luôn phải được kiểm soát thận trọng [39, tr.46].

2/ Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng.

Hội nhập quốc tế về ngân hàng là quá trình mở cửa để đưa hệ thống ngân hàng trong nước hòa nhập với hệ thống ngân hàng khu vực và thế giới phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thực hiện hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng đòi hỏi chính phủ và NHTW phải xóa bỏ những ưu đãi, tiến tới cạnh tranh bình đẳng giữa các ngân hàng trong và ngoài nước. Do đó, mức độ hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng có mối quan hệ chặt chẽ với mức độ tự do hóa tài chính, tiền tệ. Việc thực hiện tự do hóa tài chính – tiền tệ càng sâu rộng và có hiệu quả thì việc thực hiện hội nhập ngân hàng càng thuận lợi.

Việt Nam đã tham gia ký kết các Hiệp định về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng như Hiệp định thương mại Việt – Mỹ, Hiệp định khung về hợp tác và thương mại dịch vụ của Asean (AFAS) và đang chuẩn bị các điều

kiện để gia nhập vào Tổ chức thương mại Thế giới (WTO). Yêu cầu của quá trình cam kết mở cửa của thị trường dịch vụ ngân hàng bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Chính phủ hoặc các cơ quan hữu quan không hạn chế các nội dung:
 - + Số lượng nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng.
 - + Tổng giá trị các dịch vụ ngân hàng.
 - + Số lượng dịch vụ ngân hàng.
 - + Số nhân lực được tuyển dụng trong một ngân hàng.
 - + Sự tham gia góp vốn của nước ngoài dưới hình thức: Tỷ lệ tối đa vốn cổ phần nước ngoài, tổng giá trị từng khoản đầu tư hoặc tổng số đầu tư.
 - + Thanh toán và chuyển tiền quốc tế cho các giao dịch vãng lai (trừ tình huống đặc biệt).
- Các thành viên được tiếp cận hệ thống bù trừ, thể thức cấp vốn, tái cấp vốn trong quá trình kinh doanh.
- Các thành viên có quyền được thành lập, mở rộng hoạt động kể cả mua lại các doanh nghiệp hay tổ chức thương mại.
- Các thành viên được đối xử công bằng.

1.1.3.3. Cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập về tiền tệ-ngân hàng.

Việc thực hiện hội nhập quốc tế nói chung và trong lĩnh vực tiền tệ-ngân hàng nói riêng đều hàm chứa trong đó cả những cơ hội và thách thức. Việc nghiên cứu chúng sẽ giúp chúng ta có cách nhìn khách quan để tận dụng cơ hội và chuẩn bị những điều kiện tốt nhất đối đầu với thử thách [6, tr.45].

- Cơ hội:

- Thúc đẩy sự tăng trưởng do gia tăng mức độ đầu tư và nâng cao tỷ suất sinh lợi của đầu tư, thông qua việc tiếp cận kinh nghiệm quản lý hiện đại, các thành quả khoa học trên thế giới và thị trường cạnh tranh có hiệu quả trên toàn thế giới.

- Cho phép mọi cá nhân nhận ra và tự bảo vệ chống lại sự phát triển không cân đối trong nền kinh tế bằng cách đa dạng hóa các danh mục đầu tư và khai thác thị trường toàn cầu.

Theo thống kê ở các nước, chi phí sử dụng vốn trong nước trước khi hội nhập thường rất cao so với chi phí sử dụng vốn quốc tế. Sau khi hội nhập, vốn sẽ chảy vào cơ hội đầu tư có tỷ suất sinh lợi cao nhất, làm hiệu quả sử dụng vốn được nâng cao. Do đó, có thể nói, hội nhập quốc tế đã thúc đẩy luân chuyển và điều tiết vốn trên phạm vi toàn cầu.

- Thúc đẩy thị trường tài chính phát triển và nâng cao tính cạnh tranh của hệ thống ngân hàng trong nước, giúp cho các ngân hàng trong nước vươn lên và thâm nhập vào thị trường quốc tế.

● Thách thức:

Quá trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ- ngân hàng mang lại nhiều cơ hội cho các quốc gia nếu được chuẩn bị tốt. Tuy nhiên, những thách thức của quá trình này là không nhỏ, cụ thể:

- Luôn tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng tài chính-tiền tệ.

Ở giai đoạn đầu của quá trình hội nhập, việc thu hút dòng vốn tư nhân vào các nước đang phát triển thể hiện rất rõ vì lãi suất ở những nơi này thường cao hơn lãi suất thế giới, mặt khác, nguồn lực với giá rẻ, thị trường đầy tiềm năng chưa được khai thác luôn hấp dẫn các nhà đầu tư. Tuy nhiên, sự gia tăng hội nhập quốc tế và việc quá trông cậy vào dòng vốn tư nhân,

trong khi cơ cấu kinh tế chưa đạt mức hoàn thiện cần thiết, các chính sách kinh tế vĩ mô chưa thật sự ổn định. Tất cả những điều này có thể làm cho thị trường mới nổi dễ mất ổn định dẫn đến sự đảo ngược lớn của dòng vốn.

Sự rút vốn đột ngột làm chao đảo thị trường tài chính trong nước và cuộc khủng hoảng đồng Peso Mexico năm 1994 cũng như cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ ở Đông Nam Á năm 1997 được xem như những hồi chuông cảnh tỉnh về tính bất ổn của quá trình tự do hóa tài chính-tiền tệ.

- Khó tránh khỏi hiện tượng đầu cơ, mua bán khống trên thị trường tài chính dẫn đến việc đổ vỡ hàng loạt các nhà đầu tư, hệ thống ngân hàng trong nước trong giai đoạn đầu thường có sức cạnh tranh kém, do đó, có nguy cơ phá sản hoặc bị thôn tính bởi các tập đoàn ngân hàng thế giới.

Với những cơ hội và thách thức nêu trên, trong giai đoạn chuẩn bị, sự ổn định của tình trạng kinh tế, của hệ thống ngân hàng, của các chính sách kinh tế vĩ mô -đặc biệt là CSTT mà chủ thể điều tiết là NHTW- là hết sức quan trọng.

1.2. Ngân hàng trung ương (NHTW).

1.2.1. Khái niệm.

NHTW là một định chế quản lý nhà nước về tiền tệ - tín dụng, nó nằm trong bộ máy quyền lực quốc gia. Hiện nay, các nước trên thế giới dù lớn hay nhỏ đều có NHTW, nó có thể được xây dựng ngay sau khi hình thành quốc gia cũng có thể có nguồn gốc từ các ngân hàng thương mại tư nhân được quốc hữu hóa [8, tr.46].

- Ở Anh, các nhà kinh tế đưa ra khái niệm về NHTW như sau : NHTW là ngân hàng độc quyền phát hành tiền, kiểm soát dự trữ vàng, tín dụng và điều hòa thanh toán cho cả hệ thống ngân hàng trong nước.

- Khái niệm về NHTW ở Pháp được nêu ra như sau: NHTW là cơ quan phát hành tiền, quản lý dự trữ quốc gia cho chính quyền Nhà nước, cung ứng điều tiết tiền tệ, bảo vệ giá trị nội tệ, quản lý hoạt động ngân hàng.

NHTW của Pháp và Anh đều là những NHTW lớn với những dịch vụ đa dạng và kiêm cả chức năng thanh toán quốc tế cho các NHTM.

- Theo Trung Quốc: NHTW là một định chế phát hành, điều tiết và quản lý lưu thông tiền tệ, đồng thời đại diện Chính phủ để giao dịch với các tổ chức trong và ngoài nước.

- Theo Luật NHNN Việt Nam ban hành vào năm 1997: NHTW là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng; là ngân hàng phát hành, ngân hàng của các TCTD và ngân hàng làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Hoạt động của NHTW nhằm ổn định giá trị đồng tiền, góp phần bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và các TCTD, thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Theo tác giả luận án: *NHTW là định chế quản lý nhà nước về tiền tệ, ngân hàng; giữ độc quyền phát hành tiền, là ngân hàng của các ngân hàng trung gian và ngân hàng của chính phủ.*

Ở Việt Nam, NHTW là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), là thành viên của Hội đồng chính phủ. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của NHNN là Hội đồng quản trị gồm mười thành viên. Chủ tịch là Thống đốc, phó chủ tịch là Phó Thống đốc NHNN, bốn ủy viên cấp thứ trưởng đại diện cho Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các ủy viên khác được chọn trong số các chuyên gia kinh tế - tiền tệ. Ngoài chủ tịch Hội đồng quản trị là Thống đốc được bổ nhiệm như thành viên khác của Chính phủ, còn các thành

viên khác do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Thống đốc ngân hàng, nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 5 năm.

Điều hành công việc hàng ngày của NHNN là Thống đốc và một số Phó Thống đốc cùng với bộ máy hoạt động cấp trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương [28, tr.56].

Ở mỗi quốc gia có những tên gọi khác nhau cho NHTW:

* Anh, Pháp, Nhật bản, Thái lan, Đức lấy tên nước đặt cho NHTW, do đó, các NHTW này gọi là Ngân hàng NHTW Anh quốc, Ngân hàng NHTW Pháp Quốc, Ngân hàng NHTW Nhật Bản, Ngân hàng NHTW Thái Lan, Ngân hàng NHTW Đức.

* Ở Mỹ NHTW được gọi là Ngân hàng dự trữ liên bang (Cục dự trữ liên bang) Mỹ.

* Ở Trung Quốc, NHTW được gọi là Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc.

* Singapore, NHTW được gọi là Cơ quan tiền tệ Singapore.

* Việt Nam, NHTW được gọi là NHNN Việt Nam.

1.2.2. Chức năng của ngân hàng trung ương.

Khác với tính chất quản lý nhà nước của các Bộ, NHTW có thể thực hiện việc quản lý nhà nước qua các nghiệp vụ mang tính kinh doanh. Song tính kinh doanh chỉ là phương tiện nâng cao hiệu suất của công tác quản lý, mà không phải là mục đích hoạt động của NHTW [7, tr.67].

Mục đích hoạt động của NHTW là cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế, điều hòa lưu thông tiền tệ và quản lý hệ thống ngân hàng, nhằm bảo đảm lưu thông tiền tệ ổn định, từ đó tạo điều kiện tăng trưởng kinh tế, tăng việc làm

và kiểm chế lạm phát. Muốn vậy, NHTW phải thực hiện ba chức năng cơ bản sau đây :

1.2.2.1. Chức năng độc quyền phát hành tiền.

NHTW nắm độc quyền phát hành tiền giấy và tiền đúc. Trong thời đại ngày nay, việc phát hành tiền giấy không còn dựa trên cơ sở dự trữ kim loại quý, đặc biệt là dự trữ vàng. Nó được thực hiện dựa trên cơ sở uy tín của Nhà nước và sức mạnh của nền kinh tế. Nhờ nắm độc quyền phát hành giấy bạc, NHTW có thể tác động mạnh đến hoạt động kinh tế - xã hội, bằng những công cụ điều hành quá trình lưu thông tiền tệ.

Lượng tiền phát hành tiền từ NHTW được đưa vào nền kinh tế qua các ngõ sau:

- Phát hành tiền qua ngõ Chính phủ.

Việc phát hành tiền này được thực hiện thông qua việc Chính phủ vay tiền của NHTW hoặc vay nước ngoài.

- + Khi Chính phủ vay tiền của NHTW, lượng tiền này sẽ được đưa vào nền kinh tế thông qua chi tiêu của Chính phủ.

- + Khi Chính phủ vay nước ngoài, lượng vay được thường là ngoại tệ hoặc vàng, lượng này thông thường cũng sẽ được ký quỹ ở NHTW để chuyển thành nội tệ.

Trong cả hai trường hợp trên lượng tiền từ NHTW sẽ qua Kho bạc nhà nước, từ đó, đi vào nền kinh tế thông qua chi tiêu của ngân sách Nhà nước.

- Phát hành tiền qua ngõ ngân hàng thương mại.

Việc phát hành tiền này được thực hiện thông qua việc các NHTM đến vay vốn ở NHTW. NHTW có thể cấp vốn cho các NHTM dưới hai hình thức:

- + Tái chiết khấu các chứng từ có giá.
- + Thế chấp hay ứng trước.

Trong cả hai trường hợp trên lượng tiền từ NHTW sẽ chảy vào các ngân hàng thương mại, từ đó đi vào nền kinh tế.

- Phát hành tiền qua ngõ thị trường mở.

Việc phát hành tiền được thực hiện thông qua việc NHTW thực hiện nghiệp vụ mua các chứng khoán (thường là ngắn hạn) trên thị trường mở nhằm mục đích bơm tiền vào lưu thông.

- Phát hành tiền qua ngõ thị trường vàng và ngoại tệ.

Việc phát hành tiền được thực hiện thông qua việc NHTW dùng tiền để mua ngoại tệ hoặc vàng, làm tăng dự trữ quốc gia, đồng thời làm tăng lượng tiền trong nền kinh tế.

1.2.2.2. Chức năng ngân hàng của các ngân hàng.

NHTW chỉ thực hiện chức năng ngân hàng đối với các NHTM và các TCTD, không thực hiện tư cách ngân hàng đối với các doanh nghiệp, hộ gia đình. Qua đó, NHTW thể hiện vai trò là người cho vay cuối cùng đối với hệ thống NHTM và các TCTD. Chức năng này được thể hiện ở hai nội dung:

- *NHTW mở tài khoản và nhận tiền gửi của các NHTM.*

Các NHTM đều phải mở tài khoản tại NHTW theo luật định, đồng thời, điều đó cũng mang lại lợi ích cho các NHTM trong quá trình thanh toán. Tiền gửi của các NHTM ở NHTW bao gồm:

* Dự dự trữ bắt buộc: Khoản tiền gửi này áp dụng bắt buộc đối với các NHTM, mức dự trữ cao hay thấp tùy theo quy định của NHTW trong

từng thời kỳ để phù hợp với mục tiêu của CSTT. Mục đích của việc bắt buộc dự trữ này là để hạn chế tín dụng của các NHTM, tránh trường hợp vì háo hức, các NHTM cho vay hết lượng tiền huy động, dẫn đến mất khả năng thanh toán, ảnh hưởng đến quyền lợi khách hàng và đến nền kinh tế nói chung. Mặt khác, thông qua việc quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đã tác động đến khả năng mở rộng cho vay của các NHTM, do đó, tác động đến khối tiền trong nền kinh tế. Vì vậy, quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc không chỉ đơn giản đảm bảo khả năng thanh khoản của các NHTM mà còn là một công cụ điều hành CSTT.

* Tiền gửi thanh toán: Ngoài tiền gửi dự trữ bắt buộc, các NHTM còn gửi thêm một khoản tiền gửi thanh toán tại NHTW để đáp ứng nhu cầu thanh toán thường xuyên giữa các NHTM với nhau và để điều chỉnh mức dự trữ bắt buộc khi cần.

- NHTW cấp tín dụng cho các NHTM.

NHTW có thể cho các NHTM vay tiền để đáp ứng yêu cầu chi trả cho khách hàng thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu, tái cầm cố các chứng từ có giá. Trong trường hợp này, NHTW thể hiện vai trò là người cho vay cuối cùng đối với các NHTM. Việc cho vay này phải được cân nhắc kỹ bởi hai lý do sau:

+ Việc NHTW cho các NHTM vay là một hành động phát hành tiền, do đó, sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu của CSTT.

+ Nếu NHTW dễ dãi cấp tín dụng cho các NHTM sẽ làm cho các NHTM ỷ lại ở NHTW và vì vậy sẽ không tích cực huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội.

1.2.2.3. Chức năng ngân hàng của chính phủ.

Trước hết, NHTW nhận mở tài khoản và làm đại lý tài chính cho chính phủ.

Thứ hai, thay mặt nhà nước quản lý các hoạt động tiền tệ, tín dụng và thanh toán đối nội cũng như đối ngoại của đất nước.

Thứ ba, là người thay mặt chính phủ ký kết các hiệp định tiền tệ, tín dụng, thanh toán đối với nước ngoài và tham gia với cương vị thành viên của một số tổ chức tài chính quốc tế.

Thứ tư, quản lý quỹ dự trữ quốc gia.

Dự trữ quốc gia bao gồm các loại tài sản chiến lược mà bất kỳ quốc gia nào cũng phải có để đối phó với những biến cố, thông thường quỹ này bao gồm các loại ngoại tệ mạnh và vàng. Trong quá trình hoạt động, NHTW giữ mức dự trữ không thấp hơn mức tối thiểu mà luật quy định và sẽ chủ động sử dụng quỹ này để phục vụ cho lợi ích quốc gia.

NHTW là một định chế quản lý nhà nước về tiền tệ và các hoạt động ngân hàng. Do đó, NHTW đại diện cho Chính phủ, sẽ thực hiện phối hợp với các Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác, để xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

1.3. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.

1.3.1. Khái niệm.

Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu khối lượng tiền trong lưu thông thay đổi thì giá trị của một đơn vị tiền tệ sẽ thay đổi. Từ đó, giá cả hàng hóa, giá trị tài sản, thu nhập của dân chúng và cả thu nhập quốc dân cũng thay đổi theo. Do đó, bằng cách tạo ra các thay đổi về khối lượng tiền tệ trong lưu thông, NHTW có thể tác động đến đời sống và hoạt động kinh tế của quốc gia. Tổng hợp những phương thức mà qua đó NHTW tạo ra những thay đổi về tiền tệ nói trên hợp thành CSTT [10, tr.26].

Hiểu theo nghĩa hẹp thì CSTT là việc cung ứng tiền tăng thêm trong từng thời kỳ (thường là một năm), phù hợp với mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Hiểu theo nghĩa rộng, CSTT là một bộ phận trong tổng thể các chính sách kinh tế của Nhà nước. Đó là hệ thống các quan điểm, chủ trương và các biện pháp của Nhà nước nhằm tác động và điều chỉnh các hoạt động về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, ngoại hối tạo ra sự ổn định của quá trình lưu thông tiền tệ, thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển.

Đối với Việt Nam, ở Điều 2 Luật NHNN Việt Nam ban hành năm 1997 đã quy định rõ:

“Chính sách tiền tệ quốc gia là một bộ phận của chính sách kinh tế - tài chính của Nhà nước, nhằm ổn định giá trị đồng tiền, kiểm chế lạm phát, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống của nhân dân”.

Cũng trong Điều 2 Luật NHNN Việt Nam đã nêu những nội dung cơ bản của Chính sách tiền tệ của Việt Nam, bao gồm:

“Nhà nước thống quản lý mọi hoạt động ngân hàng; có chính sách để động viên các nguồn lực trong nước là chính, tranh thủ tối đa các nguồn lực ngoài nước, phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế; bảo đảm vai trò chủ đạo và chủ lực của các tổ chức tín dụng nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ quyền quốc gia; mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” [50, tr.45].

Theo quan điểm của tác giả Luận án:

CSTT là tổng hợp các hoạt động của NHTW nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội của quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Do đó, CSTT của NHTW là một bộ phận quan trọng trong hệ thống các chính sách kinh tế - tài chính vĩ mô của Chính phủ.

Đối với Việt Nam, việc tổ chức và thực hiện CSTT được quy định cụ thể trong điều 3 của Luật NHNN như sau:

- Quốc hội quyết định và giám sát việc thực hiện CSTT quốc gia, mức lạm phát dự kiến hàng năm trong mối tương quan với mức tăng trưởng kinh tế, cân đối Ngân sách Nhà nước.

- Chủ tịch nước thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn do Hiến pháp và Pháp luật quy định trong việc đàm phán, ký kết, tham gia, phê chuẩn điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lĩnh vực tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

- Chính phủ xây dựng dự án CSTT quốc gia, mức lạm phát dự kiến hàng năm trình Quốc hội quyết định, tổ chức thực hiện CSTT quốc gia, quyết định lượng tiền cung ứng bổ sung cho lưu thông hàng năm, mục đích sử dụng số tiền này và định kỳ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội, quyết định các chính sách cụ thể khác và các giải pháp thực hiện.

Để tư vấn cho Chính phủ trong việc quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về CSTT, theo điều 4 của Luật NHNN, Chính phủ cho thành lập Hội đồng tư vấn CSTT quốc gia, bao gồm: Chủ tịch là Phó thủ tướng Chính phủ, Ủy viên thường trực là Thống đốc NHNN, các Ủy viên khác là đại diện của Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành hữu quan khác và các chuyên gia về lĩnh vực ngân hàng.

CSTT bao gồm:

- CSTT mở rộng : Là chính sách làm tăng lượng cung ứng tiền cho nền kinh tế, do đó, sẽ mở rộng đầu tư và tiếp vốn cho các ngành để phát triển sản xuất kinh doanh, làm tăng tổng cầu và giá trị sản lượng quốc gia. Chính sách này đặc biệt thích hợp để chống suy thoái kinh tế và giảm thất nghiệp.

- CSTT thu hẹp : Là chính sách hạn chế (hoặc giảm mức tăng trưởng) lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế. Chính sách này được sử dụng khi tổng cầu cao, lạm phát đang đe dọa nền kinh tế.

1.3.2. Mục tiêu của CSTT.

1.3.2.1. Mục tiêu cuối cùng của CSTT.

Về mục tiêu của CSTT có rất nhiều quan điểm khác nhau:

- Quan điểm 1: Mục tiêu duy nhất của CSTT là ổn định giá cả.
 - Quan điểm 2: Mục tiêu của CSTT là ổn định tiền tệ, gồm ổn định giá trị đối nội (ổn định giá cả) và ổn định giá trị đối ngoại (ổn định tỷ giá), trong đó, ổn định giá cả là mục tiêu hàng đầu.

- Quan điểm 3: Mục tiêu của CSTT là ổn định tiền tệ và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong đó, tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu, ổn định giá cả là thứ yếu.

- Quan điểm 4: CSTT bao gồm 3 mục tiêu.
 + Ổn định tiền tệ (ổn định cả giá trị đối nội và đối ngoại của tiền tệ).
 + Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, toàn dụng nguồn nhân lực, trong đó, toàn dụng nguồn nhân lực là kết quả trực tiếp của tăng trưởng kinh tế.

+ Đảm bảo hoạt động an toàn của các TCTD.

Các quốc gia có thể chọn quan điểm về CSTT thích hợp với tình hình kinh tế – xã hội trong từng thời kỳ, nhất là phải gắn liền với mục tiêu kinh tế vĩ mô của quốc gia đó để phát triển kinh tế.

Tổng quát, CSTT ở các quốc gia đều hướng tới các mục tiêu sau:

1. Tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu và quan trọng nhất trong ba mục tiêu của CSTT. Vì NHTW là trung tâm tiền tệ, tín dụng và thanh toán trong nền kinh tế quốc dân nên nó đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu này.

Tăng trưởng kinh tế thể hiện ở sự gia tăng của GDP (hay GNP)/ hàng năm hoặc GDP (hay GNP)/ đầu người trong năm. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế còn thể hiện ở việc khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của quốc gia. Thông thường, muốn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, NHTW thực hiện CSTT mở rộng, với một mức cầu tiền không thay đổi, khi cung tiền tệ tăng lên, lãi suất trên thị trường sẽ giảm, làm gia tăng đầu tư, tổng cầu và giá trị sản lượng.

2. Kiểm soát lạm phát và ổn định giá trị đồng tiền.

Kiểm soát lạm phát là một mục tiêu quan trọng của CSTT trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại thường xuyên có lạm phát. Trong điều kiện như vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế chịu sự tác động của lạm phát. Tuy nhiên, trong một chừng mực nhất định, lạm phát lại là yếu tố kích thích tăng trưởng kinh tế, bởi vì, lạm phát gắn liền với việc đưa thêm khối lượng tiền ra nền kinh tế, từ đó, tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng đầu tư, thu hút nhiều lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, NHTW phải góp phần

duy trì sự tăng trưởng liên tục nhưng ổn định, đồng thời triệt tiêu những nhân tố gây nên sự gia tăng nhu cầu giả tạo hoặc đẩy chi phí lên cao làm tăng lạm phát.

Kiểm soát lạm phát gắn liền với việc ổn định giá trị đối nội của đồng tiền. Giá trị đối nội của đồng tiền phản ánh sức mua của đồng tiền, khi lạm phát cao thì sức mua của đồng tiền giảm và ngược lại. Ngoài ra, NHTW còn phải chú trọng đến việc ổn định giá trị đối ngoại của nó. Giá trị đối ngoại của đồng tiền gắn liền với tỷ giá hối đoái, tỷ giá hối đoái lại chịu sự chi phối của cung, cầu ngoại tệ, dự trữ ngoại hối, tình hình lạm phát trong nước và chính sách hối đoái. Đến phiên mình, khi tỷ giá hối đoái thay đổi sẽ tác động ngay đến xuất nhập khẩu, đến sức mua đồng tiền và tất cả các hoạt động trong nền kinh tế. Do đó, việc kiểm soát lạm phát luôn gắn liền với việc ổn định giá trị đối nội và đối ngoại của đồng tiền.

3. Tạo việc làm.

Tạo việc làm là một đòi hỏi bức xúc và thường trực của xã hội. Việc làm nhiều hay ít, tăng hay giảm chủ yếu tùy thuộc vào tình hình tăng trưởng kinh tế. Thông thường, tăng trưởng kinh tế cao thì thất nghiệp thấp vì có nhiều cơ hội nghề nghiệp được mở ra để hấp thu lao động. Tuy nhiên khi tăng trưởng kinh tế đạt được do kết quả của tiến bộ khoa học kỹ thuật thì việc làm không tăng mà có thể giảm, dẫn đến thất nghiệp tăng hoặc có khi do những tác động bất lợi trong nền kinh tế làm giảm tổng cầu, sức mua của xã hội giảm.

Trước tình hình đó, NHTW phải sử dụng các công cụ của CSTT để góp phần tăng cường đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, đồng thời, chống suy thoái kinh tế theo chu kỳ, tạo thế tăng trưởng liên tục và ổn định, khống chế

tỷ lệ thất nghiệp không vượt quá tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và ổn định các điều kiện kinh tế vĩ mô.

Sự phối hợp giữa ba mục tiêu của CSTT là rất quan trọng bởi vì không phải cùng một lúc cả ba mục tiêu đó đều thực hiện mà có khi giữa chúng có sự mâu thuẫn. Khi tổng cầu cao, tăng trưởng kinh tế và lạm phát đều cao nhưng thất nghiệp thấp, tình trạng này người ta gọi là nền kinh tế phát triển quá “nóng”, nếu không được điều chỉnh rất dễ dẫn đến khủng hoảng kinh tế. Khi khủng hoảng kinh tế xảy ra thì tăng trưởng kinh tế sẽ giảm và thất nghiệp tăng. Do vậy, tùy tình hình kinh tế ở mỗi thời kỳ mà NHTW phải chọn lấy mục tiêu ưu tiên. Điều quan trọng là phải luôn nắm bắt được thực tế diễn biến của quá trình thực hiện các mục tiêu để kịp thời điều chỉnh [36, tr.35].

1.3.2.2. Mục tiêu trung gian của CSTT

Ngoài việc thực hiện các mục tiêu cuối cùng nêu trên, NHTW còn phải xác định các mục tiêu trung gian của CSTT [46, tr.57]. NHTW sử dụng các mục tiêu trung gian để nhanh chóng xét đoán tình hình thực hiện các hoạt động của mình nhằm phục vụ cho các mục tiêu cuối cùng, hơn là chờ cho đến khi nhìn được kết quả. Đây phải là những mục tiêu mang tính định lượng, có thể đo lường, kiểm soát và đoán trước được tác động của chúng đối với việc thực hiện các mục tiêu cuối cùng của CSTT. *Các mục tiêu trung gian của CSTT thường là kiểm soát các khối tiền tệ M1, M2, M3, lãi suất, mức tăng trưởng tín dụng hoặc lạm phát dự báo....*

Mặc dù có những điểm tương đồng nhất định, song cách xác định M1, M2, M3 ở từng quốc gia cũng không hoàn toàn giống nhau. Theo quan điểm của tác giả Luận án, thành phần các khối tiền là:

M1 bao gồm : Giấy bạc ngân hàng, ngân phiếu, séc các loại, tiền gửi không kỳ hạn.

M2 bao gồm : M1, tiền gửi có kỳ hạn , tiền tiết kiệm.

M3 bao gồm : M2, thương phiếu, tín phiếu Kho bạc, cổ phiếu và các loại trái khoán khác.

Tùy theo điều kiện cụ thể, NHTW có thể chọn M1, M2, M3 hoặc lãi suất... làm mục tiêu trung gian ưu tiên để thực hiện mục tiêu cuối cùng của CSTT.

1.3.3. Cơ cấu CSTT.

Trong cơ chế thị trường, CSTT bao gồm ba thành phần cơ bản, đó là chính sách cung ứng tiền, chính sách tín dụng, chính sách ngoại hối [5, tr.20].

1.3.3.1. Chính sách cung ứng tiền.

Chính sách cung ứng tiền là nội dung quan trọng nhất của CSTT, trong đó, NHTW sẽ làm *thay đổi khối tiền trong lưu thông và thành phần của khối tiền này*, tùy theo mục tiêu tổng quát của CSTT trong từng thời kỳ, thông qua việc sử dụng những công cụ của CSTT.

Khi khối tiền trong lưu thông thay đổi, tất cả những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác, từ tiêu dùng, đầu tư, sản lượng quốc gia, tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái... cũng thay đổi theo

Chính sách cung ứng tiền hợp lý khi nó cung ứng đủ phương tiện thanh toán cho nền kinh tế, làm cho việc lưu thông, trao đổi được thuận lợi, dễ dàng, tăng trưởng kinh tế cao, đi đôi với tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp chấp nhận được.

1.3.3.2. Chính sách tín dụng .

Chính sách tín dụng gồm hai bộ phận là chính sách tín dụng đối với nền kinh tế và chính sách đối với ngân sách nhà nước.

- Chính sách tín dụng đối với nền kinh tế.

Thực chất của chính sách tín dụng là cung ứng phương tiện thanh toán cho nền kinh tế thông qua các nghiệp vụ tín dụng ngân hàng, dựa trên các quỹ cho vay được tạo lập từ các nguồn tiền gửi của xã hội, ứng với hệ thống lãi suất và phù hợp với sự vận động của cơ chế thị trường.

Trong hoạt động tín dụng, NHTW là chủ thể quản lý các hoạt động kinh doanh tiền tệ của hệ thống NHTM, là cứu cánh cho vay cuối cùng đối với hệ thống này. Vì vậy, các NHTM cho vay bao nhiêu, lãi suất như thế nào và việc sử dụng các cụ của CSTT để kiểm soát tín dụng cung ứng cho nền kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với sự thành công của CSTT.

- Chính sách tín dụng đối với ngân sách Nhà nước.

Chính sách tín dụng đối với ngân sách Nhà nước nhằm bảo đảm cung ứng phương tiện thanh toán cho Chính phủ trong trường hợp ngân sách Nhà nước bị thiếu hụt. Theo thông lệ quốc tế, mức bội chi ngân sách không được quá 5% GDP và chỉ được chỉ được bội chi cho chi đầu tư, các khoản chi thường xuyên phải tự cân đối bằng các nguồn thu trong nước.

Khi thiếu hụt, Ngân sách có thể bù đắp bằng nhiều nguồn vay sau:

- Vay dân chúng: bằng hình thức phát hành trái phiếu Kho bạc.
- Vay NHTW: bao gồm chính sách tạm ứng cho Ngân sách và chính sách mua bán, chiết khấu, tái chiết khấu trái phiếu Kho bạc.
- Vay nước ngoài

Trong các hình thức trên thì vay của NHTW và vay nước ngoài sẽ tạo áp lực mạnh đến cung tiền tệ.

Do đó, ở mỗi thời kỳ, việc xác định mức cho vay và lãi suất đối với ngân sách Nhà nước cũng là một nội dung quan trọng của CSTT vì nó sẽ ảnh hưởng đến khối tiền trong nền kinh tế, đồng thời mức lãi suất xác định trong tín dụng đối với ngân sách Nhà nước cũng phụ thuộc và có ảnh hưởng đến mức lãi suất trên thị trường tài chính.

1.3.3.3. Chính sách quản lý ngoại hối.

Chính sách quản lý ngoại hối nhằm mục đích bảo vệ giá trị nội tệ, kích thích tăng trưởng kinh tế. Muốn vậy, trong lĩnh vực ngoại hối, NHTW phải quản lý tốt các mặt sau : Quản lý dự trữ ngoại hối của quốc gia, quản lý cung, cầu ngoại hối trên thị trường, quản lý tỷ giá hối đoái... Những nội dung trên có liên quan và tác động lẫn nhau trên thị trường ngoại hối nói riêng và nền kinh tế nói chung.

- Quản lý dự trữ ngoại hối.

Dự trữ ngoại hối là lượng ngoại hối được lưu giữ tại NHTW nhằm cân bằng cán cân thanh toán quốc tế và can thiệp vào cung, cầu ngoại hối trên thị trường để điều tiết tỷ giá hối đoái. Do đó, mỗi quốc gia đều phải có quỹ dự trữ ngoại hối, quỹ này gắn liền với sự sinh tồn và phát triển của quốc gia.

Việc quản lý dự trữ ngoại hối cũng là một nội dung quan trọng của CSTT. Nếu cầu ngoại hối cao, tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng quá mức, NHTW sẽ bán ngoại hối từ dự trữ ngoại hối làm khả năng cung ngoại hối trên thị trường tăng lên, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, tỷ giá hối đoái sẽ từ từ giảm xuống.

Ngược lại, nếu tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm quá giới hạn cho phép, NHTW sẽ mua ngoại hối bằng đồng nội tệ làm tăng cầu ngoại hối trên

thị trường, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, tỷ giá sẽ tăng lên và dự trữ ngoại hối cũng gia tăng.

Thông qua việc tăng hay giảm dự trữ ngoại hối, NHTW đã tác động đến khối tiền trong lưu thông bởi vì dự trữ ngoại hối có được chủ yếu bằng việc mua ngoại hối bằng đồng nội tệ trên thị trường ngoại hối trong nước, nên khi dự trữ ngoại hối cao, lượng cung nội tệ trong nước cũng cao và ngược lại khi bán dự trữ ngoại hối ra, lượng cung nội tệ trong nước giảm.

- Can thiệp vào thị trường ngoại hối.

Thị trường ngoại hối (còn gọi là thị trường hối đoái) là nơi diễn ra các hoạt động giao dịch ngoại tệ và các phương tiện thanh toán có giá trị như ngoại tệ.

NHTW với tư cách là người điều hành CSTT có thể tác động trực tiếp hay gián tiếp vào thị trường ngoại hối thông qua cung, cầu ngoại hối. Tác động trực tiếp bằng cách thiết lập quỹ bình ổn hối đoái và quỹ dự trữ ngoại hối. Cụ thể, khi NHTW dùng những quỹ này để tác động đến cung, cầu ngoại hối (đã được trình bày ở phần dự trữ ngoại hối). Tác động gián tiếp là thông qua hệ thống ngân hàng thương mại để tác động vào việc mua bán ngoại tệ của các doanh nghiệp như việc quy định khung dao động của tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng, quy định lãi suất tiền gửi ngoại tệ, lượng ngoại tệ được phép mua, các quy định về giao dịch ngoại hối của các doanh nghiệp và dân chúng qua ngân hàng.... Việc tác động của NHTW vào cung, cầu ngoại hối nhằm mục đích điều tiết tỷ giá hối đoái để thực hiện các mục tiêu của CSTT.

1.3.4. Các công cụ của CSTT.

Công cụ của CSTT là các phương tiện cụ thể để NHTW dùng điều tiết khối tiền và thực thi các mục tiêu của CSTT trong từng thời kỳ. Có thể phân

biệt công cụ trực tiếp và công cụ gián tiếp để tác động đến cung ứng tiền như sau:

1.3.4.1. Công cụ trực tiếp của CSTT.

Công cụ trực tiếp của CSTT dựa vào việc NHTW áp đặt quyền lực về hoạt động cho các NHTM và TCTD. Dựa vào sự áp đặt này, NHTW đã trực tiếp tác động đến cung ứng tiền trong nền kinh tế, các công cụ trực tiếp bao gồm:

- Hạn mức tín dụng.

Ấn định hạn mức tín dụng là việc NHTW quy định một khối lượng tín dụng mà các TCTD được phép cung cấp cho nền kinh tế trong một thời gian nhất định. Công cụ hạn mức tín dụng kiểm soát mức cung tiền trên cơ sở hình thành hạn mức chung cho nền kinh tế. Sau đó, phải phân bổ lại cho các ngân hàng thương mại trên cơ sở vốn tự có của ngân hàng và số dư nợ tín dụng kỳ trước.

Khi NHTW muốn tăng khối tiền tệ thì sẽ mở rộng hạn mức tín dụng, từ đó, các NHTM sẽ mở rộng khối lượng cho vay, ngược lại, muốn giảm khối tiền thì cần hạn chế tín dụng, giảm hạn mức tín dụng.

Đây là một công cụ truyền thống của hệ thống ngân hàng trong những thời kỳ đầu hoạt động, nó cũng được sử dụng rất lâu ở các nước xã hội chủ nghĩa vì người ta cho rằng nó đưa ra một kế hoạch chắc chắn về khối lượng tiền trong lưu thông. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế thị trường, việc vay và cho vay luôn bị quy luật cung cầu vốn chi phối, vì vậy, công cụ này hiện nay không còn tác dụng như trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

- Dự trữ bắt buộc.

Dự trữ bắt buộc là phần tiền gửi mà các NHTM phải đưa vào dự trữ theo luật định. Phần dự trữ này được gửi vào tài khoản chuyên dùng ở NHTW.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do NHTW quy định là tỷ lệ trên lượng tiền gửi mà NHTM huy động được phải để dưới dạng dự trữ. Như vậy, NHTM chỉ được cho vay số tiền còn lại sau khi đã trừ phần dự trữ bắt buộc. Qua việc tăng hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, NHTW có thể hạn chế hoặc bành trướng khối tiền tệ mà hệ thống ngân hàng có khả năng cung ứng cho nền kinh tế. Do đó, dự trữ bắt buộc không chỉ đơn giản là một công cụ tác động đến khả năng cho vay của các NHTM mà còn là công cụ điều hành CSTT.

Khi NHTW tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, các NHTM phải giảm sút nguồn vốn còn lại để cho vay so với trước kia. Do đó, hạn chế việc mở rộng tín dụng và làm giảm cung tiền trong nền kinh tế. Ngược lại, khi NHTW giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, quá trình kinh doanh tiền tệ của NHTM được tạo điều kiện đẩy mạnh hơn vì các NHTM có nhiều vốn hơn để cung ứng tín dụng cho nền kinh tế, do đó, tăng cung ứng tiền.

Trong xu thế thời đại, các nước trong giai đoạn hội nhập quốc tế rất hạn chế việc sử dụng công cụ trực tiếp trong việc điều hành CSTT, thay vào đó, NHTW hướng đến các công cụ gián tiếp.

1.3.4.2. Công cụ gián tiếp của CSTT.

Công cụ gián tiếp của CSTT là những công cụ dựa trên tín hiệu thị trường, nó tác động đến toàn bộ nền kinh tế và hoạt động của hệ thống ngân hàng, thông qua đó, gián tiếp tác động đến cung tiền trong nền kinh tế. Các công cụ gián tiếp bao gồm:

- Lãi suất.

Lãi suất là công cụ gián tiếp để thực hiện CSTT trong việc điều tiết khối cung ứng tiền của xã hội bởi vì nó chính là giá cả của quyền sử dụng vốn, sự thay đổi lãi suất sẽ kéo theo sự thay đổi của chi phí tín dụng, từ đó tác động đến việc thu hẹp hay mở rộng khối lượng tín dụng trong nền kinh tế. Lãi suất bao gồm các loại sau:

☛ *Lãi suất tín dụng.*

Thông thường lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay thay đổi cùng chiều nhưng khoảng cách là bao nhiêu, quy định trần hay sàn đối với lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay phụ thuộc vào mục tiêu của CSTT trong mỗi thời kỳ.

Để lãi suất có thể là một công cụ tốt của CSTT cần tuân theo các nguyên tắc sau :

- Lãi suất tín dụng bình quân phải nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân.
- Lãi suất thực dương :

$Lãi\ suất\ thực = Lãi\ suất\ danh\ nghĩa - Tỷ\ lệ\ lạm\ phát$

Muốn lãi suất thực dương, lãi suất danh nghĩa phải lớn hơn tỷ lệ lạm phát để ngân hàng có thể bảo tồn vốn và đảm bảo phần lãi cho khách hàng , từ đó, ngân hàng mới hoạt động bình thường.

- Lãi suất cho vay bình quân phải lớn hơn lãi suất huy động bình quân, hơn nữa khoảng cách chênh lệch này phải bù đắp được chi phí và có lãi cho ngân hàng.

- Lãi suất ngắn hạn phải nhỏ hơn lãi suất dài hạn.

Trên thế giới, có hai quan điểm về cơ chế hình thành lãi suất là:

+ Ấn định lãi suất : NHTW có thể ấn định lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay cụ thể theo từng kỳ hạn; hoặc có thể ấn định sàn lãi suất tiền gửi, trần lãi suất cho vay (hay ngược lại trần lãi suất tiền gửi, sàn lãi suất cho vay)

để tạo nên khung lãi suất hoặc công bố lãi suất cơ bản cộng biên độ giao dịch...

+ Tự do hóa lãi suất : NHTW thực hiện tự do hóa lãi suất theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của NHTW. Lãi suất được hình thành do cung, cầu vốn trên thị trường quyết định, NHTW sẽ tác động gián tiếp vào lãi suất thông qua các công cụ sau:

* Công bố lãi suất cơ bản để hướng dẫn lãi suất thị trường.

* Sử dụng lãi suất tái chiết khấu kết hợp với lãi suất thị trường mở để điều chỉnh lãi suất thị trường.

Hiện nay, các nước đang phát triển thường sử dụng phương án ấn định lãi suất, mục đích là NHTW muốn hạn chế những ảnh hưởng xấu đến đầu tư trong điều kiện CSTT chưa vững mạnh, những điều kiện kinh tế vĩ mô còn nhiều bất ổn. Tuy nhiên, phải chấp nhận một thiệt hại là kinh doanh ngân hàng do có những giới hạn bắt buộc nên không thể phát huy hết nội lực của mình trong quá trình điều tiết vốn.

Trong xu thế hội nhập kinh tế, vấn đề tự do hóa lãi suất là một tất yếu khách quan nhưng phải được tiến hành thận trọng, tránh nóng vội để có thể loại bỏ những tác động tiêu cực của nó đối với nền kinh tế. Thực hiện tự do hóa lãi suất đòi hỏi nền kinh tế phải có những điều kiện cần thiết sau:

- Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định.
- Hệ thống pháp luật ổn định và hoàn chỉnh.
- Hệ thống ngân hàng hoạt động có hiệu quả và sức cạnh tranh cao.
- Các công cụ gián tiếp của CSTT được sử dụng có hiệu quả.
- Thị trường tài chính vận hành trôi chảy.

Các nước có nền kinh tế phát triển, CSTT và các điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định rất ít sử dụng phương án ấn định lãi suất trừ những trường hợp thật sự cần thiết, thay vào đó, NHTW sẽ gián tiếp tác động đến lãi suất, thực hiện quản lý lãi suất theo cơ chế thị trường.

☛ *Lãi suất cơ bản.*

Là lãi suất do NHTW công bố, làm cơ sở tham khảo để các TCTD ấn định lãi suất kinh doanh. Tùy tình hình cụ thể, NHTW có thể thay đổi lãi suất tham khảo, từ đó, tác động đến lãi suất kinh doanh của các TCTD. Điều này vừa tạo nên thế cạnh tranh và giải quyết hợp lý mối quan hệ lợi ích giữa các chủ thể tham gia, vừa đảm bảo sự điều tiết của NHTW đối với lãi suất thị trường.

☛ *Lãi suất tái chiết khấu.*

Tái chiết khấu là hoạt động mà qua đó NHTW cung ứng vốn cho các NHTM thông qua nghiệp vụ tái chiết khấu hoặc tái cầm cố các giấy tờ có giá của các NHTM.

Thông qua lãi suất tái chiết khấu, NHTW sẽ tác động đến khả năng thanh khoản và cung ứng tín dụng của NHTM và do đó, tác động đến cung ứng tiền của nền kinh tế.

Nếu muốn tăng khối tiền tệ, NHTW sẽ khuyến khích các NHTM trong việc đi vay bằng cách giảm lãi suất tái chiết khấu và những điều kiện chiết khấu cũng được dễ dàng, ngân hàng đi vay ít tốn kém hơn nên cũng có khuynh hướng giảm lãi suất cho vay, dẫn đến tăng khả năng cho vay đối với nền kinh tế, làm tăng cung tiền tệ. Ngược lại, khi NHTW muốn giảm bớt cơ hội làm tăng khối tiền thì thực hiện tăng lãi suất tái chiết khấu và thay đổi

điều kiện theo hướng khó khăn hơn. Điều này sẽ hạn chế nhu cầu đi vay của các NHTM và gián tiếp buộc các NHTM tăng lãi suất cho vay

Ngoài việc gián tiếp làm thay đổi lãi suất, chính sách tái chiết khấu của NHTW còn giúp các NHTM khai thông năng lực thanh toán. Cụ thể, khi các NHTM bị đe dọa phá sản, NHTW sẽ cấp dự trữ cho họ thông qua việc tái chiết khấu, tái cầm cố giấy tờ có giá, từ đó, khôi phục khả năng thanh toán của ngân hàng.

Tuy nhiên, chính sách tái chiết khấu cũng có những hạn chế nhất định:

- Có thể tạo cho các NHTM tính ỷ lại vào NHTW mà không tích cực huy động các nguồn vốn khác trong xã hội.

- NHTW có thể thay đổi lãi suất tái chiết khấu nhưng không bắt buộc các NHTM phải đi vay, điều đó có nghĩa là NHTW bị lệ thuộc vào nhu cầu của NHTM, nếu NHTM không có nhu cầu vay vốn ở NHTW thì công cụ này cũng không có hiệu quả.

☛ Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng.

Là lãi suất cho vay giữa các NHTM trên thị trường tiền tệ, thông thường lãi suất này được ấn định hàng ngày vào mỗi buổi sáng. Nó phụ thuộc rất lớn vào quan hệ cung, cầu vốn theo các kỳ hạn khác nhau và những dự đoán tăng giảm lãi suất trên thị trường.

- Nghiệp vụ thị trường mở.

Nghiệp vụ thị trường mở được tiến hành khi NHTW mua hoặc bán các chứng khoán trên thị trường mở.

Nếu các công cụ trên tác động đến quá trình kinh doanh tiền tệ ảnh hưởng đến việc quay đồng vốn của các NHTM thì công cụ thị trường mở lại

làm thay đổi cơ sở tiền trong xã hội gồm tiền mặt ngoài ngân hàng và dự trữ trong hệ thống ngân hàng.

Khi NHTW bán chứng khoán ra thị trường mở, các chủ thể giao dịch có thể mua bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Khi việc mua bán thực hiện xong thì trong dân cư giảm đi một lượng tiền mặt, trong hệ thống NHTM giảm đi một số tiền tương ứng trong dự trữ tại NHTW, từ đó, NHTM thu hẹp khả năng cung ứng tín dụng cho nền kinh tế, làm giảm cung tiền tệ.

Ngược lại, khi NHTW đem tiền mặt hoặc séc mua chứng khoán trên thị trường mở, NHTW phải trả lại một lượng tiền mặt cho công chúng hoặc phải làm tăng khối dự trữ của NHTM, do đó, tăng cung ứng tín dụng cho nền kinh tế và điều này sẽ làm tăng cung tiền tệ.

Công cụ thị trường mở được sử dụng ngày thường xuyên hơn và đóng vai trò là công cụ gián tiếp quan trọng của CSTT vì những ưu điểm sau:

- Nghiệp vụ thị trường mở là công cụ chủ động của chính sách tiền tệ .

NHTW có thể chủ động tiến hành mua bán chứng khoán mà không phải phụ thuộc vào nhu cầu của NHTM, từ đó, nó cho phép NHTW tạo ra những thay đổi tác động đến thị trường và hướng dẫn xu hướng thị trường.

- Nghiệp vụ thị trường mở có tác động linh hoạt, chính xác và có thể được sử dụng ở bất kỳ mức độ nào, thể hiện :

- + Nghiệp vụ thị trường mở có thể được hoàn thành nhanh chóng, không gây ra những chậm trễ về mặt hành chính, khi NHTW muốn tác động đến cơ sở tiền, họ sẽ ra lệnh cho người kinh doanh chứng khoán và việc mua bán được thực hiện ngay.

- + Nếu NHTW muốn thay đổi dự trữ của các NHTM ở biên độ lớn, họ sẽ mua bán nhiều chứng khoán, ngược lại, mua bán ít chứng khoán.

- Nghiệp vụ thị trường mở dễ dàng được đảo ngược lại khi có một sai lầm xảy ra trong lúc tiến hành .

Giả sử, NHTW thấy rằng cung tiền tệ tăng quá nhanh do mua chứng khoán trên thị trường mở quá nhiều thì có thể sửa chữa ngay lập tức bằng cách tiến hành nghiệp vụ bán trên thị trường mở và ngược lại.

- Thông qua nghiệp vụ thị trường mở, NHTW có thể kiểm soát được lượng tái cấp vốn cho các NHTM.

Việc kiểm soát này không thể thực hiện được trong nghiệp vụ tái chiết khấu. Ở nghiệp vụ tái chiết khấu, NHTW có thể khuyến khích hoặc hạn chế khối lượng tái chiết khấu bằng việc ban hành lãi suất chiết khấu và có thể khống chế hạn mức tái chiết khấu nhưng không thể kiểm soát được nhu cầu tái chiết khấu của các NHTM.

Còn ở nghiệp vụ thị trường mở, NHTW kiểm soát được lượng tái cấp vốn cho các NHTM thông qua nghiệp vụ mua bán trên thị trường mở và nghiệp vụ chuyển khoản vào dự trữ của các NHTM.

Tuy nhiên, để có thể phát huy những ưu điểm của công cụ này đòi hỏi tiền trong lưu thông hầu hết phải được nằm trong tài khoản ngân hàng và thị trường tài chính tương đối phát triển. Vì vậy, công cụ này được sử dụng thường xuyên và có hiệu quả ở các nước phát triển, đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, việc sử dụng công cụ này chưa mang lại hiệu quả cao.

- Tỷ giá hối đoái.

Tỷ giá hối đoái là giá cả của đồng tiền này được biểu hiện qua đồng tiền khác trên thị trường ngoại hối.

Như trên mọi thị trường, tỷ giá hối đoái ổn định khi cung và cầu ngoại hối cân bằng. Những thay đổi về cung, cầu ngoại hối đều có ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái và do đó, ảnh hưởng đến giá trị đồng tiền trong nước.

Khi nhu cầu ngoại hối tăng nhưng cung ngoại hối không đổi (hoặc thay đổi không đáng kể) tỷ giá hối đoái có xu hướng tăng. Lúc đó, xuất khẩu có lợi và nhập khẩu bị hạn chế (nếu cố định giá trong nước và giá thế giới). Ngược lại, tỷ giá hối đoái giảm, xuất khẩu bị hạn chế và nhập khẩu có lợi.

Tuy nhiên, việc phá giá nội tệ thường kèm với áp lực lạm phát trong nước cao. Do đó, nếu tỷ lệ tăng của tỷ giá hối đoái chậm hơn tỷ lệ tăng của giá cả trong nước thì sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước trên thị trường thế giới sẽ giảm sút và xuất khẩu bị thiệt hại. Do đó việc quản lý tỷ giá hối đoái không phải chỉ đơn giản là việc quy định tỷ giá mà còn phải cân đối giữa cung, cầu ngoại hối kết hợp với giá trong nước, giá thế giới, chính sách phát triển sản xuất hàng xuất khẩu... để có một chính sách tỷ giá hối đoái hợp lý.

Ngoài các công cụ chủ yếu nêu trên, NHTW còn có thể sử dụng rất nhiều công cụ như : Phát hành tiền trực tiếp cho ngân sách và cho đầu tư, thay đổi lượng tiền mặt bằng cách mua bán ngoại tệ nhằm thực hiện mục tiêu của CSTT.

Ở mỗi thời kỳ cụ thể, tùy theo mục tiêu và nội dung của CSTT, NHTW sẽ quyết định chọn công cụ thích hợp. Tuy giữa các công cụ có sự khác biệt nhưng chúng lại có mối quan hệ nhau. Do đó, NHTW có thể chọn một công cụ làm chủ lực và sử dụng các công cụ khác hỗ trợ.

Xu hướng chung là khi quốc gia có nền kinh tế phát triển vững chắc, các điều kiện kinh tế vĩ mô và tiền tệ ổn định thì NHTW hết sức hạn chế việc sử dụng những công cụ mang tính áp đặt đối với NHTM như việc quy định lãi

suất, hạn mức tín dụng ... vì việc quy định đó sẽ làm hạn chế khả năng cạnh tranh của NHTM, công cụ được sử dụng phổ biến là nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất tái chiết khấu, tỷ giá hối đoái. Trong đó, công cụ nghiệp vụ thị trường mở lại tỏ ra hiệu quả hơn cả khi NHTW có thể chủ động tác động đến cung ứng tiền mà không cần phải qua các thủ tục xét duyệt như các công cụ khác.

CSTT là một chính sách kinh tế lớn tác động đến các chỉ tiêu vĩ mô khác của một quốc gia, phạm vi hoạt động nó trên toàn xã hội, liên quan cả trong và ngoài nước. Do đó, việc tiếp thu kinh nghiệm các nước kết hợp với đặc thù của nền kinh tế sẽ quyết định sự thành công của CSTT.

1.4. KHÁI QUÁT CSTT MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM.

1.4.1. Một số nét cơ bản về CSTT ở các nước.

1.4.1.1. CSTT của Hệ thống dự trữ liên bang Mỹ (Fed).

Có 5 mục tiêu cơ bản trong chính sách tiền tệ của Fed là: Tăng trưởng kinh tế, ổn định lạm phát, thất nghiệp, ổn định thị trường tài chính và thị trường ngoại hối. Tùy theo tình hình kinh tế trong từng thời kỳ, các mục tiêu trên có thể không thống nhất nhau, lạm phát thấp thường kéo theo tỷ lệ thất nghiệp cao và tăng trưởng kinh tế thấp, ngược lại, việc làm cao thì kéo theo cả lạm phát và lãi suất tăng lên [8, tr.21].

Trước những mâu thuẫn trên, Fed phải lựa chọn mục tiêu kinh tế chính trong từng thời kỳ, sau đó, xác định các mục tiêu trung gian cung ứng tiền M1, M2, M3, trái phiếu một cách thận trọng và cuối cùng là dùng các công cụ của chính sách tiền tệ để điều tiết cung tiền theo những mục tiêu nói trên.

Sau thời kỳ suy thoái trầm trọng và lạm phát 2 chữ số vào những năm 1980 – 1982, Fed phải tăng lãi suất lên cao nhất vào năm 1981 (lãi suất tín dụng liên bang 16,38%/năm, lãi suất cơ bản 14%/năm), liên tục thu hẹp cung tiền từ cuối năm 1979 đến 1981, sau đó Fed bắt đầu hướng đến việc khôi phục kinh tế với chính sách mở rộng tiền chậm chạp vào cuối năm 1982. Các công cụ nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất chiết khấu và dự trữ bắt buộc đã được sử dụng một cách cẩn thận để tăng dự trữ và cung tiền đến 1986. Tuy nhiên, vì lãi suất hạ chậm từ 1982 đến 1985 nên lãi suất Hoa Kỳ vẫn cao hơn lãi suất các nước khác, do đó, đầu tư nước ngoài đổ vào Mỹ, trong lúc cung tiền khan hiếm đã làm USD liên tục giảm giá, điều này đã làm cải thiện cán cân thanh toán, cơ cấu đầu tư và sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ.

Với chính sách tiền tệ nới lỏng, Fed bảo đảm cân đối nền kinh tế Hoa Kỳ có mức lạm phát khá ổn định và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao kỷ lục trong giai đoạn 1983 – 1989.

Cuộc khủng hoảng chứng khoán 1987 và đợt tăng giá dầu vào năm 1989 đẩy Mỹ vào cuộc suy thoái thứ hai vào năm 1990 – 1991, một lần nữa, Fed lại mở rộng tiền tệ, giảm lãi suất trong suốt 4 năm để gia tăng tổng cầu, đầu tư, kích thích xuất khẩu tư bản, kỹ thuật ra nước ngoài, gia tăng sản lượng tiềm năng. Tăng trưởng kinh tế của Mỹ lại tiếp tục ổn định trong giai đoạn từ 1992 đến 2000.

Từ năm 2000 đến nay, tình hình thế giới có nhiều biến đổi, sự kiện ngày 11-9 cũng như việc Mỹ tham chiến ở Afghanistan, Irac... đã làm cho thâm hụt ngân sách của chính phủ liên bang thâm hụt nặng nề, đồng USD mất giá kỷ lục so với các đồng EURO, JPY Trước tình hình đó, Fed đã dần dần tăng lãi suất trên thị trường tiền tệ cùng với việc sử dụng nghiệp vụ thị trường mở

thường xuyên nhưng trong định hướng vẫn để USD mất giá tương đối so với các đồng tiền khác trong ngắn hạn để giảm thâm hụt cán cân ngân sách và cán cân thương mại.

Trong các công cụ trên thì nghiệp vụ thị trường mở là công cụ điều tiết quan trọng nhất và được sử dụng thường xuyên hàng ngày, nó vừa là công cụ cung ứng cơ sở tiền cho nền kinh tế, vừa là công cụ điều tiết lãi suất chiết khấu và tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Vì vậy, lãi suất chiết khấu và tỷ lệ dự trữ bắt buộc chỉ thay đổi khi cần tác động một cách sâu rộng và mạnh mẽ đến lãi suất, dự trữ và tỷ giá hối đoái trong dài hạn hoặc thực hiện những chiến lược dài hạn nhằm thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, tăng xuất khẩu thu hút nguồn vốn hay sản lượng tiềm năng.... Kiểm soát tín dụng cũng có thể được dùng để điều tiết thị trường cho vay của các ngân hàng thương mại khi cần thiết, nó đặc biệt hiệu quả khi Fed cần hạn chế tín dụng để chống lạm phát cao.

Với khả năng dự báo chính xác, tài quản lý khéo léo, có thể nói Fed đã khá thành công trong hoạt động điều tiết tiền tệ của mình nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế, góp phần đưa Hoa Kỳ vượt qua các cú sốc về kinh tế - tài chính và trở thành cường quốc kinh tế số một trên thế giới.

1.4.1.2. CSTT của Singapore

Trong CSTT của Singapore, chính sách tỷ giá hối đoái đóng vai trò quan trọng, nhất là trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế. Việc xem chính sách tỷ giá hối đoái là trọng tâm của CSTT là trường hợp đặc biệt nhưng cũng rất phù hợp với điều kiện kinh tế của Singapore, một nền kinh tế nhỏ nhưng mức độ mở cửa rất cao. Do đó, nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào kinh tế nước ngoài, mức giá thế giới và tỷ giá hối đoái. Chính sách tỷ giá hối đoái nhằm ổn

định giá cả trong nước, khuyến khích xuất khẩu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, Chính phủ Singapore đã dùng nhiều chính sách khuyến khích nhập khẩu lao động. Qua đó, thể hiện rõ, CSTT của Singapore là vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tỷ lệ lạm phát thấp, vừa đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Ở Singapore, thị trường tài chính phát triển mạnh mẽ, mức độ di chuyển vốn quốc tế rất cao, do đó, lãi suất trong nước bị ảnh hưởng mạnh bởi lãi suất thế giới, mặc khác, đầu tư trong nước bị chi phối bởi các công ty đa quốc gia và các tập đoàn kinh tế nước ngoài, vì vậy chính sách lãi suất chỉ có tác động nhất định đến lạm phát.

NHTW Singapore (hay Cơ quan tiền tệ Singapore: Monetary Authority of Singapore – MAS) áp dụng chính sách tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý nhưng biên độ giao dịch tỷ giá rất rộng nhằm thực hiện chính sách mở cửa kinh tế, muốn vậy, MAS phải có dự trữ ngoại tệ đủ mạnh để can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm ổn định tỷ giá, bảo vệ đồng tiền quốc nội và ngăn chặn lạm phát.

Mặc dù chính sách tỷ giá hối đoái đóng vai trò quan trọng trong CSTT của Singapore nhưng tùy tình hình cụ thể, MAS có thể dùng những công cụ khác làm chủ lực nhằm phục vụ tốt nhất cho mục tiêu của CSTT trong từng thời kỳ.

Đầu những năm 1970, khi thị trường tài chính ở Singapore chưa phát triển mạnh, MAS chủ yếu sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc để tác động đến cung tiền, tuy nhiên, việc sử dụng công cụ này thường xuyên đã làm tăng chi phí kinh doanh ngân hàng, hạn chế quá trình cạnh tranh lành mạnh của hệ thống ngân hàng nói chung. Do đó, khi thị trường tài chính và thị trường

ngoại hối phát triển, MAS đã hạn chế sử dụng công cụ này, thay vào đó là những công cụ gián tiếp tác động đến thị trường.

Vào những năm 1980, trong chính sách tỷ giá hối đoái, MAS sử dụng chủ yếu nghiệp vụ giao dịch SWAP (hợp đồng giao dịch có kỳ hạn) để điều hòa lượng ngoại tệ trong hệ thống ngân hàng và nền kinh tế.

Trong thời gian này, công cụ lãi suất cũng được sử dụng để hỗ trợ cho chính sách tỷ giá, đó là hạ lãi suất trong nước khi vốn từ nước ngoài đổ vào nhiều và ngược lại.

Vào đầu năm 1996, khi giá cả trong nước tăng, MAS còn sử dụng cả công cụ hạn mức tín dụng để kiểm soát tín dụng trực tiếp của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, từ năm 2000 đến nay, công cụ sử dụng phổ biến là nghiệp vụ thị trường mở và lãi suất.

Qua kinh nghiệm quản lý tiền tệ cho thấy MAS rất thành công trong việc sử dụng các công cụ khác nhau trong từng thời kỳ để tác động đến vốn khả dụng và khả năng thanh khoản của hệ thống NHTM, từ đó, tác động đến lượng cung ứng tiền của nền kinh tế.

1.4.1.3. Chính sách tiền tệ của Thái Lan.

Vào cuối những năm 1980, Chính phủ Thái Lan theo đuổi chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Do đó, CSTT của Thái Lan trong thời kỳ này có một số nét cơ bản sau:

- Duy trì mức lãi suất trong nước cao để thu hút vốn nước ngoài.
- Duy trì tỷ giá hối đoái cố định (1USD = 25THB) từ 1973 đến 1997.
- Hạn chế đầu tư ra nước ngoài.

Kết quả của chính sách này là nguồn vốn đầu tư đổ vào rất nhiều, dẫn đến lượng ngoại tệ dự trữ và tăng trưởng kinh tế tăng lên đáng kể.

Vào đầu những năm 1990, quá trình tự do hóa tài chính diễn ra mạnh mẽ hơn, NHTW Thái Lan đã chuyển việc sử dụng các công cụ trực tiếp sang gián tiếp, tuy nhiên, khi thị trường tài chính mở cửa thì các NHTM trong nước được tiếp cận với nhiều nguồn vốn quốc tế nên ít phụ thuộc vào các khoản vay từ NHTW và lãi suất trong nước phụ thuộc vào lãi suất thế giới. Do đó, chính sách lãi suất cũng tỏ ra kém tác dụng.

Thị trường tài chính Thái Lan có nét đặc thù là bị ảnh hưởng mạnh bởi nguồn vốn đầu tư nước ngoài nên NHTW Thái Lan sử dụng nghiệp vụ thị trường mở rất tích cực để điều tiết lượng vốn này. Hàng hóa giao dịch trên nghiệp vụ thị trường mở bao gồm các chứng khoán chính phủ, trái phiếu NHTW Thái Lan, chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành. Trong những năm 1990, trái phiếu chính phủ đã giảm mạnh do tình trạng bội chi ngân sách nên các loại tín phiếu ngắn hạn, tín phiếu NHTW và hợp đồng mua lại thường chiếm tỉ trọng lớn trong các giao dịch trên thị trường mở. So với các nước đang phát triển, thị trường mở của Thái Lan tương đối lớn, tuy nhiên, sự hạn chế về hàng hóa cũng như tính chất thị trường chưa hoàn hảo nên đã làm hạn chế tác động của CSTT.

CSTT của Thái Lan đã tỏ ra kém hiệu quả trong việc can thiệp vào luồng vốn đi vào, mặt khác, trong điều kiện kinh tế mở, với chính sách tỷ giá hối đoái cố định đã gây rất nhiều khó khăn trong việc điều tiết, việc phối hợp giữa các công cụ cũng gặp nhiều trở ngại.

Khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Đông Nam Á 1997 đầu tiên nổ ra ở Thái Lan là hậu quả của CSTT kém hiệu quả và những yếu kém trong việc quản lý hệ thống ngân hàng Thái Lan, thể hiện ở các mặt sau:

- Việc quản lý ngân hàng còn yếu kém, hệ thống giám sát ngân hàng hoạt động chưa hiệu quả: Mặc dù hệ thống ngân hàng Thái Lan phát triển rất nhanh từ những năm 80 nhưng việc quản lý và giám sát ngân hàng đặc biệt là từ NHTW Thái Lan tỏ ra rất lỏng lẻo, các báo cáo tài chính của một số các ngân hàng và công ty thiếu chính xác, qua mặt các cơ quan chức năng quản lý, nhờ vậy, các ngân hàng Thái Lan đã che dấu tình trạng thua lỗ từ sau 1992 đến khi khủng hoảng xảy ra.

- Cơ cấu tín dụng thiếu hợp lý: Không riêng gì ở Thái Lan mà các nước trong khu vực đều có cơ cấu đầu tư theo kiểu “bong bóng”, tức là phát triển kinh tế không dựa vào nội lực mà chủ yếu là từ nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Ở Thái Lan, nguồn vốn này lại chủ yếu chảy vào thị trường tài chính và bất động sản, một thị trường “bong bóng” bởi tính rủi ro rất cao, khi có những tác động từ bên ngoài, lập tức thị trường này biến động, các nhà đầu tư nước ngoài bán đổ bán tháo tài sản trong nước rút vốn tháo chạy. Trong tình hình đó, nội lực không đủ để chấn chỉnh, dẫn đến tài chính quốc gia và hệ thống ngân hàng bị mất cân đối nghiêm trọng.

- Sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn: Vì là quốc gia đang phát triển nên nhu cầu đầu tư vào các công trình cơ sở hạ tầng có quy mô đầu tư lớn, chậm thu hồi vốn là rất cao. Trong tình hình đó, các ngân hàng Thái Lan đã mạo hiểm sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn với tỷ lệ lớn. Điều này đã làm tăng rủi ro tín dụng, các khoản nợ quá hạn của hệ thống ngân hàng trong thời kỳ 1992 - 1995 chiếm đến 30% so với dư nợ cho vay.

Sau khủng hoảng tài chính – tiền tệ, Thái Lan đưa ra những biện pháp kiên quyết để nhanh chóng khắc phục hậu quả:

+ Tiến hành sắp xếp, đánh giá, phân loại các NHTM, đóng cửa 52 chi nhánh ngân hàng và công ty tài chính yếu kém.

+ Trong từng NHTM được tồn tại phải tiến hành sắp xếp, đánh giá, phân loại khách hàng và cải tổ toàn diện ngân hàng để nâng cao hiệu quả tín dụng như: Hạn mức cho vay đối với một khách hàng không quá 25% vốn tự có, các ngân hàng không được đầu tư quá 20% tổng số vốn vào cổ phần, ngân hàng phải thực hiện dự phòng 100% đối với các khoản nợ xếp loại đáng nghi ngờ, buộc các ngân hàng nhỏ và các ngân hàng bị đóng cửa phải tăng 15% vốn điều lệ thì mới được hoạt động tiếp.

+ Chính phủ vào cuộc để ổn định tình hình tài chính quốc gia: Chính phủ tiến hành thành lập Cơ quan tái cơ cấu tài chính (Financial Restructuring Agency – FRA) để quản lý thanh khoản các ngân hàng và công ty tài chính có vấn đề, đồng thời Công ty quản lý tài sản (Asset Management Company – AMC) được thành lập để quản lý và tiến hành thu những khoản nợ khó đòi.

Cùng với các biện pháp cải cách mạnh mẽ của hệ thống ngân hàng, đồng thời IMF đã cho Thái Lan vay 17,2 tỷ USD giúp Thái Lan nhanh chóng phục hồi sau khủng hoảng.

1.4.1.4. Chính sách tiền tệ của Trung Quốc.

1/ Chính sách tiền tệ Trung Quốc trong giai đoạn 1996– 2000.

Trong suốt giai đoạn 1991-1995, Trung Quốc đạt thành công vượt bậc trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 12%/năm. Tuy nhiên, cũng vào thời điểm đó, Trung Quốc phải hứng chịu lạm phát rất nghiêm trọng khi chỉ số giá tiêu dùng trung bình hàng năm tăng đến 12,9%, thậm chí đạt đến mức 24,1% vào năm 1994.

Trong giai đoạn 1996- 2000, mục tiêu ưu tiên của CSTT là kiềm chế lạm phát bằng việc theo đuổi CSTT chặt chẽ vừa phải và kiểm soát nghiêm ngặt tổng mức tín dụng.

Năm 1998, đối mặt với những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á và sự giảm sút mạnh mẽ cung, cầu nội địa, NHNDTQ đã thực hiện CSTT mở rộng, bao gồm: giảm tỷ lệ chiết khấu xuống, giảm dự trữ bắt buộc, đẩy mạnh hoạt động thị trường mở, điều chỉnh mạnh mẽ chính sách tín dụng và mở rộng phạm vi tín dụng của các ngân hàng thương mại. Những biện pháp trên nhằm đảm bảo sự tăng lên vừa phải trong cung tiền và các khoản cho vay. Trong năm 1998 và 1999, cung tiền mở rộng (M2) tăng lên, đồng thời các khoản cho vay do các tổ chức tài chính cung cấp tăng đột ngột. Sự tăng lên của cung tiền và các khoản cho vay đã cơ bản phù hợp với tăng trưởng kinh tế. CSTT mở rộng đã góp phần ngăn ngừa giảm phát và đảm bảo mức tăng trưởng cao và bền vững.

Chỉ trong vòng 3 năm, CSTT đã chuyển từ các quản lý trực tiếp sang gián tiếp. Năm 1998, 192 tỉ nhân dân tệ tiền cơ sở đã được chi thông qua các giao dịch thị trường mở, chiếm 52% tổng số tiền cơ sở tăng lên trong năm đó. Trong năm 2000, hơn 300 tỉ nhân dân tệ tiền cơ sở đã được rút ra cũng qua các giao dịch thị trường mở. Động thái này đóng vai trò chính trong việc kiểm soát phát hành tiền cơ sở và cung tiền. Hiện nay, những giao dịch trên thị trường mở đã trở thành công cụ chủ yếu trong hoạt động thường lệ của NHNDTQ nhằm theo đuổi mục tiêu CSTT.

Hơn nữa, rất nhiều cải cách đã được thực thi đối với cơ chế dự trữ bắt buộc hay xác định tỷ lệ tái chiết khấu, phát hành các chứng khoán tài chính của Ngân hàng chính sách và trái phiếu quốc gia theo tín hiệu thị trường,

những điều chỉnh các khoản vay bằng ngoại tệ, cải tổ hệ thống lãi suất đối với tiền ký quỹ bằng ngoại tệ. NHNDTQ cũng đã nới rộng biên độ đối với các khoản vốn vay bằng đồng Nhân dân tệ áp dụng cho các công ty vừa và nhỏ, cải cách thủ tục hành chính liên quan đến việc tái cấp vốn, hoàn thiện các luật lệ, quy định và hệ thống quản lý thị trường tiền tệ. Tất cả những điều này đã đem đến sự thay đổi to lớn trong cơ chế tác động của CSTT.

2/ Chính sách tiền tệ Trung Quốc trong giai đoạn 2001- 2005.

Mục tiêu của CSTT Trung Quốc trong giai đoạn này là giữ vững sự ổn định của giá trị đồng tiền để đạt tăng trưởng kinh tế. Chính sách này coi việc duy trì ổn định đồng Nhân dân tệ là mục tiêu cơ bản và là công cụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Việc duy trì ổn định giá trị đồng nhân dân tệ đồng nghĩa với việc duy trì sự ổn định chỉ số giá chung và tỉ giá hối đoái có hiệu quả. Sự ổn định về giá đạt được khi biên độ tăng giá $\leq 3\%$. Việc giữ vững tỷ giá hối đoái thực và hiệu quả được xem như điều kiện tiên quyết để quốc gia duy trì sự cân bằng của cán cân thanh toán.

Trung Quốc đã đặc biệt chú ý điều chỉnh đúng đắn mối quan hệ giữa ngăn ngừa khủng hoảng tài chính và khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Duy trì một tỷ lệ tăng thích hợp trong cung tiền để đạt sự phát triển bền vững, nhanh chóng và lành mạnh của nền kinh tế, đồng thời cải thiện chất lượng cho vay để đảm bảo các giao dịch thường xuyên trong lĩnh vực tài chính.

Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn đang là nguy cơ tiềm ẩn. Tín dụng vẫn tập trung chủ yếu ở ngân hàng kể từ khi Trung Quốc tiến hành cải cách và mở cửa cách nay 20 năm. Trong hệ thống tài chính, tín dụng ngân hàng được xem là công cụ chủ yếu, các doanh nghiệp phải phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn vốn

vay ngân hàng, dẫn đến tăng trưởng nhanh chóng trong nguồn vốn cho vay. Suốt giai đoạn 1981-1999, nguồn vốn cho vay tăng bình quân 20,4%/năm. Các khoản cho vay đã làm tăng tiền gửi tiết kiệm, cung tiền mở rộng (M2) tăng với tỷ lệ tăng bình quân 26,4%/năm. Tỷ lệ M2/GNP danh nghĩa, thường được xem là chỉ số đo lường áp lực lạm phát, ở Trung Quốc là 1.31 (năm 1999 là 1.46). Theo dự báo tỷ lệ này ở Trung Quốc vẫn có khuynh hướng tăng lên trong vài năm tới. Từ đó, có thể thấy áp lực lạm phát tiềm ẩn vẫn còn tiếp tục.

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đối mặt với thử thách to lớn trong việc duy trì sự độc lập cho CSTT, Mỹ và các nước trong Liên minh Châu Âu liên tục gây sức ép buộc Trung Quốc phải tăng giá đồng Nhân dân tệ, những tác nhân xấu ảnh hưởng đến sự ổn định vĩ mô vẫn tiếp tục gia tăng, hệ thống tài chính nói chung vẫn ở mức độ cạnh tranh kém, chất lượng nhân công và phương tiện kỹ thuật chưa đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển một nền kinh tế hiện đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế. Do đó, nhiệm vụ khó khăn của Trung Quốc hiện nay là duy trì sự ổn định tài chính và lạm phát.

Trong thời gian gần đây, dựa vào sự tăng trưởng nhanh chóng của thị trường trái phiếu liên ngân hàng, các công cụ của CSTT đã thay đổi căn bản chuyển từ các công cụ trực tiếp sang gián tiếp, trong đó, các giao dịch thị trường mở đã thật sự trở thành công cụ quan trọng bậc nhất nhưng sự phát triển của các công cụ và những can thiệp mạnh tính trung gian trên thị trường tiền tệ vẫn còn tụt hậu nên quy mô thị trường tiền tệ vẫn còn tương đối nhỏ. Những công cụ điều chỉnh gián tiếp khác, đặc biệt là tỷ lệ lãi suất kém cơ giã, hệ thống truyền dẫn của CSTT nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế. Điều

này đã gây nên những tác động bất lợi cho hiệu quả của CSTT và các giao dịch trong lĩnh vực tài chính.

Do đó, hiện nay Trung Quốc đang có những nỗ lực mạnh mẽ để hoàn thiện hệ thống truyền dẫn CSTT, bao gồm việc phát triển thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường thương phiếu để lái suất thị trường thực hiện đầy đủ vai trò của nó trong việc định hướng dòng chảy của tiền tệ. Giao dịch thị trường mở đang được mở rộng hơn nữa các để cải thiện hiệu quả vận hành của CSTT. Đồng thời, Trung Quốc đang nỗ lực mở rộng thị trường vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu và hình thành các quỹ, khuyến khích các nhà đầu tư tăng vốn.

Theo nhu cầu điều chỉnh cấu trúc nền kinh tế, chính sách tín dụng đang được điều chỉnh, đổi mới tín dụng đang được vạch ra ở các NHTM.

1.4.2. Những bài học kinh nghiệm về điều hành CSTT của các nước đối với Việt Nam.

Mặc dù là nước đi sau nhưng quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam lại diễn ra trong môi trường quốc tế tương đối thuận lợi, xu hướng toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ trong khu vực và trên toàn thế giới. Các nước trong khu vực có nhiều điều kiện sản xuất tương tự, con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế có nhiều điểm tương đồng. Do đó, Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm của các nước khác để việc hoạch định CSTT trong quá trình hội nhập quốc tế đạt được hiệu quả cao, rút ngắn khoảng cách chênh lệch và giảm thiệt hại trong quá trình thực hiện [2, tr.44].

Qua nghiên cứu CSTT của các nước, chúng ta có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

1.4.2.1. Các bài học cụ thể về CSTT của từng nước.

- CSTT của Mỹ: Mục tiêu CSTT của Mỹ trước đây là hướng vào tăng trưởng kinh tế nhưng hiện nay sau gần 2 năm liên tục tăng lãi suất, CSTT của Mỹ đang hướng vào mục tiêu ổn định lạm phát. Công cụ sử dụng có hiệu quả là lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở để ổn định thị trường ngoại hối, cân bằng cán cân ngoại thương và cán cân ngân sách. CSTT của Mỹ là chính sách tương đối hoàn hảo, Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm về hoạch định và điều hành CSTT cho những định hướng trong tương lai khi đã đạt mức độ phát triển kinh tế cao cộng với sự hoàn thiện về thị trường tài chính và tiềm lực vốn vững mạnh.

- CSTT của Singapore: Mục tiêu CSTT Singapore là vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tỷ lệ lạm phát thấp, vừa đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế. Trong đó, chính sách tỷ giá hối đoái đóng vai trò quan trọng, phù hợp với nền kinh tế nhỏ nhưng mức độ mở cửa rất cao. Hiện nay, Singapore là nước phát triển duy nhất trong khu vực, tuy nhiên, Việt Nam và Singapore lại có những điểm tương đồng, đó là xuất phát điểm của một nền kinh tế nhỏ nhưng tiềm lực và xu hướng hội nhập rất cao. Nghiên cứu kinh nghiệm của Singapore, Việt Nam có thể rút ngắn thời gian để đẩy nhanh tiến trình hội nhập quốc tế.

- CSTT của Thái Lan: Mục tiêu CSTT của Thái Lan là theo đuổi chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, để thực hiện mục tiêu đó, Thái Lan thực hiện chính sách tự hóa tài chính, tỷ giá hối đoái cố định, lãi suất trong nước phụ thuộc vào lãi suất thế giới. Tuy nhiên, CSTT của Thái Lan cũng như các

nước đang phát triển khác, trong giai đoạn hội nhập, vẫn còn nhiều hạn chế và thử thách. Khủng hoảng tiền tệ xảy ra là một cái giá phải trả cho những yếu kém nói trên. Sau khủng hoảng tiền tệ, Thái Lan thực hiện chấn chỉnh hệ thống ngân hàng, phát triển thị trường mở và thị trường chứng khoán. Đây là bài học quý giá mà những nước đi sau như Việt Nam để tránh những thiệt hại có thể xảy ra do những mặt trái của quá trình hội nhập quốc tế mang lại.

- CSTT của Trung Quốc: Mục tiêu hàng đầu của CSTT của Trung Quốc hiện nay là ổn định lạm phát, cân bằng cán cân ngoại thương. Do đó, Trung Quốc phải theo đuổi chính sách tăng trưởng kinh tế vừa phải, chính sách thắt chặt cung tiền vừa phải và ổn định tỷ giá hối đoái thực. Đồng thời, nỗ lực hoàn thiện hệ thống truyền dẫn của CSTT, bao gồm phát triển thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu và thị trường chứng khoán.

Trung Quốc là nước láng giềng có quá trình xây dựng Chủ nghĩa xã hội và cải cách kinh tế tương tự như Việt Nam, do đó, cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý có nhiều điểm phù hợp. Mặt khác, hiện nay Trung Quốc đang thực hiện quá trình hội nhập quốc tế thành công trên nhiều lĩnh vực. Vì vậy, nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc trong hoạch định kinh tế nói chung và CSTT nói riêng là một nội dung không thể thiếu trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và hội nhập quốc tế ở Việt Nam.

1.4.2.2. Bài học khái quát về CSTT của các nước đối với Việt Nam.

- Về mục tiêu của CSTT: Mục tiêu của CSTT Việt Nam trong thời gian qua là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tỷ lệ lạm phát vừa phải (lạm phát 1 con số) nhưng diễn biến lạm phát vẫn ở giới hạn cao của mức này (theo Niên giám Thống kê, tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Việt Nam trong năm 2004 là 7,7%, 9,5%; năm 2005 là 8,4%, 8,4%, số liệu chi tiết ở Hình 2.1 và bảng 1).

Hiện nay, Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng kinh tế tương đối ổn định, nhất là từ năm 2002 đến nay, mức tăng trưởng luôn >7% (Hình 2.1 và Bảng 1). Vì vậy, trong giai đoạn đầu hội nhập quốc tế, mục tiêu của CSTT hiện nay nên hướng vào việc kiềm chế lạm phát, ổn định của giá trị đồng tiền - bao gồm cả giá trị đối nội và đối ngoại - để đạt tăng trưởng kinh tế bền vững, thực hiện ổn định các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô để các chính sách kinh tế thực thi có hiệu quả.

- *Về các công cụ của CSTT*: Qua kinh nghiệm điều hành CSTT các nước, chúng ta nhận thấy có một điểm chung là khi quốc gia đã đạt mức ổn định nhất định, để tác động đến cung ứng tiền, NHTW các nước dần dần sử dụng các công cụ gián tiếp thay cho các công cụ trực tiếp. Trong đó, NHNN nên tăng cường sử dụng công cụ *ng nghiệp vụ thị trường mở* để điều chỉnh dự trữ của các NHTM và lãi suất trên thị trường liên ngân hàng phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng. Muốn vậy, cần phát triển mạnh thị trường tiền tệ, tạo ra nhiều công cụ tài chính có tính thanh khoản cao, làm cơ sở để nghiệp vụ thị trường mở phát huy tác dụng.

Để thực hiện mở cửa và hội nhập kinh tế có hiệu quả, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trong khu vực, Việt Nam cần chú trọng chính sách tỷ giá hối đoái, dần dần mở rộng biên độ dao động để tỷ giá sát với thị trường, phát triển các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối đa dạng phù hợp với thông lệ quốc tế.

- *Về hệ thống truyền dẫn CSTT*: Việc điều hành CSTT từ NHTW tác động đến nền kinh tế ở mức độ nào, phụ thuộc vào việc hoàn thiện hệ thống truyền dẫn của CSTT, bao gồm việc phát triển thị trường tiền tệ, thị trường thương phiếu, thị trường trái phiếu... để lãi suất tái chiết khấu có tác dụng điều tiết lãi suất thị trường và tác động đến cung tiền. Do đó, trong giai đoạn

hội nhập quốc tế, Việt Nam cần hoàn thiện các kênh truyền dẫn này để làm tăng hiệu lực của CSTT.

- *Về hoạt động của hệ thống ngân hàng:* Qua CSTT của Thái lan và các nước Đông Nam Á, chúng ta nhận thấy các cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính thường bắt đầu từ sự khủng hoảng của hệ thống ngân hàng, do đó, trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế thì nên xem việc hoàn thiện hệ thống ngân hàng theo thông lệ quốc tế là nhiệm vụ quan trọng nhất, làm cơ sở để thực hiện các mục tiêu của CSTT. Do đó, trong giai đoạn hiện nay, để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng, cần thực hiện các bước hoàn thiện sau:

+ Chính phủ cần có khung pháp lý lành mạnh cho hệ thống tài chính, một cơ chế giám sát hữu hiệu, minh bạch hệ thống ngân hàng nhằm điều tiết tín dụng hợp lý, kiềm chế sự bùng nổ cho vay, nếu không thì quá trình tự do hóa tài chính dễ dẫn đến sự đổ vỡ hàng loạt của hệ thống ngân hàng.

+ Xây dựng hệ thống ngân hàng có tiềm lực vững mạnh bằng cách ban hành chính sách gia tăng vốn điều lệ của hệ thống NHTM, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn và các dịch vụ ngân hàng, nâng cao khả năng cạnh tranh của hệ thống ngân hàng trong nước cùng với việc phát triển thị trường tài chính nhằm khai thông nguồn vốn trong nước, động viên nhiều nguồn vốn nhàn rỗi đang nằm ngoài hệ thống ngân hàng và đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, huy động nhiều nguồn lực phục vụ cho tăng trưởng kinh tế và đáp ứng vốn cho công nghiệp hóa. Cần xem nguồn lực trong nước là chủ yếu để tránh trường hợp phát triển kinh tế theo kiểu “bong bóng” như Thái Lan có thể đưa đất nước tới khủng hoảng và gây tổn thương hệ thống ngân hàng. Đồng thời, cần nâng cao năng lực quản trị ngân hàng, đào tạo và sử dụng có

hiệu quả nhân sự, kiểm soát chặt chẽ các khoản vay, hạn chế các khoản cho vay với tiềm ẩn rủi ro cao.

+ Đa dạng hóa các hình thức xử lý nợ, nhanh chóng xử lý tài sản thế chấp tồn đọng để thu hồi nợ, thành lập các công ty mua bán nợ, xử lý các khoản nợ khó đòi, tích cực thu hồi nợ.

+ Cơ cấu lại hệ thống NHTM, kiên quyết giải thể những ngân hàng yếu kém, chấn chỉnh, sát nhập, hợp nhất, tạo nên hệ thống ngân hàng lớn mạnh đủ sức tiếp nhận có hiệu quả luồng vốn quốc tế đổ vào trong nước khi thực hiện tự do hóa tài chính và ngăn chặn những mầm mống gây ra khủng hoảng tài chính–tiền tệ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Hội nhập quốc tế đã thành một xu thế của thời đại mà một nước đang phát triển như Việt Nam không thể thờ ơ, nó tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng lắm thách thức trên con đường phát triển của quốc gia. Hội nhập quốc tế không chỉ diễn ra ở lĩnh vực kinh tế mà nó chi phối tất cả các mặt của đời sống kinh tế – xã hội, trong đó, không một lĩnh vực nào, một ngành nào có thể đứng ngoài cuộc. CSTT cũng không phải là một ngoại lệ, do đó, việc nghiên cứu về cơ sở lý luận của CSTT và hoạt động của NHTW, kết hợp với kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực hiện CSTT sẽ giúp chúng ta có cách nhìn nhận khách quan hơn, đúng đắn hơn trong việc hoạch định và thực thi CSTT, phát huy những lợi thế trong nước đồng thời tránh đi vào vết xe đổ của các nước trong quá trình hội nhập đầy thử thách.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VÀ TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM.

2.1.1. Tình hình kinh tế Việt Nam.

Kinh tế Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu đáng kể trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt từ khi thay đổi cơ chế quản lý kinh tế đến nay, tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế do những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Có thể phân tình hình kinh tế Việt Nam thành hai giai đoạn sau:

- *Giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1999:* Kinh tế Việt Nam chuyển từ cơ chế quản lý tập trung sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, các chính sách kinh tế mới đã tỏ ra có hiệu lực, tăng trưởng kinh tế cao, tỷ lệ lạm phát giảm trong trạng thái tương đối ổn định.

Yếu tố quyết định trong giai đoạn này là do Chính phủ đã chấm dứt việc phát hành tiền bù đắp cho bội chi Ngân sách, việc cải cách thuế đã làm tăng nguồn thu cho Ngân sách và cải thiện cán cân Ngân sách, đồng thời việc thực hiện có hiệu quả các chính sách kinh tế theo hướng thị trường để phát triển sản xuất, tăng lượng hàng cung ứng cho xã hội đã mang lại những kết quả khả quan. Mặc dù tăng trưởng kinh tế tương đối cao nhưng nhìn chung vẫn ở mức độ thấp, các nguồn lực quốc gia chưa được toàn dụng, cơ cấu kinh tế chưa thật sự hợp lý, các chính sách kinh tế không theo kịp diễn biến thực... Do đó, khi có những yếu tố bất lợi như: Thiên tai (đặc biệt cơn bão số 5),

khủng hoảng tài chính tiền tệ Đông Nam Á ... lập tức tăng trưởng kinh tế và lạm phát bị ảnh hưởng.

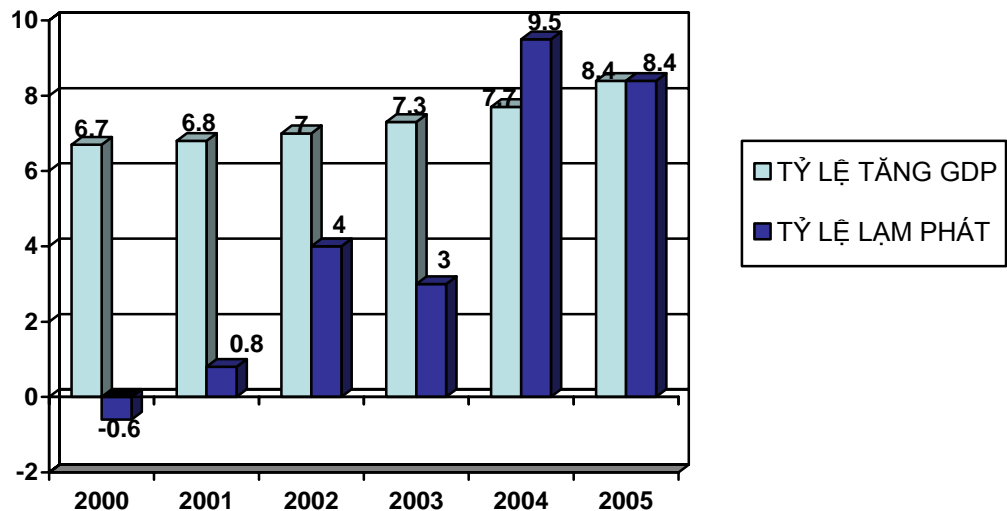
- *Giai đoạn từ năm 2000 đến nay*: tình hình tăng trưởng kinh tế khả quan nhưng chất lượng tăng trưởng chưa thật sự bền vững.

Mặc dù môi trường kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn tiếp tục có những diễn biến bất lợi, giá các yếu tố đầu vào (sắt, thép, xăng dầu...), giá vàng vẫn tiếp tục tăng cao, thiên tai, lũ lụt xảy ra ở nhiều nơi nhưng tình hình kinh tế xã hội nước ta vẫn tương đối ổn định và tăng trưởng cao, tốc độ tăng GDP đạt bình quân 7,5%/năm (số liệu Hình 2.1 và Bảng 1 phần Phụ lục) , không chỉ tốc độ tăng trưởng cao mà xu hướng tăng quý sau đều cao hơn quý trước, năm sau cao hơn năm trước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Với những kết quả đạt được, Việt Nam được xếp vào nhóm nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất Châu Á (cùng với Trung quốc 8%, Hàn quốc 7%) và cao nhất Đông Nam Á . Trong báo cáo phát triển hàng năm của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và Ngân hàng Thế giới (WB) ngày 11.11.2002 khẳng định “Năm 2002 kinh tế Việt Nam khả quan, tốc độ tăng GDP của Việt nam đạt cao hơn trước đây và xu hướng tăng so với năm trước”. Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt nam nhất trí tài trợ 2,5 tỷ USD trong năm 2003.

Bên cạnh những kết quả đạt được rất quan trọng trên, kinh tế nước ta cũng còn nhiều hạn chế, hạn chế lớn nhất vẫn là sức cạnh tranh của nền kinh tế còn non yếu, chất lượng tăng trưởng chưa thật sự bền vững. Theo Báo cáo cạnh tranh toàn cầu năm 2004 – 2005, được công bố tại Diễn đàn kinh tế thế giới ngày 13-10-2004, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nước ta từ vị trí 60/104 năm 2003 đã lùi xuống thứ 77/104. Cải cách hành chính diễn ra quá chậm chạp, nạn tham nhũng tràn lan, môi trường đầu tư chưa thật sự hấp dẫn,

tỷ lệ lạm phát ở mức khá cao, trong đó, lương thực – thực phẩm tăng cao hơn nhiều so với kế hoạch đề ra đầu năm làm ảnh hưởng thu nhập thực của dân chúng, các ngành công nghiệp vẫn còn tăng trưởng chậm, chưa có định hướng đầu tư vào các ngành chủ lực và còn lệ thuộc quá lớn vào hàng nhập khẩu, nông nghiệp vẫn lệ thuộc quá lớn vào điều kiện tự nhiên, vai trò của công nghệ sinh học, khoa học kỹ thuật chưa phục vụ có hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp.

Đ.v.t: %/năm



Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm từ 2000 – 2005 [30].

Hình 2.1 : Tăng trưởng kinh tế và lạm phát

2.1.2. Tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Từ giữa thập niên 80, Chính phủ Việt Nam chủ trương mở cửa kinh tế, từng bước chuyển đổi nền kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường. Cuối thập niên 80, chủ trương hội nhập quốc tế đã được Đảng và Nhà nước

khẳng định là mục tiêu quan trọng hàng đầu trong tiến trình đổi mới kinh tế Việt Nam được đánh dấu bởi những sự kiện quan trọng sau:

- Năm 1986 thực hiện chính sách đổi mới kinh tế, chính thức chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường.

- Năm 1987 ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, chính thức mở cửa thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

- Tháng 6/1991 Đại hội lần thứ VII của Đảng đã thông qua “Định hướng đẩy mạnh đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại”.

- Năm 1994 Lệnh cấm vận của Mỹ được bãi bỏ, Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Mỹ, tạo thuận lợi cho sự phát triển của ngoại thương và đầu tư nước ngoài.

- Năm 1995 Việt Nam gia nhập ASEAN và ký hiệp định khung về Hợp tác thương mại, dịch vụ trong khuôn khổ AFTA, theo đó, Việt Nam thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan từ năm 1996 đến 2006.

- Tháng 6/1996, Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng khẳng định chủ trương “Xây dựng nền kinh tế mở và đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”

- Năm 1998 Việt Nam gia nhập APEC (Asia Pacific Economic Cooperation - Tổ chức diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương).

- Năm 1999 Hội nghị Ban chấp hành Trung Ương Đảng lần thứ IV (Khóa VIII) nêu nhiệm vụ “Tích cực chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế, tiến hành khẩn trương, vững chắc đàm phán Hiệp định thương mại Việt – Mỹ”

- Ngày 13/7/2000 ký kết Hiệp định thương mại Việt – Mỹ và có hiệu lực thi hành ngày 15/12/2001.

- Năm 2001 Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng tiếp tục khẳng định “Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ đi đôi với hội nhập kinh tế quốc tế, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước”

- Năm 2006 Việt Nam chuẩn bị các điều kiện để gia nhập vào Tổ chức thương mại Thế giới- WTO.

Tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam được thực hiện từ thấp đến cao, tương ứng với trình độ phát triển của nền kinh tế, từ chỗ bị bao vây cấm vận, Việt Nam đã bình thường hóa các quan hệ quốc tế, chính thức mở cửa kinh tế, nâng cao vị trí của mình trên trường quốc tế [4. tr.15]

2.1.3. Tiến trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ – ngân hàng của Việt Nam.

Trong xu thế hội nhập quốc tế của toàn bộ nền kinh tế, lĩnh vực tiền tệ – ngân hàng Việt Nam cũng có những cải tiến căn bản theo xu hướng tiến dần đến tự do hóa. Các đặc trưng chủ yếu của tiến trình này là chính sách tự do hóa lãi suất, tự do hóa cơ chế tín dụng, điều hành linh hoạt tỉ giá hối đoái theo tín hiệu thị trường, từng bước mở cửa thị trường bảo hiểm, thị trường chứng khoán, mở rộng điều kiện hoạt động cho các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, mở rộng quan hệ với cộng đồng tài chính – tiền tệ trong khu vực và quốc tế, từng bước đưa môi trường tiền tệ – ngân hàng của Việt Nam ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế (trình bày chi tiết trong mục 2.2).

2.2. THỰC TRẠNG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

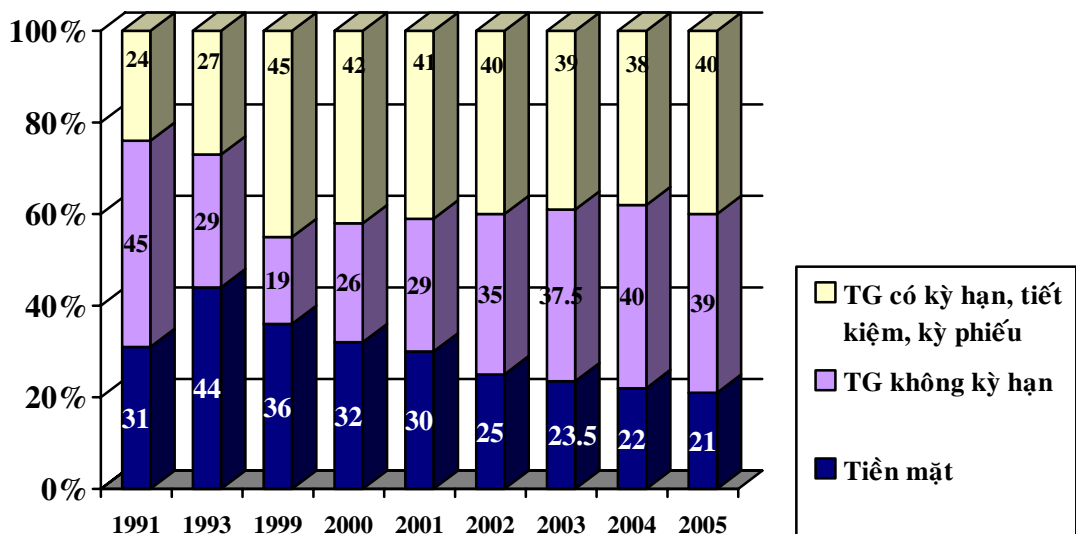
Trong giai đoạn đầu thực hiện hội nhập quốc tế, CSTT Việt Nam được đổi mới theo hướng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế và ổn định tiền tệ,

từng bước điều chỉnh các bộ phận chính sách, các công cụ của CSTT phù hợp với thông lệ quốc tế. Cơ chế lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái từng bước được tự do hóa, cán cân vãng lai, cán cân thanh toán quốc tế và dự trữ ngoại tệ được cải thiện, từ chỗ thâm hụt lớn đến nay đều có kết dư, tuy chưa thật ổn định và vững chắc. Hệ thống ngân hàng bước đầu được chấn chỉnh, sắp xếp lại, từng bước cải tiến công nghệ thanh toán, tiến hành cơ cấu lại nợ của hệ thống NHTM, lành mạnh hệ thống NHTM, lành mạnh tình hình tài chính nhằm nâng cao uy tín của hệ thống NHTM [15, tr. 79].

2.2.1. Về cung ứng tiền tệ và kiểm soát lạm phát.

2.2.1.1. Cơ cấu tổng phương tiện thanh toán M2.

Đ.v.t: %/năm



Nguồn : Tổng hợp từ các Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước [26] .

Hình 2.2 : Cơ cấu M2

Hình 2.2 và Bảng 2 phần Phụ lục, thể hiện xu hướng vận động của các khoản tiền mặt, tiền gửi là tích cực: Tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông giảm (nhất

là từ năm 1993 đến nay), tương ứng với các khoản tiền gửi tăng lên (nhất là các khoản tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu).

Tuy nhiên, khi xem xét khoản tiền gửi không kỳ hạn (tài khoản mở séc), ta có thể chia làm hai giai đoạn:

- *Giai đoạn trước năm 2000*: Tài khoản thanh toán chưa phát huy hiệu quả, khả năng huy động vốn của ngân hàng ở loại tài khoản này rất thấp.

Từ năm 1993 trở về trước nền kinh tế chuyển mạnh sang cơ chế thị trường, từ trước tài khoản này thường chỉ có các đơn vị quốc doanh sử dụng, giao dịch với nhau theo cơ chế bao cấp, đến khi các đơn vị này bị phá sản và giải thể hàng loạt cũng kéo theo sự giảm sút nhanh chóng tỉ trọng loại tài khoản này trong M2.

Từ năm 1994 đến năm 1999, nền kinh tế đi vào ổn định, tỷ trọng của tài khoản này trong M2 cũng tương đối ổn định ở tỷ lệ thấp. Điều này cho thấy tài khoản thanh toán chưa phát huy được hiệu quả của mình, khả năng huy động vốn của ngân hàng ở loại tài khoản này còn rất kém.

- *Giai đoạn từ năm 2000 đến nay*: Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt có chuyển biến tốt, tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán tăng lên đáng kể.

Trong năm 2000, dưới sự chỉ đạo của NHNN, các NHTM đã tiếp cận để học tập công nghệ ngân hàng hiện đại trên thế giới, trước mắt mở rộng các thể thức thanh toán không dùng tiền mặt và nâng cao chất lượng các dịch vụ ngân hàng. Vào tháng 3-2001 dự án “Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán” do WB tài trợ đã đi vào hoạt động và đạt hiệu quả cao, song song với những nỗ lực này, hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt cũng có

những chuyển biến tốt, tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán cũng tăng lên đáng kể.

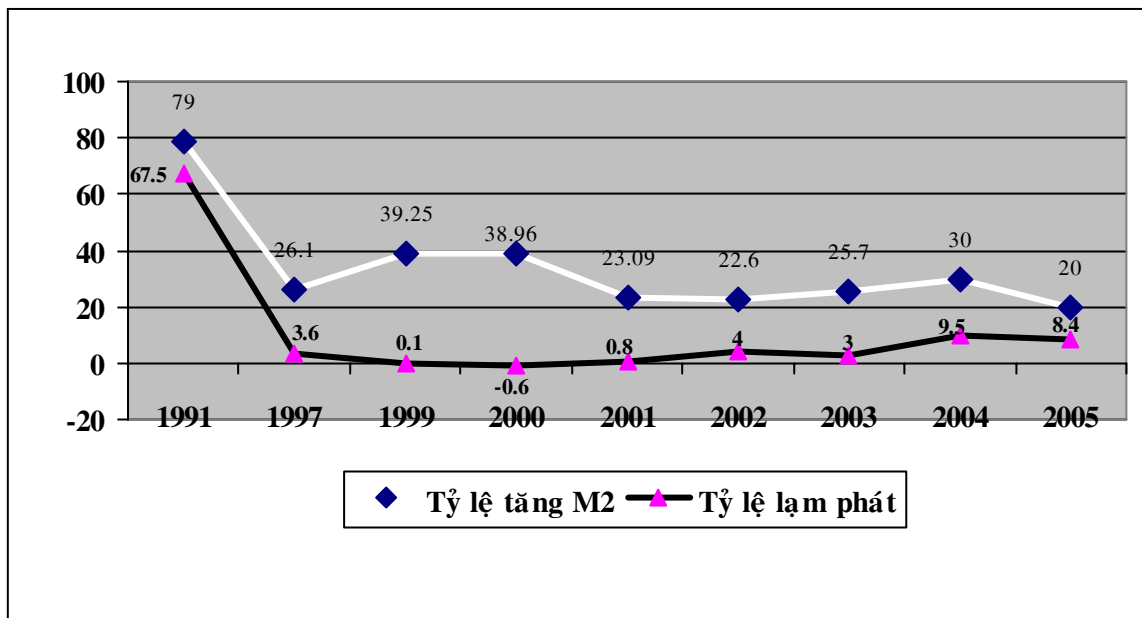
2.2.1.2. Mối tương quan giữa cung tiền và tỷ lệ lạm phát.

CSTT của NHNN nhằm thực hiện quản lý cung tiền tệ nằm trong giới hạn kiểm soát được lạm phát và thực hiện chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế mục tiêu, mức lãi suất dương và tỷ giá hối đoái thực tế ổn định.

Khi nền kinh tế có những tác động bất lợi như khủng hoảng kinh tế, thiên tai, mất mùa... làm sức mua xã hội giảm sút, có khả năng làm giảm tăng trưởng kinh tế hoặc xảy ra giảm phát (hay không đạt mức lạm phát dự kiến), NHNN đã gia tăng cung tiền một cách hợp lý để điều tiết nền kinh tế.

Tỷ lệ tăng cung tiền tệ và tỷ lệ lạm phát hàng năm được thể hiện như sau :

Đvt : %/năm



Nguồn : Tổng hợp từ các Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước

[26].

Hình 2.3 : Tỷ lệ tăng tổng phương tiện thanh toán và tỷ lệ lạm phát hàng năm

Số liệu ở hình 2.3 cho thấy quan hệ giữa cung tiền và tỷ lệ lạm phát có thể chia làm 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn từ năm 1997 trở về trước*: Tỷ lệ lạm phát quan hệ cùng chiều với tỷ lệ tăng cung tiền tệ.

Giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1994, khi NHNN gia tăng cung tiền ở một mức nhất định thì tỷ lệ lạm phát cũng gia tăng ở mức độ tương ứng. Trong năm 1995, tỷ lệ tăng cung tiền không lớn lắm nhưng tỷ lệ lạm phát vẫn còn cao là do tỷ lệ tăng cung tiền ở năm 1994 là quá lớn đã ảnh hưởng sang cả năm 1995. Năm 1996 diễn biến của chỉ số lạm phát không bình thường, lạm phát 4 tháng giữa các năm liên tục giảm mạnh làm cho chỉ số lạm phát cả năm rất thấp, kết quả thấp xa so với dự kiến đầu năm là 10% (số liệu Bảng 3 phần Phụ lục).

- *Giai đoạn từ 1997 đến nay*: Tỷ lệ lạm phát chịu tác động mạnh của môi trường kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước, chính sách chung của NHNN là chỉ đạo điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng, phù hợp với diễn biến thực tế, nhằm đảm bảo sự kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, thể hiện:

+ Khi nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái, NHNN thực hiện CSTT mở rộng, gia tăng cung tiền để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Đông Nam Á, xuất khẩu Việt Nam -nhất là xuất khẩu sang các nước Châu Á- giảm mạnh, tăng trưởng kinh tế có dấu giảm sút, trong các tháng đầu năm chỉ số lạm phát giảm, NHNN thực hiện các biện pháp “kích cầu” theo chỉ đạo của Chính phủ như tăng cung ứng tiền cho mở rộng tín dụng, xây dựng cơ bản, thu mua lúa xuất khẩu, cấp vốn lưu động cho doanh nghiệp nhà nước, khắc phục hậu quả

do cơn bão số 5. Các giải pháp mạnh trên đã góp phần đẩy chỉ số giá nhích lên trong những tháng cuối năm, đặc biệt là giá lương thực sau khi giảm liên tục đã bắt đầu tăng lại, thực hiện cải thiện đời sống người nông dân, làm tăng sức mua xã hội ở thị trường nông thôn, duy trì và ổn định sự phát triển nông nghiệp.

Tỷ lệ lạm phát thấp trong năm 1997 (số liệu Bảng 1 phần Phụ lục) đứng trên giác độ ổn định tiền tệ, kiềm chế lạm phát là thành công nhưng nếu xét trên tổng thể nền kinh tế thì tỷ lệ lạm phát thấp này không phải là kết quả của việc phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm mà chủ yếu do tổng cầu tăng chậm, sức mua của xã hội yếu kém, thu nhập của dân chúng thấp, đã có hiện tượng đình đốn sản xuất ở một số ngành, đầu ra của sản xuất yếu kém, sức cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế thấp, bị hàng ngoại lấn ép. Vì vậy, trong tỷ lệ lạm phát thấp đó đã chứa đựng những nhân tố ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế ở kỳ sau, mặt khác, việc tăng lượng tiền cung ứng để kích cầu trong năm 1997 đã gây áp lực lạm phát cao trong năm 1998.

Từ năm 1999 đến năm 2001, các nền kinh tế lớn trên thế giới có xu hướng suy thoái, nhất là sự kiện ngày 11-9-2001 tại New York, tình hình đó đã ảnh hưởng rất lớn đến Châu Á, Đông Nam Á và Việt Nam. Trong nước giá cà phê, lúa gạo giảm thấp, lũ lụt xảy ra ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung, thu nhập của nông dân giảm. Tất cả những điều trên đã làm sức mua xã hội giảm sút. Đây là giai đoạn có tỷ lệ lạm phát thấp nhất trong suốt 25 năm qua. Để khắc phục tình trạng trên NHNN đã thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng một cách thận trọng, nguồn tiền cung ứng qua các kênh nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, hoán đổi ngoại tệ, mua ngoại tệ từ các NHTM, hỗ

trợ nguồn vốn VND để các NHTM đáp ứng nhu cầu chi trả cho khách hàng, nhờ đó, giảm áp lực tăng lãi suất, điểm đáng chú ý là từ nguồn tiền cung ứng đó, NHNN đã mua một khối lượng lớn ngoại tệ làm tăng Quỹ dự trữ ngoại hối, góp phần ổn định tỷ giá, tổng phương tiện thanh toán và các chỉ tiêu kinh tế – xã hội đều đạt kế hoạch.

+ CSTT vẫn chưa đủ mạnh để khắc phục các tác động bất lợi của nền kinh tế.

Năm 2004 đến nay, so với các năm trước, tỷ lệ lạm phát khá cao chủ yếu là do môi trường kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước có những diễn biến phức tạp: Đồng đô la Mỹ mất giá, giá vàng, giá xăng dầu tăng kỷ lục, dịch cúm gia cầm, thiên tai, hạn hán lũ lụt ở nhiều nơi, các vụ kiện bán phá giá vào thị trường Mỹ, giá thuốc, vật phẩm y tế bị tác động bởi yếu tố độc quyền... Tuy nhiên, cũng phải chấp nhận một nguyên nhân chủ quan nữa, đó là do nền kinh tế nước ta phát triển còn hạn chế, do đó, khó vượt qua những tác động bất lợi từ bên ngoài, đặc biệt, những hạn chế đó thể hiện ở việc hoạch định và điều hành chính sách, trong đó, có CSTT, bởi vì các nước trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thailand... cũng có những tác động khách quan bất lợi tương tự nhưng do tiềm lực kinh tế vững mạnh kết hợp với các chính sách kinh tế hợp lý, việc khống chế tỷ lệ lạm phát của họ rất có hiệu quả (tỷ lệ lạm phát của các nước trong khu vực giai đoạn này chỉ ở mức 3%).

2.2.2. Thực trạng chính sách tín dụng.

2.2.2.1. Chính sách tín dụng đối với nền kinh tế

Chính sách tín dụng trong những năm qua hướng vào thực hiện các nội dung cơ bản sau:

1/ Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn và cho vay của hệ thống Ngân hàng thương mại.

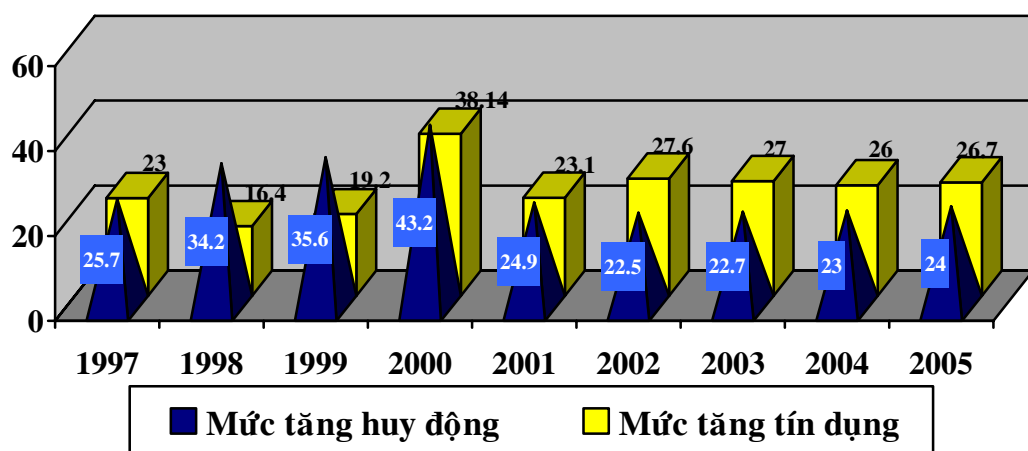
Các NHTM, các TCTD mở rộng hình thức huy động vốn như phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng, đồng thời mở rộng các hình thức cho vay như cho vay có bảo lãnh, thế chấp, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, cho vay trả góp hàng tiêu dùng... đối với các thành phần kinh tế.

Trong sử dụng vốn, ngân hàng chủ yếu tập trung vốn cho hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư phát triển nông nghiệp và các tổ chức kinh tế then chốt, hỗ trợ vốn để thực hiện các dự án quốc gia.

Thực hiện các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ cho các đơn vị xuất nhập khẩu, thực hiện kinh doanh ngoại tệ theo đúng Pháp lệnh ngân hàng và góp phần ổn định tỷ giá hối đoái.

Về tình hình huy động và sử dụng vốn của hệ thống NHTM được phản ánh trong hình 2.4.

Đvt : % năm



Nguồn : Tổng hợp từ các Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước [26].

Hình 2.4 : Tỷ lệ tăng vốn huy động và cho vay.

Các hoạt động trên nhằm huy động năng lực sản xuất toàn xã hội và góp phần thực hiện chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần phục vụ cho tăng trưởng kinh tế.

2/ Lãi suất đã từng bước sát với cung, cầu vốn trên thị trường.

Từ năm 1991, NHNN đã triệt để thực hiện chính sách lãi suất dương trong hoạt động tín dụng. Cơ chế điều hành lãi suất cũng có những thay đổi đáng kể : NHNN chuyển từ việc kiểm soát lãi suất tiền gửi “sàn” và lãi suất cho vay “ trần” đến việc chỉ quản lý trần lãi suất cho vay. Từ khi Luật Ngân hàng được ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/10/1997 để triển khai thực hiện các quy định của Luật, trong năm 1998, NHNN xây dựng cơ chế xác định và công bố lãi suất cơ bản, đó là mức lãi suất bình quân trên thị trường vốn ngắn hạn và trên cơ sở đó các NHTM ấn định mức lãi suất huy động và cho vay theo biên độ dao động.

Ngày 1/6/2001, NHNN đã bỏ cơ chế quy định biên độ, thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất cho vay ngoại tệ.

Từ ngày 1/6/2002, căn cứ vào nghị quyết Trung ương 5 khóa IX của Đảng và điều kiện kinh tế, tiền tệ trong nước, NHNN thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất đối với nội tệ, theo đó, NHNN áp dụng cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng ngân hàng, các TCTD xác định lãi suất bằng VND trên cơ sở cung cầu vốn và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng. Lãi suất cơ bản do NHNN công bố chỉ mang tính chất tham khảo.

Như vậy, sau một năm thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất cho vay ngoại tệ, NHNN đã thực hiện tự do hóa lãi suất nội tệ. Đây là bước phát triển mới trong việc điều hành CSTT theo cơ chế thị trường, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế.

3/ Nâng cao hiệu quả tín dụng, đổi mới cơ cấu tín dụng.

- NHNN ngày càng hoàn thiện chính sách tín dụng theo hướng mở rộng tín dụng và nâng cao hiệu quả của tín dụng, thể hiện:

+ Nâng cao tính tự chủ của các NHTM trong kinh doanh, thực hiện quyết định 1627 của NHNN ban hành ngày 31/12/2001 có hiệu lực thi hành ngày 1/2/2002 về việc cho vay của các TCTD đối với khách hàng, các NHTM được toàn quyền quyết định trong quá trình tổ chức cho vay, tự quyết định lãi suất cho vay cho từng đối tượng khách hàng có hoặc không có tài sản bảo đảm.

+ Mở rộng tín dụng đến những đối tượng và những lĩnh vực kinh doanh mà pháp luật không nghiêm cấm, người đi vay thuộc mọi thành phần kinh tế, không chỉ trong nước mà còn mở rộng đối pháp nhân và cá nhân nước ngoài kể từ ngày 1/2/2002.

+ Phương thức cho vay đa dạng, ngoài cho vay thông thường, cho vay theo hạn mức, cho vay dự án đầu tư, trả góp, cho thuê tài chính, bảo lãnh còn cho phép thực hiện chiết khấu, thấu chi, cho vay hạn mức tín dụng dự phòng, NHNN khuyến khích các phương thức cho vay đồng tài trợ, cho phép vay vượt 15% vốn tự có của ngân hàng đối với các công trình trọng điểm quốc gia (nếu có quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

+ Về tài sản đảm bảo có nhiều đổi mới theo hướng cởi mở hơn từ khi có Nghị định 85/NĐ-CP ngày 29/12/2002 về vấn đề định giá tài sản bảo đảm theo cơ chế thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng.

- Chính sách tín dụng hướng đến mục tiêu xây dựng cơ cấu tín dụng hợp lý, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế hội nhập, các NHTM đã đa dạng hóa các hình thức tín dụng, từng bước

chuyển cơ cấu tín dụng ngắn hạn sang trung, dài hạn, mở rộng tín dụng đối với các thành phần kinh tế, tăng dần tỷ trọng cho vay ngoài quốc doanh (số liệu Bảng 2.1 và 2.2).

Bảng 2.1 : Cơ cấu cho vay theo thời hạn tín dụng

Đvt : %

Năm	Chỉ tiêu	
	Cho vay ngắn hạn	Cho vay trung, dài hạn
1991	85	15
1992	84	16
1993	77	23
1994	66	34
1995	67	33
1996	65	35
1997	66	34
1998	65	35
1999	64	36
2000	64	36
2001	62	38
2002	60	40
2003	58,3	41,7
2004	57,2	42,8
2005	56	44

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước [26]

Bảng 2.2: Cơ cấu cho vay theo thành phần kinh tế

Đvt : %

Chỉ tiêu Năm	Cho vay DNNN	Cho vay ngoài QĐ
1991	72	28
1992	70	30
1993	65	35
1994	60	40
1995	57	43
1996	56	44
1997	55	45
1998	54	46
1999	52	48
2000	52	48
2001	51	49
2002	49	51
2003	50	40
2004	48	52
2005	46	54

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước [26]

Bên cạnh đó, cơ cấu tín dụng còn được chuyển dịch theo hướng, tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp có chiều hướng giảm dần tương ứng dư nợ tín dụng cho công nghiệp và dịch vụ tăng lên (Bảng 2.3). Việc đẩy mạnh cho vay các ngành sản xuất, các vùng, các lĩnh vực kinh tế trọng điểm thể hiện nội dung của chính sách tín dụng nhằm hướng đến xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng CNH – HĐH.

Bảng 2.3: Cơ cấu cho vay theo ngành kinh tế

Đvt : %

Chỉ tiêu Năm	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ, thương mại
1997	45,7	36,1	18,2
1998	48,8	28,4	22,8
1999	43,5	33,9	22,6
2000	45	31	24
2001	42,6	29,7	27,7
2002	23,4	38,9	37,7
2003	22,7	40,5	36,8
2004	21	41	38
2005	19,5	39,9	40,6

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước [26]

Qua xem xét thực trạng chính sách tín dụng đối với nền kinh tế cho thấy chính sách tín dụng đã góp phần đáng kể trong việc khai thác tiềm năng

phát triển của các thành phần kinh tế đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế mở cửa.

2.2.2.2. Chính sách tín dụng đối với ngân sách Nhà nước.

Mục tiêu của chính sách này nhằm bảo đảm cung ứng phương tiện thanh toán cho Chính phủ trong trường hợp Ngân sách Nhà nước bị thiếu hụt.

Ở mỗi thời kỳ, ứng với mỗi phương thức mà NHTW sử dụng để trang trải thâm hụt Ngân sách đã tạo nên những kết quả khác nhau đối với nền kinh tế và gây ảnh hưởng đến việc thực thi CSTT :

- *Giai đoạn trước năm 1990* : Tín dụng Nhà nước hoạt động còn đơn điệu, chưa tách biệt rạch ròi tín dụng Nhà nước và tín dụng ngân hàng.

Trong những năm 1983-1984 và 1987-1988, Nhà nước quyết định vay tiền dân dưới hình thức phát hành công trái để cân đối Ngân sách. Đợt phát hành công trái vào theo hình thức tự nguyện, lãi suất 2% - 5%/năm trong thời hạn 5 – 10 năm. Tuy vậy, công trái vẫn còn sắc thái chính trị, tự nguyện hình thức, thiếu hẳn các yếu tố kích thích kinh tế. Trong bối cảnh kinh tế không ổn định, sản xuất bị đình trệ, lạm phát ngày càng tăng, lãi suất công trái lại quá thấp nên số vốn huy động qua công trái đạt kết quả thấp. Do vậy, nguồn bù đắp bội chi Ngân sách chủ yếu vẫn là nguồn phát hành tiền và vay nợ nước ngoài từ các nước khối Xã hội Chủ nghĩa.

- *Từ 1991 đến nay* : Chấm dứt hoàn toàn việc phát hành tiền bù đắp thâm hụt ngân sách, chủ yếu Chính phủ phát hành tín phiếu Kho bạc (thời hạn <12 tháng) để huy động vốn trong nước trang trải mất cân đối ngân sách tạm thời trong năm tài chính.

Vào đầu những năm 1990 việc phát hành tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách so với GDP cũng như so với tổng bội chi đã giảm dần (Năm 1990 : 2,01%

GDP, 30% tổng bội chi; Năm 1991 : 0,34% GDP, 17,79% tổng bội chi; Năm 1992 đến nay đã chấm dứt hoàn toàn việc phát hành tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách), có bước đột phá trên là do những đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống ngân hàng trong giai đoạn 1986 - 1990 và sự ra đời của Pháp lệnh NHNN năm 1990, trong đó quy định khá chặt chẽ:

+ NHNN cho Ngân sách Nhà nước vay trong năm tài chính.

+ NHNN thỏa thuận với Bộ Tài chính mức tiền, thời hạn, lãi suất khoản ứng trước (cho vay) đối với Kho bạc Nhà nước.

+ Tiền ứng trước (cho vay) được đảm bảo bằng các trái phiếu Kho bạc có thời hạn không quá một năm.

+ Tổng số các khoản ứng trước (cho vay) và các trái phiếu mà NHNN mua không được vượt quá mức Quốc hội quy định.

Đây là những khống chế rất cần thiết để đề phòng khả năng sử dụng nguồn vốn phát hành bù đắp thiếu hụt Ngân sách. Ở nước ta trong điều hành và xử lý cụ thể các vấn đề của CSTT cần phân biệt hai trường hợp.

*Khi không cân đối được Ngân sách hàng năm: Quốc hội quyết định mức độ vay dân hoặc vay nước ngoài để cân đối. Khoản vay này mang tính dài hạn và được thực hiện trên thị trường vốn dài hạn, không liên quan đến NHNN nhằm tránh việc phát hành tiền bù đắp thiếu hụt ngân sách.

*Khi Ngân sách thiếu hụt tạm thời trong quá trình điều hành (do thu không kịp chi) trong năm ngân sách thì có thể giải quyết bằng hai cách :

Cách 1: Ngân sách vay qua việc đấu thầu tín phiếu Kho bạc và trái phiếu Chính phủ ở thị trường sơ cấp do NHNN tổ chức và các tổ chức tín dụng mua từ nguồn vốn huy động của dân.

Cách 2: NHNN có thể tạm ứng ngắn hạn cho Ngân sách như Luật Ngân sách quy định.

Tại điều 32 Luật NHNN quy định: “NHNN tạm ứng cho Ngân sách Trung ương để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ Ngân sách Nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Khoản tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng quyết định”

Quy định Ngân sách Nhà nước vay NHNN phải hoàn trả và có lãi nhằm buộc những người điều hành Ngân sách phải lo cân đối thu chi, có vay thì phải trả. Có như vậy Ngân sách và tiền tệ mới lành mạnh và tránh được lạm phát.

Đến năm 1991, do nguồn vốn vay nước ngoài từ các nước Xã hội Chủ nghĩa không còn nữa nên sự cân đối Ngân sách trở nên khó khăn. Trước tình hình đó, để chấm dứt tình trạng phát hành tiền bù đắp thâm hụt Ngân sách và thực hiện đổi mới cơ chế tài chính, Nhà Nước đã thực hiện việc phát hành trái phiếu Chính phủ qua hệ thống Kho Bạc Nhà Nước (theo quyết định số 07/HĐBT ngày 1/1/1990 của HĐBT).

Giai đoạn 1991 – 1995, chủ yếu Chính phủ phát hành tín phiếu Kho bạc (thời hạn < 12 tháng) để huy động vốn trong nước trang trải cho mất cân đối tạm thời Ngân sách trong năm tài chính, tín phiếu Kho bạc được phát hành theo phương thức phát hành trực tiếp cho công chúng, qua đấu thầu hoặc đại lý. Bước đầu số vốn huy động bằng phát hành tín phiếu Kho bạc tăng nhanh từ 220,5 tỷ đồng (1991) lên 7020 tỷ đồng (1994) góp phần tích cực trong việc giải quyết cân đối Ngân sách Nhà nước.

Từ năm 2001, NHNN đã tổ chức đấu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước, khối lượng tín phiếu phát hành ở kênh đấu thầu qua NHNN luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng doanh số phát hành tín phiếu, trái phiếu Kho bạc. Điều

này cho thấy kênh đấu thầu tín phiếu Kho bạc qua NHNN tiếp tục là kênh huy động hiệu quả, bù đắp thiếu hụt tạm thời của Ngân sách.

Các thành viên dự thầu bao gồm NHTMQD, NHTMCP, chi nhánh NH nước ngoài và Công ty bảo hiểm. Tuy nhiên, đối tượng chủ yếu tham gia đấu thầu vẫn tập trung hầu hết vào các NHTMQD, nơi có tiềm lực vốn mạnh, lãi suất trúng thầu bám sát lãi suất thị trường (số liệu bảng 2.4).

Vấn đề đặt ra đối với thị trường này hiện nay là cần có sự phối hợp đồng bộ giữa NHNN và Bộ tài chính trong việc chủ động đưa ra kế hoạch khối lượng tín phiếu đấu thầu trong từng thời kỳ cũng như linh hoạt hơn trong chỉ đạo lãi suất đấu thầu, không nên cứng nhắc để tạo sự hấp dẫn hơn đối với các TCTD, nhất là các NHTM cổ phần.

Bảng 2.4: Thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc.

Chỉ tiêu	2001		2002		2003		2004		2005	
Kỳ hạn (ngày)	182	364	182	364	273	364	273	364	273	364
Khối lượng trúng thầu (tỷ)	970	2.945	2.202	6.208	650	15.251	558	18.032	679	23.250
Tỷ lệ trúng thầu (%)	24,77	75,23	26,18	73,82	4,08	95,92	3	97	2,9	97,1
Lãi suất trúng thầu (%/năm)	5,14	5,49	5,5	5,8	5,85	5,93	5,6	5,9	5,7	6,3

Nguồn: Kho bạc Nhà Nước [25]

2.2.3. Thực trạng chính sách quản lý ngoại hối.

Mục tiêu đặt ra cho chính sách quản lý ngoại hối là tăng khả năng quản lý và kiểm soát ngoại tệ của Chính phủ, thu hẹp dần phạm vi hoạt động của ngoại tệ tự do, góp phần ổn định tiền tệ, khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, can thiệp vào thị trường ngoại hối khi cần thiết.

Qua các năm, xác định tầm quan trọng của tỷ giá hối đoái đối với nền kinh tế nên NHTW rất quan tâm biến số này. Về cơ bản tỷ giá hối đoái được hình thành theo quan hệ cung cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối bằng cách điều tiết tỷ giá linh hoạt thông qua hai trung tâm giao dịch ngoại tệ ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, NHNN luôn dự đoán những biến động có thể xảy ra để có chính sách thích hợp tác động đến cung, cầu và có thể dùng cả dự trữ ngoại tệ để điều tiết tỷ giá nhằm phục vụ cho các mục tiêu kể trên, không gây những đột biến kinh tế. Có thể tạm chia chính sách quản lý ngoại hối của NHNN ra hai giai đoạn sau:

- *Giai đoạn từ năm 2000 trở về trước:* Tình hình quản lý ngoại hối vẫn diễn ra khả quan trong những năm đầu thập niên 90, tuy nhiên, lĩnh vực vay thương mại nước ngoài và quản lý vay mở L/C nhập hàng trả chậm, việc quản lý, kiểm soát các luồng ngoại hối đi ra, vào lãnh thổ và việc đáp ứng cho cung cầu ngoại tệ trong nước vẫn còn nhiều bất cập.

- *Giai đoạn từ năm 2000 đến nay:* Chính sách ngoại hối tiếp tục được đổi mới theo hướng nới lỏng các giao dịch vãng lai, thể hiện:

+ NHNN khuyến khích thu hút nguồn ngoại tệ vào Việt Nam bằng con đường kiều hối, cho phép cá nhân được gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ không kể nguồn gốc tại các tổ chức tín dụng được phép, được hưởng lãi suất bằng ngoại tệ, được rút cả vốn lẫn lãi bằng ngoại tệ, tăng đối tượng vay ngoại tệ (Quyết định số 418/2000 ngày 21/9/2000 của Thống đốc NHNN), bán ngoại tệ cho

các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (Quyết định số 468/2000 của Thống đốc NHNN), đồng thời NHNN đã phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện mua bán ngoại tệ từ Ngân sách Nhà nước nhằm bổ sung nguồn ngoại tệ để điều tiết thị trường.

+ Các doanh nghiệp được quyền tự xem xét và quyết định về các khoản vay nước ngoài. Trong thông tư hướng dẫn Nghị định 24/2000/NĐ-CP của chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã xóa bỏ giấy phép mua ngoại tệ, nới rộng quyền mở tài khoản ngoại tệ vốn chuyên dùng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đối với doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài đầu tư được mở tài khoản, chuyển vốn ra nước ngoài, chuyển thu nhập hợp pháp và vốn đầu tư về nước.

+ NHNN đã trình Chính phủ giảm tỷ lệ kết hối từ **40%** xuống **30%** (năm 2002), ủy quyền cho chi nhánh NHNN tỉnh, thành quản lý luồng ngoại tệ chu chuyển trong nền kinh tế bằng việc xác nhận đăng ký vay nước ngoài cho các doanh nghiệp, cấp giấy phép mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài của cá nhân. Dự trữ ngoại hối được quản lý an toàn, có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của nền kinh tế. Tuy nhiên, theo báo cáo của NHNN vẫn còn sự thiếu nhất quán giữa các văn bản liên quan trong lĩnh vực quản lý ngoại hối nên việc điều hành nguồn ngoại tệ chưa được tập trung thống nhất trên thị trường ngoại tệ, đó cũng là một nguyên nhân dẫn đến căng thẳng cung cầu ngoại tệ trong khi cán cân thanh toán của Việt Nam không bị thâm hụt.

+ Thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính về chuyển tiền, thanh toán và thực hiện các cam kết với IMF về quản lý ngoại hối và các quy định liên quan đến hiệp định thương mại Việt – Mỹ. Tỷ lệ kết hối được giảm xuống **0%** (trong năm 2003) để giúp các doanh nghiệp chủ động trong hoạt

động xuất nhập khẩu, dự trữ ngoại hối quốc gia tăng mạnh và được quản lý an toàn, hiệu quả, lượng kiều hối chuyển về nước đạt 2,6 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2002, đây là nguồn cung ngoại tệ đáng kể, góp phần ổn định thị trường ngoại tệ trong nước. Điểm nổi bật của thị trường ngoại tệ năm 2003 là lần đầu tiên trong nhiều năm liên tiếp, ở các NHTM, doanh số ngoại tệ mua vào đã lớn hơn doanh số bán ra cho khách hàng.

+ Nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về ngoại hối và khắc phục những bất cập, chồng chéo, giữa các Bộ, ngành, gây khó khăn cho công tác quản lý ngoại hối ở khu vực biên giới, NHNN đã ban hành các quy chế về thanh toán trong mua, bán, trao đổi hàng hóa tại khu vực biên giới, ban hành những thông tư hướng dẫn cụ thể về quản lý ngoại hối, những quy định về giao dịch hối đoái, giao dịch kỳ hạn giữa NHTM và khách hàng theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Phát triển thị trường ngoại hối theo hướng mở cửa, chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế trong việc thực hiện các giao dịch hối đoái nhằm thúc đẩy sự phát triển thị trường ngoại hối Việt Nam (ngày 13/12/2005, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh ngoại hối, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/6/2006).

Cùng với việc nới lỏng các giao dịch ngoại hối, nền kinh tế đang phát sinh vấn đề: tình trạng đô-la-hóa trong nền kinh tế ngày càng tăng. Tuy nhiên, đây là một thực tế mà chúng ta phải chấp nhận, khi VND chưa đủ mạnh và chưa có khả năng chuyển đổi, nền kinh tế phát triển còn yếu thì đây là những biện pháp thu hút kiều hối, khuyến khích xuất nhập khẩu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo IMF nhận định đó là tình trạng phổ biến của các nước đang phát triển, những biện pháp cấm đoán, hành chính chỉ gây những ảnh

hưởng xấu đến nền kinh tế, Chính phủ phải dùng các công cụ gián tiếp khác để tác động đến tỷ giá và ngoại hối.

2.2.4. Thực trạng sử dụng các công cụ của CSTT.

Các công cụ để thực hiện CSTT bao gồm : Hạn mức tín dụng, dự trữ bắt buộc, lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở, tỷ giá hối đoái... Trong thời gian qua, các công cụ này đã được sử dụng theo hướng phục vụ tích cực cho việc thực hiện các mục tiêu của CSTT.

2.2.4.1. Hạn mức tín dụng.

Trước tình hình tăng trưởng kinh tế khá cao đi đôi với nhiệm vụ kiềm chế lạm phát và kiểm soát hợp lý sự gia tăng tín dụng. Từ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, NHNN đã áp dụng công cụ hạn mức tín dụng và đã kiểm soát được khối lượng tín dụng của 4 NHTMQD và 17 NHTMCP, khống chế sự gia tăng của tổng phương tiện thanh toán từ đó giảm được tỷ lệ lạm phát (mối quan hệ giữa hạn mức tín dụng và tỉ lệ lạm phát được thể hiện ở Bảng 2.5)

Bảng 2.5: Hạn mức tín dụng của nền kinh tế.

Đơn vị tính: %

Năm	Hạn mức tín dụng	Tỉ lệ lạm phát	Tăng trưởng kinh tế
1994	14	14,4	8,8
1995	15	12,7	12,7
1996	21	4,5	9,3
1997	25	3,6	8,1

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước [26]

Tất nhiên kết quả về lạm phát là do sự tác động của rất nhiều yếu tố trong đó việc khống chế hạn mức tín dụng cũng là một công cụ có hiệu quả.

Trong quá trình thực hiện, chỉ có các NHTM trong nước áp dụng hạn mức tín dụng, các ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng liên doanh tuy chiếm thị phần tín dụng đáng kể nhưng chưa phải áp dụng. Các NHTM có nhu cầu tăng hạn mức tín dụng đều được NHNN xem xét điều chỉnh nếu thấy hợp lý. Tuy nhiên, việc phân bổ tín dụng trực tiếp như thế tạo sự cứng nhắc kém hiệu quả trong kinh doanh ngân hàng và nền kinh tế.

Từ năm 1998 đến nay, để đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng kinh tế và trong điều kiện nền kinh tế tương đối ổn định, tỷ lệ lạm phát thấp, công cụ này đã hạn chế sử dụng chỉ trừ những trường hợp thật cần thiết, khi cần hạn chế sự gia tăng tín dụng có nguy cơ gây lạm phát cao. Thay vào đó, NHNN sử dụng các công cụ dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất tái chiết khấu chứng từ có giá...

2.2.4.2. Dự trữ bắt buộc.

Khi hệ thống ngân hàng hai cấp được hình thành, Nhà nước đã xác định khung pháp lý cho phép NHNN sử dụng công cụ dự trữ bắt buộc để điều hành CSTT.

Điều 16 của Luật NHNN Việt Nam ban hành năm 1997 đã xác định: “Để thực hiện CSTT quốc gia, NHNN sử dụng các công cụ tái cấp vốn, lãi suất, tỷ giá hối đoái, *dự trữ bắt buộc*, nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ khác do Thống đốc quyết định”.

Điều 20 Luật trên quy định: “NHNN quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình TCTD và từng loại tiền gửi với mức từ 0% đến 20% tổng số dư tiền gửi tại mỗi TCTD trong từng thời kỳ. Việc trả lãi đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc của từng loại hình TCTD, từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ do

Chính phủ quy định”. Triển khai những vấn đề về dự trữ bắt buộc theo Luật, NHNN đã ban hành các quyết định có liên quan. Cụ thể như sau:

- Quy định mức dự trữ bắt buộc thống nhất đối với tất cả các TCTD trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 0%. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được tính trên cả tài khoản nội tệ và ngoại tệ.

Tiền dự trữ bắt buộc vượt mức có thể được hưởng hưởng lãi suất (tùy quy định của NHNN trong từng thời kỳ) nhưng nếu thiếu phải chịu phạt theo lãi suất phạt quy định để nâng cao tinh thần trách nhiệm và đảm bảo quyền lợi của các tổ chức tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình.

- Về cơ cấu dự trữ bắt buộc, loại bỏ dần tín phiếu kho bạc trong cơ cấu tiền gửi dự trữ bắt buộc (tối thiểu 70% tổng số tiền dự trữ bắt buộc phải gửi tại NHNN, tối đa 30% tại các TCTD). Tiền gửi dự trữ bắt buộc được hợp nhất với tiền gửi thanh toán vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại NHNN.

- Cách tính dự trữ bắt buộc là định kỳ 15 ngày và được tính trên cơ sở số dư bình quân ngày. Qua đó, NHNN sẽ nắm được số dư tiền gửi và tình hình chấp hành quy chế dự trữ bắt buộc của các TCTD.

Qua các năm, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được sử dụng như một công cụ đặc lực để thực hiện mục tiêu của CSTT. Cụ thể:

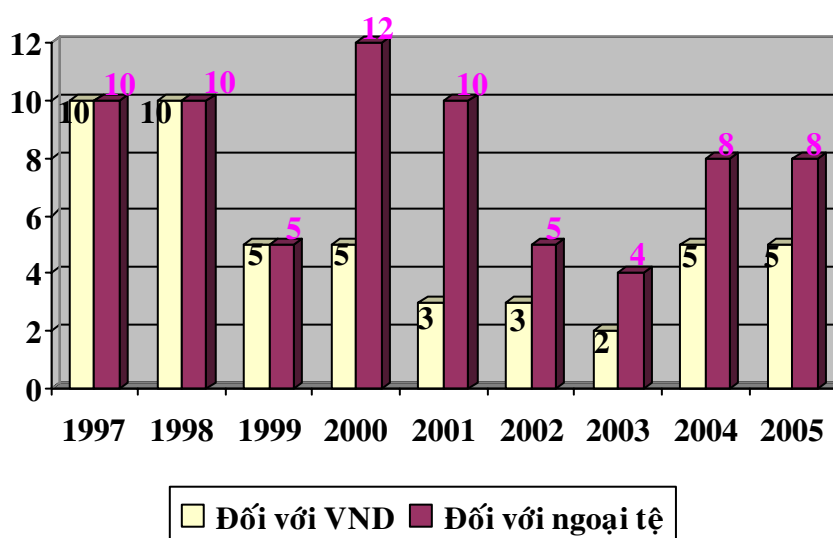
+ Do lãi suất trên thị trường thế giới giảm mạnh và nhu cầu vay ngoại tệ của các doanh nghiệp có xu hướng tăng, từ tháng 4/2002, NHNN giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc ngoại tệ (số liệu trong năm 2002 Bảng 5 phần Phụ lục)

+ Khi cần mở rộng tín dụng, đẩy mạnh kinh doanh của các tổ chức tín dụng, NHNN giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với cả tài khoản nội tệ và ngoại tệ (số liệu năm 2003 Hình 2.5).

+ Khi chỉ số giá tiêu dùng đang tăng và tốc độ tăng trưởng tín dụng tương đối cao (số liệu năm 2004, 2005 Hình 2.5 và Bảng 5 phần Phụ lục), NHNN tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, đồng thời thực hiện trả lãi cho dự trữ bắt buộc bằng nội tệ trong phạm vi mức dự trữ bắt buộc là 1,2%/năm, ngoại tệ là 0%; tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc VND là 0% và ngoại tệ là 1%.

Mục đích tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc lần này nhằm rút bớt khối tiền trong lưu thông về NHNN, hạn chế khả năng tạo tiền của các NHTM, làm giảm áp lực lạm phát. Quá trình điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc đã được tổng kết trong hình sau :

Đ.v.t : %



Nguồn : Tổng hợp từ các Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước [1].

Hình 2.5 : Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng (*)

(*) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên được tính trên tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, ở các NHTM nhà nước, NHTM cổ phần đô thị, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Công ty tài chính và được thống kê vào tháng 12 các năm.

2.2.4.3. Lãi suất.

Lãi suất là công cụ gián tiếp tác động đến cung ứng tiền trong nền kinh tế và tình hình đầu tư của các doanh nghiệp. Cần phân biệt hai loại lãi suất: Lãi suất tín dụng và lãi suất tái cấp vốn.

* **Lãi suất tín dụng:** NHNN đã từng bước thực hiện tự do hóa lãi suất theo tín hiệu thị trường. Có thể phân việc điều hành lãi suất trong thời gian qua thành 3 giai đoạn sau :

- *Giai đoạn từ 1993 đến 1995:* NHNN quản lý cả lãi suất tiền gửi và cho vay (trần lãi suất cho vay và sàn lãi suất tiền gửi) và một số nét đặc trưng như sau:

+ Lãi suất được điều chỉnh nhiều lần theo tín hiệu thị trường.

+ Lãi suất tín dụng đã góp phần tích cực vào việc kiềm chế và đẩy lùi lạm phát, củng cố uy tín của các NHTM, lượng huy động vốn nhàn rỗi vào ngân hàng ngày càng gia tăng, quy mô tín dụng được mở rộng.

+ Lãi suất cho vay dài hạn luôn thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn và thấp hơn cả lãi suất huy động kỳ hạn 1 năm (2%/tháng), có tình trạng trên là do nguồn vốn huy động trung và dài hạn trong dân cư giai đoạn này rất hiếm, chủ yếu là từ nguồn ngân sách cấp, vay nước ngoài nên chỉ cho vay với lãi suất ưu đãi để đầu tư cho các công trình trọng điểm theo chương trình phát triển, hầu như không cho vay trung, dài hạn đối với doanh nghiệp tư nhân và cá thể (số liệu Bảng 6 phần Phụ lục).

- *Giai đoạn 1996 - 1999:* NHNN chỉ quy định “trần” lãi suất cho vay.

+ Chênh lệch lãi suất cho vay bình quân với huy động bình quân 0,35%/tháng, lãi suất huy động và cho vay cụ thể do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định.

+ Việc bỏ thuế doanh thu ngân hàng (1/1/1996) cùng với việc quản lý chặt chi phí kinh doanh ngân hàng đã hạ mặt bằng lãi suất xuống thấp

+ Để điều hành lãi suất theo tín hiệu thị trường và thực hiện mục tiêu “kích cầu” của Chính phủ, trần lãi suất cho vay quy định liên tục giảm ở tất cả các loại kỳ hạn và trên cả tài khoản nội và ngoại tệ (số liệu Bảng 7 phần Phụ lục).

- *Giai đoạn 2000 – 1/6/2002*: NHNN quy định lãi suất cơ bản và biên độ dao động.

+ Đến ngày 2/8/2000, NHNN chuyển sang cơ chế điều hành theo lãi suất theo lãi suất cơ bản đối với cho vay bằng VND và cơ chế quản lý đối với cho vay bằng ngoại tệ theo quy định của Luật NHNN (QĐ số 241/2000 QĐ-NHNN ngày 2/8/2000).

Với việc điều hành lãi suất cơ bản như trên cho thấy lãi suất được xác định trên cơ sở lãi suất thị trường, đảm bảo sự kiểm soát của NHNN, phù hợp với luật pháp và thị trường tiền tệ của Việt Nam. Đây là một bước tiến mới trong quá trình tự do hóa lãi suất.

+ Lãi suất cơ bản đối với VND liên tục giảm để mở rộng tín dụng và thúc đẩy sản xuất kinh doanh đồng thời NHNN thực hiện tự do hóa lãi suất cho vay ngoại tệ.

Đối với lãi suất VND, lãi suất cơ bản giảm tới 4 lần nhưng vẫn giữ nguyên biên độ cho vay ngắn và dài hạn (số liệu xem Bảng 2.6) tạo điều kiện cho các NHTM giảm lãi suất cho vay.

+ Từ 1/6/2001, NHNN thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất cho vay ngoại tệ. Đối với lãi suất tiền gửi ngoại tệ của các pháp nhân tại các TCTD,

NHNN vẫn khống chế để hạn chế việc gim giữ ngoại tệ trên tài khoản, tỷ lệ kết hối giảm từ 50% xuống 40%.

Việc thực hiện các biện pháp đồng bộ nêu trên đã giúp cơ chế lãi suất cơ bản đi vào ổn định, lãi suất hình thành hợp lý, hạn chế việc chuyển vốn từ VND sang USD, từng bước chuyển sang cơ chế tự do hóa lãi suất nội tệ.

Bảng 2.6 : Lãi suất cơ bản từ tháng 8-2000 đến tháng 6-2002

Đ.v.t: %/tháng

Năm	2/8/2000	2001				1/6/2002
		1/3	1/4	1/6	1/10	
Chỉ tiêu						
1/ Lãi suất cơ bản	0,75	0,72	0,70	0,65	0,6	0,625(*)
2/ Biên độ cho vay ngắn hạn	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	Không quy định
3/ Biên độ cho vay dài hạn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	Không quy định

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước [6]

(*) từ 1/6/2002, lãi suất cơ bản được công bố chỉ mang ý nghĩa tham khảo.

- *Giai đoạn từ 1/6/2002 – đến nay*: Thực hiện tự do hóa lãi suất.

+ Căn cứ vào nghị quyết Trung ương 5 khóa IX của Đảng và điều kiện kinh tế, tiền tệ trong nước, từ ngày 1/6/2002, NHNN áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trong hoạt động tín dụng ngân hàng. Theo đó, các tổ chức tín dụng xác định lãi suất cho vay bằng VND trên cơ sở cung cầu vốn và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng. Lãi suất cơ bản do NHNN công bố chỉ mang tính chất tham khảo.

Như vậy, chỉ sau một năm thực hiện tự do hóa lãi suất cho vay ngoại tệ, NHNN đã tiếp tục thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất cho nội tệ. Đây là một bước phát triển mới trong việc điều hành CSTT theo cơ chế thị trường giúp các TCTD chủ động khơi thông nguồn vốn, nâng cao sức cạnh tranh và khả năng hội nhập quốc tế.

+ Thực tế cho thấy, việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận đạt được những kết quả đáng khích lệ, từ sau khi thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận cho đến tháng 12/2002, lãi suất trên thị trường khá ổn định, chỉ tăng nhẹ khoảng 0,05- 0,13%/ tháng đối với các kỳ hạn.

+ Trong tình hình tự do hóa lãi suất, do áp lực về vốn trong nền kinh tế nên các NHTM cạnh tranh sôi động đẩy lãi suất huy động vốn nội tệ của tất cả các NHTM đều đồng loạt tăng lên (tháng 7/2003, số liệu xem Bảng 8 phần Phụ lục). Đây là mức lãi suất cao nhất trong vòng 4 năm qua.

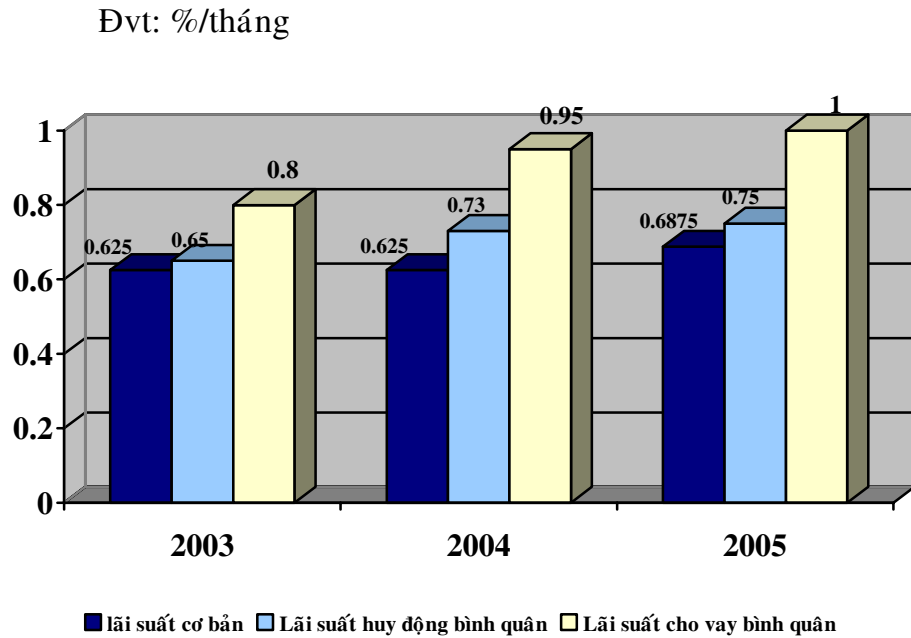
+ NHNN đã can thiệp vào lãi suất thị trường bằng cách cảnh báo và khuyến nghị đến Hiệp hội Ngân hàng đưa 4 NHTM Nhà nước (chiếm hơn 70% thị phần tín dụng) thỏa thuận nhau về mức giảm lãi suất kết hợp với các công cụ gián tiếp khác hỗ trợ: từ đầu tháng 8/2003, NHNN giảm lãi suất chiết khấu từ 4,2%/năm xuống còn 3,0%/năm, lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6%/năm xuống còn 5%/năm, tỷ lệ dự trữ bắt buộc tiền gửi ngoại tệ và nội tệ cũng giảm xuống 1%, nghiệp vụ thị trường mở được tiến hành linh hoạt đã cung ứng 9.000 tỷ đồng cho các NHTM trong 6 tháng đầu năm. Mặc dù lãi suất cơ bản giữ ổn định trong suốt cả năm 2003 là 0,625%/tháng nhưng với những nỗ lực trên của NHNN, từ tháng 8/2003 lãi suất bắt đầu giảm, cho đến tháng 10/2003 thì giảm đáng kể, bình quân giảm từ 0,03%–0,08%.

+ Từ khi thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất ngoại tệ (6/2001), lãi suất ngoại tệ trong nước đã tương đối theo sát lãi suất ngoại tệ trên thị trường thế giới. Vì vậy, từ tháng 6/2004 đến hết tháng 12/2004, khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) thực hiện 5 lần tăng lãi suất chủ đạo USD, thì các NHTM trong nước cũng nhiều lần điều chỉnh tăng lãi suất huy động vốn USD, mức tăng từ 0,5%/năm – 0,7%/năm tùy theo kỳ hạn huy động vốn.

Lãi suất cho vay ngoại tệ cũng được các NHTM điều chỉnh tăng nhưng chậm hơn lãi suất huy động vốn USD.

+ Khi tình hình lạm phát trong nước gia tăng (2005) để đảm bảo kinh doanh của hệ thống ngân hàng không bị ảnh hưởng xấu, lãi suất thị trường có sự điều tiết nhẹ (Hình 2.6).

Qua quá trình nghiên cứu trên, ta thấy NHNN đã đi từ việc quản lý chặt chẽ lãi suất, giai đoạn đầu quy định cả lãi suất huy động và cho vay (1995 trở về trước) sau đó là trần lãi suất cho vay (1996 - 1999), cải tiến một bước nữa là chỉ công bố lãi suất cơ bản và khung dao động (8/2000 - 6/2002) để tạo thế chủ động và tăng dần tính cạnh tranh của các TCTD, cuối cùng là tự do hóa lãi suất (1/6/2001 đối với ngoại tệ và 1/6/2002 đối với nội tệ). Điều này phù hợp tiến trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ – ngân hàng khi đất nước đã có các điều kiện kinh tế vĩ mô và CSTT tương đối ổn định.



Nguồn : Ngân hàng Nhà nước [26]

Hình 2.6: Lãi suất thị trường từ năm 2003 đến nay (1)

(1) Lãi suất tính bình quân cho các NHTM Nhà nước, kỳ hạn 24 tháng, được thống kê vào thời điểm cuối năm.

*** Lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu.**

Lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu là một công cụ gián tiếp có hiệu quả của CSTT. Qua các năm, NHNN đã sử dụng tái cấp vốn kết hợp với các công cụ khác như công cụ lãi suất ngân hàng, dự trữ bắt buộc, thị trường mở để thực hiện mục tiêu của CSTT.

Lãi suất tái cấp vốn và tái chiết khấu qua các năm có một số nét đặc trưng sau:

- Từ năm 1992 đến nay, NHNN đã dùng hình thức tái cấp vốn để tác động vào kinh doanh ngân hàng và hỗ trợ cho các ngân hàng thương mại.

- Cách điều hành lãi suất tái cấp vốn được cải thiện: Lãi suất tái cấp vốn được điều chỉnh từ 100% lãi suất cho vay các các ngân hàng thương mại

đối với nền kinh tế (1997) sang quy định mức lãi suất cụ thể (Bảng số 9 phần Phụ lục). Nhìn chung, mức lãi suất tái cấp vốn đã điều điều chỉnh giảm, nhằm tăng cung ứng tiền và thúc đẩy thị trường tiền tệ phát triển (giai đoạn trước 2001).

- Trong điều kiện thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận và để đảm bảo ổn định lãi suất thị trường, NHNN đã từng bước hình thành khung lãi suất định hướng thị trường, trong đó, lãi suất tái cấp vốn được điều chỉnh dần để đóng vai trò là lãi suất trần, lãi suất chiết khấu là lãi suất sàn của thị trường liên ngân hàng.

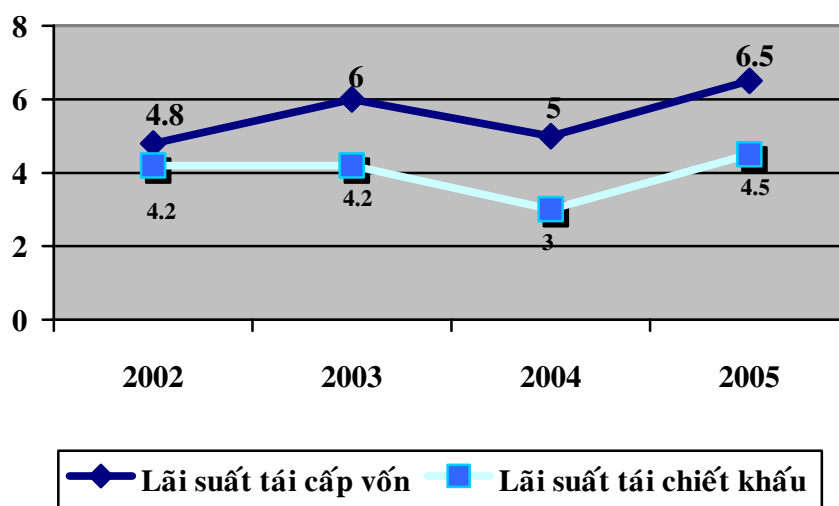
Đồng thời, NHNN đã thực hiện việc phân bổ hạn mức chiết khấu cho tất cả các ngân hàng, thông qua đó, nghiệp vụ này được điều hành như một kênh hỗ trợ vốn thường xuyên với giá rẻ từ NHNN. Mặt khác, nghiệp vụ cho vay có đảm bảo bằng cầm cố giấy tờ có giá áp dụng lãi suất tái cấp vốn là mức lãi suất trần để NHNN thực hiện vai trò là người cho vay cuối cùng trên thị trường liên ngân hàng.

- Hàng hóa thực hiện tái cấp vốn cũng đa dạng hơn: Để thực hiện Luật sửa đổi một số điều Luật NHNN, NHNN đã sửa đổi, bổ sung các quy định về cho vay tái cấp vốn dưới các hình thức chiết khấu, tái chiết khấu, cho vay có đảm bảo bằng cầm cố các giấy tờ có giá và quy định về thị trường mở, cho phép cả giấy tờ có giá dài hạn như các loại trái phiếu Chính phủ được sử dụng trong các giao dịch trên. Điều này đã làm tăng đáng kể khối lượng giấy tờ có giá được giao dịch với NHNN và đã giúp các NHTM mở rộng khả năng tiếp cận với các kênh hỗ trợ vốn của NHNN, đồng thời tạo điều kiện nâng cao khả năng điều tiết của NHNN đối với thị trường tiền tệ.

- Lãi suất tái cấp vốn thể hiện tốt vai trò là công cụ của CSTT: Khi NHNN điều chỉnh tăng lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu, đó là tín hiệu khẳng định rằng để đáp ứng nhu cầu vốn của mình, các ngân hàng phải tăng việc huy động vốn trong dân cư, giảm bớt việc cho vay tái cấp vốn từ NHNN. Đây là một công cụ thực hiện chính sách tiền tệ thu hẹp, phù hợp với mục tiêu ổn định lạm phát (thể hiện cụ thể trong việc điều chỉnh lãi suất tái cấp vốn và tái chiết khấu năm 2005).

Lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu qua các năm được thể hiện trong Bảng số 9 phần Phụ lục và hình 2.7.

Đ.v.t: %/năm



Nguồn : Ngân hàng Nhà nước [26].

Hình 2.7: Lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu của NHNN đối với các NHTM.

2.2.4.4. Nghiệp vụ thị trường mở.

Tại điều 21 Luật NHNN Việt Nam được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 12/12/1997

qui định “NHNN thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua bán tín phiếu Kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu NHNN và các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác trên thị trường tiền tệ để thực hiện CSTT quốc gia”.

Quy định nói trên cho thấy về mặt pháp lý, công cụ này đã được quy định chặt chẽ. Tuy nhiên trong thực hiện, vẫn đang trong giai đoạn thử nghiệm, chưa phát huy hết hiệu lực của nó trên thị trường tiền tệ [24, tr.36].

Có thể phân chia quá trình hình thành và phát triển nghiệp vụ thị trường mở ra làm 2 giai đoạn sau:

- *Giai đoạn từ năm 1995 đến ngày 12/7/2000*: NHNN chuẩn bị các điều kiện pháp lý và hàng hóa để thị trường mở chính thức hoạt động.

+ Mặc dù đã có khung pháp lý đầy đủ, trong giai đoạn này thị trường mở chỉ mới bắt đầu tập dượt trên thị trường sơ cấp thông qua thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc ra đời dưới sự tổ chức của NHNN, các thành phần tham gia gồm Ngân hàng thương mại, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Công ty bảo hiểm quốc gia, trong đó các Ngân hàng thương mại quốc doanh chiếm ưu thế về số lần và số vốn trúng thầu.

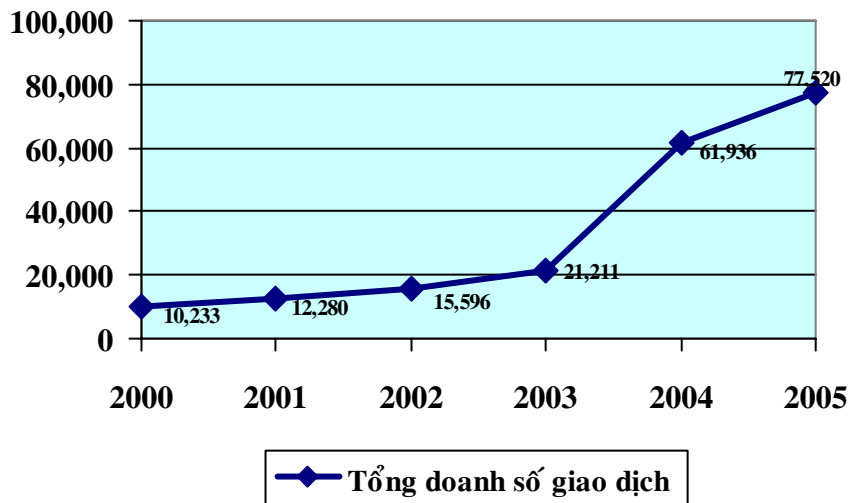
+ Thị trường đấu thầu tín phiếu, trái phiếu Kho bạc Nhà nước đã trở nên nhộn nhịp hẳn với số thành viên tham gia và khối lượng đặt mua mỗi đợt đều lớn hơn nhiều so với trước. Đặc biệt từ tháng 05/1997, hoạt động đấu thầu đã trở thành một hoạt động thường kỳ vào các thứ tư hàng tuần. Tất cả các loại trái phiếu phát hành đều có thời hạn một năm, lãi suất trúng thầu có xu hướng giảm dần để phù hợp với xu hướng thay đổi lãi suất của thị trường.

+ Để chuyển việc điều hành tiền tệ từ các công cụ trực tiếp sang gián tiếp, năm 1999, NHNN gấp rút chuẩn bị các điều kiện pháp lý và hàng hóa để thị trường mở có thể hoạt động vào năm 2000.

- *Giai đoạn từ ngày 12/7/2000 đến nay*: Từ ngày chính thức khai trương nghiệp vụ thị trường mở (12/7/2000) đến nay, công cụ này ngày càng được sử dụng có hiệu quả góp phần đảm bảo an toàn vốn thanh toán, ổn định lãi suất nhằm thực hiện các mục tiêu của CSTT. Hoạt động thị trường mở trong thời gian qua đã đạt được những nội dung sau:

+ Khối lượng giao dịch qua thị trường mở không ngừng tăng lên, qua đó tăng khả năng điều tiết của công cụ này đến vốn khả dụng của các TCTD cũng như các điều kiện của thị trường tiền tệ. Tổng doanh số giao dịch qua các năm và khối lượng giao dịch bình quân mỗi phiên tăng mạnh (Bảng số 10 phần Phụ lục và Hình 2.8).

Đ.v.t: Tỷ đồng



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước [24], [26].

Hình 2.8: Tổng doanh số giao dịch trên thị trường mở từ khi chính thức khai trương đến nay.

+ Tỷ trọng doanh số mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở trên tổng doanh số cho vay của NHNN (qua các nghiệp vụ cầm cố, chiết

khấu chứng từ có giá, hoán đổi ngoại tệ và nghiệp vụ thị trường mở) tiếp tục tăng lên: Năm 2005 tỷ trọng này tăng lên khoảng 87% so với năm trước (năm 2004 là 81%, năm 2003 là 75%, năm 2002 là 39%, năm 2001 là 37%). Điều này cho thấy nghiệp vụ thị trường mở trở thành kênh hỗ trợ vốn chủ yếu và ngày càng quan trọng của CSTT.

+ Định kỳ giao dịch trên thị trường mở không ngừng tăng lên để đáp ứng kịp thời vốn khả dụng cho các NHTM, ổn định thị trường tiền tệ: Trong năm 2005, NHNN đã tăng định kỳ giao dịch lên 4 phiên/tuần (năm 2004 là 3 phiên/tuần, năm 2003 và 2002 2 phiên/tuần, năm 2001 1 phiên/tuần, năm 2000 1 phiên/10 ngày, số liệu xem Bảng 10 phần Phụ lục). Trong các ngày giáp Tết, NHNN đã tổ chức các phiên giao dịch đột xuất, có thể thực hiện trong tất cả các ngày làm việc, cá biệt có ngày thực hiện 2 phiên. Việc mở các phiên giao dịch đột xuất, nhất là vào các thời điểm thị trường khan hiếm vốn đã phát huy vai trò của thị trường mở trong việc điều tiết vốn khả dụng của các TCTD. Nhờ đó, hoạt động ngân hàng diễn ra ổn định, củng cố uy tín của hệ thống ngân hàng.

+ Kỳ hạn giao dịch trên thị trường mở được điều chỉnh linh hoạt phù hợp với việc điều tiết linh hoạt vốn khả dụng của các TCTD. Ngoài kỳ hạn chủ yếu từ 15 đến 30 ngày, trong một số phiên, NHNN còn chào mua với thời hạn ngắn 7 ngày để đáp ứng khả năng thanh toán của các TCTD.

+ Các thủ tục giao dịch nghiệp vụ thị trường mở tiếp tục được cải tiến, cơ chế hoạt động tiếp tục được hoàn thiện. Trong năm 2004, NHNN đã ban hành Quy chế lưu ký giấy tờ có giá tại NHNN ban hành kèm theo quyết định số 1022/2004/QĐ-NHNN ngày 17/8/2004. Đây là cơ sở pháp lý tạo điều kiện cho các TCTD thực hiện thống nhất việc lưu ký giấy tờ có giá phục vụ

cho các giao dịch trên thị trường tiền tệ. Đồng thời, NHNN cũng đã mở tài khoản lưu ký giấy tờ có giá tại Trung tâm giao dịch chứng khoán tạo điều kiện cho việc lưu ký giấy tờ có giá phát hành trên thị trường chứng khoán được thuận lợi hơn.

Các thủ tục giao dịch trên thị trường mở hiện nay thuận tiện và nhanh chóng nhất trong các kênh hỗ trợ vốn từ NHNN. Các TCTD có thể nhận được vốn ngay trong ngày đấu thầu để đáp ứng kịp thời vốn thanh toán. Kỹ thuật giao dịch cũng có nhiều cải tiến đáng kể, từ 15/12/2004, NHNN mở trang Web để thực hiện đặt thầu và đấu thầu nghiệp vụ thị trường mở, tạo thuận lợi cho các thành viên tham gia thị trường.

+ Chủng loại hàng hóa giao dịch trên thị trường mở ngày càng đa dạng: Trong giai đoạn từ 2000 đến 2003, hàng hóa giao dịch trên thị trường chỉ bao gồm tín phiếu NHNN và tín phiếu Kho bạc Nhà nước. Như vậy, thị trường mở ở Việt Nam trong giai đoạn này chỉ mua bán các loại giấy tờ có giá ngắn hạn và thị trường mở được giới hạn trong thị trường tiền tệ .

Sau 5 năm thực hiện, Luật NHNN đã bộc lộ nhiều điểm cần phải sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế, do đó, ngày 10/5/2003, Quốc Hội Khóa XI, kỳ họp thứ 3 đã thảo luận Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật NHNN Việt Nam. Vào ngày 16/9/2003, Thống đốc NHNN đã có Thông tư số 1085/2003/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế nghiệp vụ thị trường mở ban hành kèm theo Quyết định số 85/2000/QĐ-NHNN ngày 9/3/2000 và Quyết định số 1439/2001/QĐ-NHNN ngày 20/11/2001 của Thống đốc NHNN. Theo đó, Luật đã bổ sung, sửa đổi quy chế về NVTTM theo hướng mở rộng các loại giấy tờ có giá được sử dụng trong giao dịch NVTTM, nó cho phép cả giấy tờ có giá dài hạn được phép

mua bán ngắn hạn trên thị trường tiền tệ, phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế.

Từ thời gian Luật có hiệu lực thi hành vào ngày 1/8/2003, hàng hóa giao dịch trên thị trường mở đã được mở rộng ngoài tín phiếu Kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu NHNN, nó còn bao gồm cả trái phiếu Kho bạc, trái phiếu đầu tư do Ngân sách Trung ương thanh toán, công trái và các loại giấy tờ có giá khác do Thống đốc NHNN quy định cụ thể trong từng thời kỳ. Qua đó, nâng cao khả năng điều tiết tiền tệ của NHNN.

Ngoài ra, trong năm 2004, toàn bộ hàng hóa được NHNN bán trên thị trường mở là tín phiếu Kho bạc do NHNN mua trong những phiên đấu thầu. Việc sử dụng tín phiếu Kho bạc thay cho tín phiếu NHNN trong giao dịch trên thị trường mở đã góp phần thúc đẩy thị trường sơ cấp phát triển.

+ Số lượng thành viên tham gia thị trường mở không ngừng tăng lên: Trong năm 2005, không chỉ 4 NHTM Nhà nước thường xuyên tham gia mà còn có các NHTM CP, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tuy lượng thành viên tham gia chưa nhiều (14 thành viên) nhưng cũng làm cho thị trường hoạt động bớt đơn điệu, mang tính cạnh tranh hơn so với trước (năm 2001 số lượng thành viên tham gia còn hạn chế, chỉ có 20 TCTD, ở cuối phiên giao dịch chỉ có từ 1-5 thành viên tham gia). Tính cạnh tranh được thể hiện ở mức chênh lệch lãi suất đặt thầu cao nhất và thấp nhất (trước đây chỉ khoảng 0,3%/năm thì trong những phiên 2005 chênh lệch này có lúc lên đến 1,95%). Các thành viên ngoài NHTM Nhà nước mặc dù bị hạn chế về vốn nhưng vẫn trúng thầu.

+ Hoạt động của thị trường mở đã góp phần phát triển các hoạt động của thị trường tiền tệ: Thông qua hoạt động thị trường mở đã làm tăng

mức độ thanh khoản của các giấy tờ có giá do các TCTD đang nắm giữ, điều này đã góp phần thúc đẩy hoạt động của thị trường sơ cấp. Cụ thể, đối với thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc, khối lượng bán ra tăng đáng kể qua các năm.

+ Nghiệp vụ thị trường mở đã thực hiện kết hợp với các công cụ khác để CSTT đạt hiệu quả cao: Công cụ nghiệp vụ thị trường mở đã được kết hợp với công cụ dự trữ bắt buộc và lãi suất để thực hiện các mục tiêu của CSTT trong từng thời kỳ.

Cụ thể trong năm 2004, mục tiêu của CSTT vừa phải góp phần phục vụ tăng trưởng kinh tế 7,5%, vừa phải kiểm soát lạm phát ở mức 1 con số, đòi hỏi CSTT phải được sử dụng linh hoạt, thận trọng. Do đó, khi NHNN tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc vào tháng 7/2004 để tránh tình trạng vốn khả dụng của các TCTD giảm mạnh, có thể ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ, NHNN đã chào mua trên thị trường mở với kỳ hạn ngắn (chủ yếu 15 ngày).

Cũng trong năm 2004, khi chỉ số giá tăng cao gây sức ép tăng lãi suất nhưng để ổn định lãi suất phục vụ tăng trưởng kinh tế, NHNN đã không tăng các mức lãi suất điều hành (lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu) và các điều kiện chiết khấu dễ dàng. Đồng thời, trên thị trường mở, NHNN đã chào mua với lãi suất thấp (dao động trong khung lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái cấp vốn). Tất cả những điều này đã góp phần ổn định lãi suất thị trường.

+ Thông qua hoạt động của nghiệp vụ thị trường mở, NHNN đã tạo tín hiệu về định hướng CSTT và ngược lại thu được thông tin phản hồi từ các TCTD về lượng vốn khả dụng và tình hình thị trường tiền tệ.

2.2.4.5. Tỷ giá hối đoái.

Trong quá trình điều hành tỷ giá, cùng với việc thay đổi cơ chế quản lý kinh tế, nhà nước ta đã có chủ trương và giải pháp đổi mới trong quan hệ đối ngoại và chính sách tỷ giá, từng bước xóa bỏ cơ chế độc quyền ngoại thương, cho phép các tổ chức kinh tế được phép xuất nhập khẩu trực tiếp với nước ngoài. Chế độ tỷ giá cũng có những thay đổi căn bản, nhà nước đã áp dụng chính sách tỷ giá linh hoạt có sự quản lý của nhà nước nhưng việc điều hành trong từng giai đoạn có khác nhau, có thể chia thành 3 giai đoạn sau:

- *Giai đoạn 1993 - 1996* : NHNN công bố tỷ giá chính thức và biên độ dao động nhưng mang tính cố định và tăng cường các biện pháp quản lý hành chính về tỷ giá.

Cụ thể, NHNN thực hiện các quy định trong quản lý tỷ giá như sau:

- Quy định biên độ dao động của tỷ giá so với tỷ giá chính thức được công bố (tỷ giá chính thức và biên độ được công bố mỗi ngày).

- Buộc các đơn vị kinh tế có ngoại tệ phải bán ngoại tệ cho Ngân hàng theo tỷ giá ấn định.

- Công khai hóa các chỉ số kinh tế quan trọng như tỷ giá chính thức và biên độ dao động, tỷ giá thị trường, chỉ số giá, giá vàng...

Trong giai đoạn này, tốc độ tăng của tỷ giá hối đoái chậm hơn tốc độ tăng lạm phát (Bảng 12 phần Phụ lục). Việc duy trì tỷ giá ổn định trong một thời gian khá dài đã đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố sức mua của VNĐ, kiềm chế lạm phát, góp phần đẩy mạnh thu hút vốn ngoại tệ vào ngân hàng, khuyến khích đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, việc cố định tỷ giá trong

một thời gian dài đã không khuyến khích xuất khẩu, làm cho ngoại thương kém phát triển.

- *Giai đoạn từ 1997 đến ngày 25/2/1999*: NHNN công bố tỷ giá chính thức và biên độ nhưng liên tục được điều chỉnh để phản ánh, đồng thời điều tiết tỷ giá thị trường.

Trong giai đoạn này, nhu cầu mua ngoại tệ luôn lớn hơn nhu cầu bán ngoại tệ và hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng có lúc bị ngưng trệ. Cuộc khủng hoảng tiền tệ ở khu vực Châu Á đã gây ảnh hưởng đến tâm lý xã hội, đẩy tỷ giá thị trường tự do tăng mạnh. Để giảm căng thẳng cung cầu ngoại tệ, NHNN đã mở rộng biên độ giao dịch của các ngân hàng thương mại từ 1% lên 5% rồi 10%, đồng thời Chính phủ đã có một quyết định đúng nhằm kiểm soát hoạt động ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam, bằng việc ban hành Quyết định 37/1998/QĐ-TTg ngày 14/02/1998 “Về một số biện pháp quản lý ngoại tệ”, quy định các TCTD có nguồn thu ngoại tệ từ bán hàng hóa và dịch vụ phải chuyển ngay vào tài khoản ngoại tệ của mình ở các TCTD được phép kinh doanh ngoại tệ và phải bán hết số dư ngoại tệ còn lại sau khi đã trừ các nhu cầu chi ngoại tệ hợp lý. Những giải pháp này cũng đã góp phần giảm cầu ngoại tệ.

- *Giai đoạn từ ngày 26-2-1999 đến nay*: NHNN công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng; thực hiện mở rộng quyền giao dịch ngoại tệ, từng bước thực hiện tự do hóa các giao dịch trên tài khoản vãng lai và tài khoản vốn thích ứng với yêu cầu hội nhập, thể hiện ở những nét cơ bản sau:

+ NHNN thay đổi cách công bố tỷ giá phù hợp với yêu cầu thị trường.

Ngày 26-02-1999 Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành hai Quyết định số 64/1999/QĐ-NHNN7 về việc công bố tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam so với ngoại tệ và Quyết định số 65/1999/QĐ-NHNN7 về việc Quy định nguyên tắc xác định tỷ giá mua bán ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại tệ. Theo đó, hàng ngày NHNN công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của đồng Việt Nam với đồng đô la Mỹ, thay cho việc công bố tỷ giá chính thức và tỷ giá bình quân mua vào bán ra thực tế trên thị trường liên ngân hàng. Tỷ giá công bố hàng ngày được xác định trên cơ sở tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của ngày giao dịch gần nhất trước đó. Các TCTD được phép kinh doanh ngoại tệ xác định tỷ giá mua bán giao ngay của đồng Việt Nam đối với đô la Mỹ tối đa không vượt quá 0,1% so với tỷ giá do NHNN công bố hàng ngày (số liệu xem Bảng 14 phần Phụ lục).

Trong bối cảnh giá vàng trên thị trường thế giới và tỷ giá của nhiều đồng tiền mạnh như: JPY, USD, EUR... biến động lớn nhưng giá trị của VND vẫn ổn định, tỷ lệ tăng cao nhất là 2,16% (năm 2002, số liệu Bảng 15 phần Phụ lục). Bên cạnh đó, cán cân thanh toán, cán cân vãng lai, dự trữ ngoại tệ được cải thiện ở mức cao nhất.

+ NHNN nới lỏng biên độ giao dịch tỷ giá, từng bước thực hiện tự do hóa các giao dịch trên tài khoản vãng lai và tài khoản vốn, tăng quyền tự chủ cho các NHTM.

Từ ngày 1.7.2002, NHNN nới lỏng biên độ giao dịch (số liệu xem Bảng 14 phần Phụ lục). Đây là lần thứ 4 kể từ năm 1999 đến nay, NHNN đã điều chỉnh biên độ giao dịch. Sau khi thực hiện cơ chế nới lỏng biên độ giao dịch,

tỷ giá trên thị trường tương đối ổn định, đặc biệt không có sự chênh lệch đáng kể về tỷ giá giữa thị trường chính thức và thị trường tự do.

Để giúp các doanh nghiệp giảm rủi ro về tỷ giá trong giai đoạn USD đang mất giá so với EURO và JPY..., năm 2003, lần đầu tiên NHNN cho phép các NHTM thực hiện nghiệp vụ Option, quyền lựa chọn tiền tệ, tỷ lệ kết hối của các doanh nghiệp cũng được NHNN giảm xuống 0% cùng với các biện pháp chủ động can thiệp vào thị trường ngoại hối, ngoại trừ giá vàng trong nước phụ thuộc vào giá vàng thế giới, tỷ giá chính thức trên thị trường liên ngân hàng chỉ tăng khoảng 1,8%.

Ngày 8/12/2004, với Quyết định số 1452/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN về điều chỉnh giao dịch hối đoái của các TCTD có hiệu lực thi hành thay thế những quy định được ban hành từ năm 1998 đã có những đổi mới quan trọng sau:

- * Mở rộng quyền giao dịch ngoại tệ.
- * Thông qua quy định chính thức về nghiệp vụ Option, quy chế mới nới lỏng những quy định về kiểm soát, đồng thời cung cấp thêm cho thị trường ngoại hối một công cụ phòng ngừa rủi ro.
- * NHNN thực hiện cơ chế nới lỏng kiểm soát ngoại tệ, từng bước thực hiện tự do hóa các giao dịch trên tài khoản vãng lai và tài khoản vốn, tăng quyền tự chủ cho các NHTM, làm thị trường ngoại tệ diễn biến linh hoạt và tỷ giá phản ánh cung cầu ngoại tệ đúng đắn hơn.

Tuy nhiên, trong năm 2005 và 2006, tình hình bất ổn trên thế giới cộng với việc Mỹ tuyên chiến với các tổ chức và các quốc gia có liên quan đến khủng bố và vũ khí hạt nhân làm USD tăng rất chậm so với VND (số liệu Bảng 15 phần Phụ lục) và có xu hướng giảm giá tương đối so với JPY và

EUR, trong khi giá vàng tăng kỷ lục điều này cũng gây ảnh hưởng đến xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG THỜI GIAN QUA.

2.3.1. Những thành tựu đạt được.

2.3.1.1. Chính sách tiền tệ thực hiện tốt mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Sau khi thay đổi cơ chế quản lý kinh tế (từ năm 1991 đến nay) tăng trưởng kinh tế của nước ta rất khả quan, từ năm 1991, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế liên tục tăng và dừng lại ở mức khá cao. Trong giai đoạn khủng hoảng tiền tệ, các nước trong khu vực suy thoái trầm trọng, thậm chí có những nước tỷ lệ tăng trưởng âm như Hàn Quốc, Thái Lan..., nước ta không bị ảnh hưởng trực tiếp nhưng tỷ lệ tăng trưởng giảm đi cũng là điều dễ hiểu. Sau giai đoạn đó, nhất là trong năm năm (từ năm 2000 đến nay), tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hồi phục và cứ năm sau cao hơn năm trước (số liệu ở Bảng 1 phần Phụ lục), điều này đã các tổ chức tài chính tiền tệ đánh giá cao và dành cho Việt Nam những ưu đãi đáng kể để tài trợ cho phát triển kinh tế.

Trong giai đoạn gần đây, các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế luôn được đặt ra ở mức khá cao (năm 2003: 7-7,5%; 2004: 7,5-8%; 2005: 8,5%; 2006: 8%), trong khi diễn biến trên thị trường thế giới và trong nước có nhiều phức tạp. Trước tình hình đó, NHNN đã phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ các công cụ của chính sách tiền tệ để hạn chế tác động bất lợi của thị trường, ổn định tiền tệ, góp phần thực hiện mục tiêu hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế.

Trước áp lực tăng lãi suất trên thị trường, NHNN đã liên tục chào mua giấy tờ có giá trong các phiên giao dịch thị trường mở với lãi suất thấp, điều chỉnh giảm lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu và tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các NHTM. Đặc biệt, việc điều hành tỷ giá linh hoạt cùng với các biện pháp quản lý ngoại hối đã góp phần giảm tình trạng căng thẳng ngoại tệ, phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, tạo điều kiện cho NHNN mua được lượng lớn ngoại tệ, làm tăng dự trữ ngoại hối của quốc gia. Đến lúc vốn khả dụng của các NHTM có xu hướng dư thừa do bán ngoại tệ cho NHNN, tiếp theo NHNN đã đẩy mạnh chào bán tín phiếu qua thị trường mở để thu hút lượng vốn này.

Khi chỉ số giá tiêu dùng liên tục tăng cao do những tác động bất lợi từ thế giới và trong nước. Trong khi đó, mục tiêu tăng trưởng kinh tế vẫn phải đảm bảo để thực hiện mục tiêu kế hoạch 5 năm, do đó, NHNN phải thực hiện ổn định lãi suất. Vì vậy, NHNN đã thực hiện thanh khoản cho các NHTM thông qua thị trường mở, nghiệp vụ chiết khấu để cung ứng đủ vốn ngắn hạn cho các NHTM, không gây sức ép lên lãi suất. Mặt khác, để ổn định giá, NHNN đã tiến hành tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, hạn chế khả năng mở rộng tín dụng, làm giảm khả năng tạo tiền của các NHTM, đồng thời thực hiện việc ổn định tỷ giá.

Việc kết hợp sử dụng các công cụ tiền tệ như trên đã có tác dụng tốt, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế $> 7\%$ (mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2000 - 2010) và ổn định giá trị đồng tiền trong những năm gần đây.

2.3.1.2. Chính sách tín dụng ngày càng được hoàn thiện.

Chính sách tín dụng được hoàn thiện theo hướng củng cố các điều kiện pháp lý để các TCTD mở rộng tín dụng có hiệu quả, thể hiện ở việc cơ chế tín dụng ngày càng được bổ sung, sửa đổi thông thoáng, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng tín dụng trên nguyên tắc an toàn hiệu quả, đáp ứng vốn cho tăng trưởng kinh tế.

NHNN đã hoàn thiện cơ chế tín dụng, bảo đảm tiền vay, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận tín dụng ngân hàng, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các TCTD cũng mở rộng cho vay đối với nông thôn, vùng sâu, vùng xa, kinh tế tập thể, tư nhân, đặc biệt là những doanh nghiệp sản xuất hàng hóa có sức cạnh tranh lớn ở thị trường trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của kinh tế tư nhân.

2.3.1.3. Chính sách ngoại hối có nhiều cải thiện đáng kể.

Các biện pháp quản lý ngoại hối đạt được những kết quả khả quan: Việc tự do hóa giao dịch vãng lai đã có bước phát triển đáng kể, tỷ lệ kết hối được xóa bỏ giúp các doanh nghiệp tự chủ về tài chính trong kinh doanh, các chính sách về thu hút kiều hối, mở rộng các thành phần kinh tế được làm dịch vụ nhận và chi trả kiều hối...đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút nguồn ngoại tệ về cho đất nước.

2.3.1.4. Các công cụ gián tiếp đã được sử dụng thay cho các công cụ trực tiếp.

Để tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh lành mạnh của các NHTM, NHNN đã sử dụng các công cụ gián tiếp thay cho các công cụ trực tiếp và từng bước được điều chỉnh để phù hợp với thông lệ quốc tế. NHNN đã

hạn chế việc sử dụng công cụ công cụ hạn mức tín dụng, thay vào đó, nghiệp vụ tái chiết khấu, tái cấp vốn và nhất là nghiệp vụ thị trường mở ngày càng được sử dụng rộng rãi và trở thành công cụ chủ yếu chủ yếu của chính sách tiền tệ.

- Nghiệp vụ thị trường mở:

Từ ngày khai trương đến nay, công cụ nghiệp vụ thị trường mở không ngừng được hoàn thiện và được chú trọng sử dụng để trở thành công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ. Doanh số giao dịch, số phiên và số lượng giao dịch qua từng phiên không ngừng tăng lên, kỳ hạn giao dịch cũng được đa dạng hóa. Các hoạt động đa dạng nói trên, một mặt, đã kịp thời hỗ trợ vốn nhanh nhạy ở những thời điểm đặc biệt cho các NHTM để đảm bảo khả năng thanh toán, ổn định tiền tệ, ổn định lãi suất, mặt khác, vẫn đảm bảo mức gia tăng tổng phương tiện thanh toán theo đúng mục tiêu bằng cách có thể bán hành lệnh bán, mua xen kẽ nhau nếu cần thiết.

Qua đó, một mặt giúp NHNN tác động vào lượng vốn khả dụng của hệ thống NHTM để điều tiết cung ứng tiền, ổn định lãi suất và thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Mặt khác, nó cũng tạo thói quen kinh doanh cho các NHTM, tránh trông chờ vào nguồn tái cấp vốn từ NHNN. Trong thực tế, so với các kênh hỗ trợ vốn khác từ NHNN (cho vay tái cấp vốn, tái chiết khấu, hoán đổi ngoại tệ), hỗ trợ vốn thông qua thị trường mở ngày càng chiếm tỷ trọng cao.

Do hoạt động thường xuyên nên nghiệp vụ này dần dần mang tính chuyên nghiệp và ngày càng hoàn thiện hơn. Hiện nay, NHNN chủ yếu thực hiện theo phương thức đấu thầu lãi suất; cách điều hành thị trường cũng ngày càng gọn nhẹ, hàng hóa và các thành viên tham gia ngày càng đa dạng, các

văn bản pháp lý cũng như việc lắp đặt các trang thiết bị, thiết kế các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động thị trường ngày càng thông suốt, đảm bảo đúng quy chế, an toàn và từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu:

Vì lãi suất được hình thành theo cơ chế thị trường nên NHNN cũng tránh tác động trực tiếp, thay vào đó, NHNN đã dùng lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu làm khung lãi suất định hướng lãi suất thị trường. Trong đó, lãi suất tái cấp vốn được dùng làm lãi suất trần, lãi suất tái chiết khấu làm lãi suất sàn trên thị trường liên ngân hàng. Qua đó, nghiệp vụ cho vay có đảm bảo bằng cầm cố giấy tờ có giá áp dụng lãi suất tái cấp vốn là mức lãi suất trần để NHNN thực hiện vai trò là người cho vay cuối cùng đối với hệ thống ngân hàng, còn nghiệp vụ chiết khấu là lãi suất sàn, đây là kênh hỗ trợ vốn thường xuyên với giá rẻ từ NHNN.

Bước đầu thực hiện khung lãi suất định hướng như trên, lãi suất thị trường luôn vận động cùng chiều với lãi suất tái cấp vốn và tái chiết khấu, tạo cơ sở ban đầu hợp lý để NHNN tác động gián tiếp đến lãi suất thị trường.

2.3.2. Các vấn đề tồn tại.

Qua các năm, CSTT đã đạt được những thành tựu cơ bản đó là: Bước đầu ngăn chặn được lạm phát, phục vụ tốt cho ổn định và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn những vấn đề mà chúng ta cần chú trọng hơn nữa để CSTT trong tương lai tiếp tục được hoàn thiện nhằm thích ứng với tình hình hội nhập quốc tế. Những tồn tại của CSTT được tóm tắt ở một số mặt sau :

2.3.2.1. Điều hành CSTT để kiểm soát lạm phát chưa đạt hiệu quả cao.

Trong thời gian qua, tăng trưởng kinh tế nước ta tương đối cao và bước đầu ngăn chặn được lạm phát, từ giai đoạn lạm phát 3 con số (lạm phát phi mã) của những năm ở thập niên 80, trong 15 năm qua, Việt Nam đã có nhiều cố gắng và thành công thực hiện mục tiêu kiềm hãm và đẩy lùi lạm phát. Tuy nhiên, với yêu cầu ngày càng cao của việc ổn định kinh tế vĩ mô nhằm thực hiện hội nhập kinh tế có hiệu quả, đòi hỏi Chính phủ phải kiểm soát và khống chế lạm phát chặt chẽ hơn nữa.

Trong những năm gần đây, Chính phủ chưa thật sự kiểm soát được lạm phát như dự kiến. Các mục tiêu lạm phát đề ra hàng năm so với thực tế thường có sự chênh lệch, nhất là những năm có những diễn biến bất lợi đối với nền kinh tế, các chính sách kinh tế luôn đi sau diễn biến thực tế mang tính chất khắc phục thiệt hại hơn là chủ động dự đoán để đưa ra các chính sách phù hợp.

Theo đánh giá của các nhà kinh tế, ta phải nhìn nhận diễn biến lạm phát ở nước ta là chưa ổn định, việc kiểm soát tỷ lệ lạm phát của Chính phủ và NHNN chưa thật sự hiệu quả, nó còn chịu ảnh hưởng rất lớn của nền kinh tế thế giới và khu vực, đặc biệt là do **những yếu kém nội tại của nền kinh tế**, vì vậy, khó vượt qua những tác động từ bên ngoài. Chỉ có cách nhìn nhận khách quan như trên mới giúp chúng ta có những định hướng đúng đắn để đối phó với những môi trường kinh tế vĩ mô trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp trong thời gian tới.

2.3.2.2. Việc huy động và sử dụng vốn trung, dài hạn còn nhiều bất cập.

Chính sách tín dụng liên quan đến huy động vốn trung và dài hạn đã được xây dựng và triển khai từ năm 1994 với nhiều hình thức nhưng trong quá trình thực hiện vẫn còn những hạn chế sau :

- Mâu thuẫn giữa nhu cầu vốn trung, dài hạn và khả năng huy động vốn của ngân hàng.

Để duy trì tăng trưởng kinh tế cao và liên tục trong nhiều năm, nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển là rất lớn, trong khi đó, nguồn vốn từ ngân sách dành cho đầu tư còn hạn chế chỉ đáp ứng khoảng 8% so với GDP, vốn tự tích lũy của các doanh nghiệp hết sức nhỏ. Do vậy, khi cần vốn cho đầu tư phát triển, các doanh nghiệp đều trông mong vào tín dụng trung, dài hạn của ngân hàng. Nhưng việc huy động vốn trung, dài hạn của ngân hàng hiện gặp những khó khăn, trở ngại sau :

+ Giá trị đồng tiền chưa thật sự ổn định, giá vàng dao động thường xuyên, diễn biến kinh tế trong nước và thế giới chưa ổn định nên người dân chưa thật sự yên tâm khi gửi tiền dài hạn vào ngân hàng.

+ Thiếu các công cụ đa dạng để huy động vốn trung, dài hạn, tính thanh khoản của các loại công cụ này chưa cao.

Do những khó khăn trên việc huy động vốn trung, dài hạn của các ngân hàng còn hạn chế, nguồn vốn chủ yếu của các ngân hàng thương mại vẫn là vốn ngắn hạn. Trước nhu cầu cao của nền kinh tế, các ngân hàng thương mại đã phải chuyển một phần vốn ngắn hạn sang cho vay trung dài hạn, điều này đã kéo dài trong nhiều năm gây khó khăn cho các ngân hàng trong việc cân đối, đảm bảo an toàn trong kinh doanh ngân hàng.

- Đầu tư trung, dài hạn của ngân hàng còn gặp nhiều khó khăn. Mặc dù nhu cầu lớn nhưng các doanh nghiệp lại thiếu những dự án khả thi để phát

triển sản xuất, tình hình sản xuất bất ổn, hàng hóa kém sức cạnh tranh trên thị trường điều này đã làm hạn chế khả năng hấp thụ vốn vay của ngân hàng kể cả vốn ngắn, trung và dài hạn.

- Thị trường bất động sản đóng băng trong nhiều năm gây khó khăn cho các NHTM trong việc cho vay vốn để đầu tư trung, dài hạn vào các dự án đất đai, khu dân cư mới, mua nhà, các giao dịch bất động sản qua ngân hàng cũng chững lại.

- Việc xử lý nợ tồn đọng của các tổ chức tín dụng còn nhiều khó khăn.

Nhiều TCTD chưa thật sự chủ động trong việc xử lý nợ tồn đọng, biện pháp chủ yếu được các TCTD sử dụng là dùng quỹ dự phòng rủi ro, sau đó vẫn tiếp tục theo dõi và đưa ra hạch toán ngoài bảng tổng kết tài sản, việc tận thu nợ tồn đọng chưa được thực hiện rất ráo. Về phía các cơ quan chức năng của Nhà nước cũng còn thiếu sự phối hợp đồng bộ trong việc hoàn tất thủ tục chuyển giao tài sản, công chứng, đấu giá, phát mãi, chuyển quyền sở hữu tài sản vẫn còn nhiều phiền hà, chậm trễ. Mặt khác, một số bộ, ngành chưa ban hành các văn bản hướng dẫn liên quan đến xử lý nợ tồn đọng (về thuế, nghĩa vụ tài chính khi TCTD, Công ty quản lý nợ bán tài sản đảm bảo nợ, văn bản hướng dẫn liên quan đến nợ tồn đọng được bán, được chuyển nhượng).

2.3.2.3. Chính sách quản lý ngoại hối còn nhiều hạn chế.

Chính sách ngoại hối mặc dù đã có nhiều cải thiện đáng kể nhưng với quá trình vận động của nền kinh tế, hội nhập, nó vẫn thể hiện những hạn chế sau:

- Tình trạng đô la hóa trong nền kinh tế ngày càng diễn ra phổ biến: trong điều kiện cán cân thanh toán của nền kinh tế thường thâm hụt (hoặc thặng dư chưa lớn), sức mua nội tệ phụ thuộc nhiều vào USD, khả năng

chuyển đổi của nội tệ chưa có, công nghệ ngân hàng phát triển chưa cao, người dân vẫn còn thói quen giữ vàng hoặc ngoại tệ thì việc thanh toán, mua, bán hàng hóa, dịch vụ trực tiếp bằng ngoại tệ diễn ra tràn lan và ngày càng tăng.

- Việc quản lý và sử dụng vốn vay nước ngoài kém hiệu quả: đã có những dự án đầu tư chọn sai đối tượng, kinh doanh lỗ lã, hậu quả không có khả năng thu hồi vốn để trợ nợ đúng hạn; tình trạng tham nhũng, bòn rút, ăn chia vốn vay nước ngoài của các cán bộ có chức quyền đã ở mức báo động.

2.3.2.4. Việc sử dụng một số công cụ của CSTT hiệu quả chưa cao.

1- Lãi suất:

- Chính sách lãi suất chưa thực sự tự do hóa.

Lãi suất là công cụ hữu hiệu được nhiều quốc gia sử dụng trong việc đối phó với lạm phát. Trong thời gian gần đây nhiều quốc gia đã tăng lãi suất để kiểm soát lạm phát như Mỹ, Trung Quốc, các nước EU... cũng đã tăng lãi suất lần đầu tiên trong 9 năm qua, trong xu hướng hội nhập kinh tế, động thái này không thể không ảnh hưởng đến nước ta. Tuy nhiên, việc sử dụng công cụ lãi suất để kiềm chế lạm phát chưa được áp dụng ở Việt nam do nhiều lý do.

Thời gian gần đây khi các nhà kinh tế đã cảnh báo NHNN phải có biện pháp kịp thời để hạn chế lượng tiền trong lưu thông, các tổ chức tài chính quốc tế như IMF cũng khuyến cáo Việt nam nên nâng lãi suất để thắt chặt tiền tệ, kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên, khi chỉ số giá tiêu dùng vẫn duy trì ở mức cao, NHNN cuối cùng cũng phải tăng mạnh dự trữ bắt buộc đối với các NHTM để hạn chế tăng trưởng tín dụng. Sự dè dặt của NHNN cũng dễ hiểu, vì lãi suất huy động và cho vay VND của các NHTM Việt Nam đã ở mức cao hơn nhiều so với lãi suất trên thị trường tài chính quốc tế và trên thị trường

trong nước, các NHTM đang ngấm ngấm chạy đua lãi suất, nếu tiếp tục tăng lãi suất sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Trước sức ép tăng lãi suất, NHNN đã thông qua Hiệp hội Ngân hàng, yêu cầu các NHTM thỏa thuận, cam kết không tăng lãi suất VND. Đây là hoàn toàn là biện pháp hành chính không phù hợp với cơ chế tự do hóa lãi suất. NHNN vẫn có thể ổn định lãi suất bằng việc sử dụng kết hợp các công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ, như công cụ lãi suất chiết khấu, tái cấp vốn và thị trường mở.

Qua đó, thể hiện khả năng can thiệp bằng các công cụ gián tiếp của NHNN còn hạn chế, trong điều kiện thực hiện tự do hóa lãi suất, rõ ràng đây là một vấn đề lớn cần khắc phục.

- Lãi suất cơ bản do NHNN công bố chưa thật sự linh hoạt, phù hợp với tình hình cung cầu vốn và định hướng lãi suất thị trường.

Mức lãi suất cơ bản không đổi từ đầu năm 2002 đến hết 2004, mặc dù tình hình kinh tế có rất nhiều biến đổi: tình hình lạm phát, giá vàng, giá xăng dầu và ngay cả lãi suất của các NHTM trong nước đã tăng cao. Đến năm 2005, mức lãi suất cơ bản có tăng nhẹ nhưng nói chung vẫn còn quá thấp so với mặt bằng lãi suất chung (số liệu Hình 2.6 và Bảng 8). Điều này đã làm cho lãi suất cơ bản giảm đi tác dụng vốn có của nó là hướng dẫn lãi suất thị trường. Trong giai đoạn đầu của quá trình hội nhập quốc tế hiện nay, NHNN cần điều chỉnh kịp thời, linh hoạt lãi suất cơ bản để nó vừa phù hợp với cung cầu vốn thị trường vừa mang tác dụng định hướng lãi suất kinh doanh của các TCTD.

Do đó, để thực hiện tự do hóa lãi suất cần phải có những bước đi thích hợp, đặc biệt là phải gắn liền với sự phát triển của thị trường tiền tệ và việc kết hợp có hiệu quả các công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ.

2- Tỷ giá hối đoái :

- Tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng chưa phản ánh sát cung cầu ngoại tệ.

Chế độ quản lý tỷ giá hiện nay vẫn là do NHNN công bố tỷ giá chính thức và biên độ giao dịch, căn cứ vào tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động của thị trường này hiện nay vẫn còn yếu kém, khối lượng giao dịch không nhiều, nhiều NHTM là thành viên nhưng thường xuyên đứng ngoài cuộc, sự can thiệp của NHNN lại kém linh hoạt.

Ngoài ra, thị trường mua bán ngoại tệ giữa các TCTD được phép kinh doanh ngoại tệ với khách hàng cũng kém linh hoạt vì tỷ giá bán trên thị trường này dựa trên tỷ giá công bố và biên độ cho phép. Tổng doanh số mua bán trên thị trường này chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng doanh số giao dịch trên thị trường. Trên thị trường tự do việc mua bán ngoại tệ diễn ra giữa các cá nhân, hoặc cá nhân với doanh nghiệp tư nhân, trong đó, có cả cá nhân người nước ngoài thì diễn ra sôi động, tỷ giá mua bán ngoại tệ tại đây rất linh hoạt, thậm chí thay đổi vài lần trong ngày theo diễn biến cung cầu ngoại tệ, gây sức ép lên tỷ giá giao dịch ngoại tệ của các TCTD với khách hàng.

- Tỷ giá cố định có thể gây ảnh hưởng xấu đối với xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Tỷ giá trong thời gian qua tương đối ổn định, nếu đây là sự ổn định thật sự thì rất tốt, nó thể hiện sự ổn định giá trị đồng nội tệ. Tuy nhiên, bất cứ một

người Việt Nam cũng biết, tỷ giá đó được hình thành do sự can thiệp rất nhiều mặt của NHNN, cả bằng biện pháp hành chính và tác động gián tiếp. Điều đó là cần thiết với một nước đang phát triển nhưng một chính sách điều hành tỷ giá quá cứng nhắc sẽ tác động tiêu cực đến việc khuyến khích xuất khẩu và lâu dài sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

2.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại trên

2.3.3.1. Cơ chế quản lý nhà nước còn nhiều bất cập.

- *Đối với NHNN.*

Về cơ chế quản lý nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng đứng đang trước yêu cầu mới của quá trình hội nhập đòi hỏi phải có những thay đổi thích ứng, kịp thời. Những hệ thống luật, chính sách, nghị định... vẫn tỏ ra khá lúng túng trước yêu cầu của nền kinh tế như Luật cạnh tranh, Luật chống độc quyền, Luật kinh doanh bất động sản, Luật giáo dục, Luật thương phiếu... đến nay vẫn chưa được hoàn thiện trong khi yêu cầu hội nhập quốc tế đã gần kề, ngay cả hai bộ luật ngân hàng là Luật Ngân hàng và Luật các tổ chức tín dụng cũng đã xuất hiện một số nội dung bất cập so với xu hướng phát triển của hệ thống ngân hàng trước yêu cầu hội nhập đặc biệt là nội dung về quan hệ của NHNN và ngân hàng các cấp bị gò bó, chông chéo và phụ thuộc rất lớn vào các quyết định của Chính phủ, các quyết định về cung ứng tiền, chính sách tiền tệ thậm chí đến các thành viên của hội đồng quản trị và điều hành đều nằm dưới sự kiểm soát và chuẩn y của Chính phủ. Cụ thể, Luật NHNN Việt Nam quy định các điều sau:

- Điều 1: NHNN Việt Nam ... là cơ quan của Chính phủ... NHNN Việt Nam thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng...

- Điều 2: Nhà nước thống nhất quản lý mọi hoạt động ngân hàng

- Điều 3: Chính phủ xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia... tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia; quyết định lượng tiền cung ứng bổ sung cho lưu thông hàng năm...

- Điều 4: Chính phủ thành lập Hội đồng tư vấn chính sách tiền tệ quốc gia ...

- Điều 5: NHNN có nhiệm vụ... xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia để Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chính sách này...

Như vậy, trong cơ chế quản lý NHNN trực thuộc Chính phủ thì chính Chính phủ xây dựng, tổ chức thực hiện, quyết định lượng tiền bổ sung cho lưu thông hàng năm và các vấn đề có liên quan đến tiền tệ chứ không phải NHNN. Điều này chỉ thích hợp với giai đoạn đầu của Chủ nghĩa xã hội, hiện nay điều kiện kinh tế xã hội đã phát triển nhất là trong giai đoạn hội nhập quốc tế, đòi hỏi các cơ quan độc lập, chuyên trách trong lĩnh vực mình chịu trách nhiệm. Kiểu quản lý dàn trải như hiện nay làm cho việc hoạch định và thực thi CSTT rất bị động, lệ thuộc vào Chính phủ và các cơ quan Chính phủ như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch – Đầu tư... thông qua các nghị định, quyết định, các thông tư liên bộ và nhiều thủ tục khác. Điều này đã gây trở ngại cho việc thực thi có hiệu quả CSTT thích ứng với yêu cầu hội nhập.

- Đối với hệ thống NHTM.

Đối với hệ thống NHTM yêu cầu công bằng, bình đẳng trong kinh doanh ngân hàng chưa được đảm bảo triệt để. Hệ thống NHTM còn chịu sự phân biệt đối xử trong kinh doanh, mọi sự ưu ái về cho vay tái cấp vốn, về dự trữ bắt buộc, về đấu thầu trên thị trường mở... đều được dành cho các NHTM

Nhà nước hay nói cách khác chưa có sự cạnh tranh bình đẳng trong kinh doanh ngân hàng. Điều này đã làm hạn chế khả năng kinh doanh, do đó, ảnh hưởng đến sự phát triển và sức cạnh tranh của hệ thống ngân hàng nội địa đối với các ngân hàng trong khu vực trong giai đoạn hội nhập quốc tế.

Mặt khác, cơ chế bao cấp cho doanh nghiệp qua kênh ngân hàng cũng làm cho các NHTMNN hết sức lúng túng trong kinh doanh, thể hiện:

- Chính phủ cho phép khoan nợ, giãn nợ cho các hộ trồng cà phê ở Tây nguyên, các doanh nghiệp kinh doanh cà phê, các chủ chăn nuôi gia cầm bị thiệt hại do dịch cúm gia cầm, Tổng Công ty cà phê Việt nam và các doanh nghiệp Nhà nước khác... (Thông tư liên tịch của NHNN VN-BTC số 09/2005/TTLT NHNN-BTC ngày 20/12/2005 về hướng dẫn việc khoan nợ và tiếp tục cho vay vốn đối với các chủ chăn nuôi gia cầm bị thiệt hại và Thông tư số 05/2003/TT-NHNN ngày 24/02/2003 của NHNN VN hướng dẫn xử lý nợ tồn đọng của DNNN tại các NHTMNN theo Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/07/2002 của Chính phủ). Phần nợ này, các NHTM phải lấy từ quỹ dự phòng rủi ro tự bù đắp.

- Các dự án xây dựng cơ bản mới được hình thành, chưa được các cấp có thẩm quyền phê chuẩn nhưng được cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo cho các doanh nghiệp, đơn vị thi công chạy dự án để được phân bổ vốn đầu tư nhưng vì vốn đầu tư từ Ngân sách xuống rất chậm, địa phương và chủ đầu tư triển khai thi công và vay vốn tại các NHTM. Đến khi công trình hoàn thành hoặc xây dựng dở dang nhưng không được phân bổ vốn hoặc vốn phân bổ quá chậm, NHTM không được chủ đầu tư thanh toán. Trong thực tế hiện nay, hầu hết vốn đọng lại ở các công trình là vốn vay ngân hàng.

2.3.3.2. Năng lực điều hành của NHNN ở tầm vĩ mô chưa thật sự linh hoạt, thích ứng kịp thời với những thay đổi của nền kinh tế.

Khi thực hiện hội nhập quốc tế, đòi hỏi NHNN phải có năng lực điều hành tốt để có thể đưa nền kinh tế vượt qua những tác động bất lợi, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường chưa thật sự phát triển đầy đủ ở Việt Nam, thể hiện ở các mặt sau:

- Việc thu thập, phân tích thông tin ở NHNN còn chậm.

Ở Việt Nam nói chung và lĩnh vực tiền tệ ngân hàng nói riêng, công tác thu thập, phân tích thông tin để đưa ra những dự báo còn chậm so với diễn biến thực tế vì số liệu, thông tin chưa được công khai, minh bạch ở từng NHTM và ngay cả ở NHNN hệ thống chỉ tiêu đánh giá cũng chưa đồng bộ với thông lệ quốc tế, những số liệu về nhu cầu vốn khả dụng của hệ thống NHTM, vòng quay đồng tiền, tài sản có ngoại tệ ròng, lượng tiền mặt trong lưu thông... chưa được cập nhật thường xuyên và thường là diễn ra chậm hơn so với thực tế, do đó, NHNN thiếu cơ sở để đưa ra những dự báo và xác định khối tiền cần thiết cho nền kinh tế.

Thiếu dự báo và quản lý vốn khả dụng của NHTM một cách kịp thời, việc điều hành CSTT của NHNN gặp nhiều khó khăn trong quá trình điều tiết lượng cung tiền phù hợp với nhu cầu xã hội nhằm khắc phục những tác động bất lợi từ bên ngoài nền kinh tế.

- Sự phối hợp các công cụ, các giải pháp chưa thật sự mang lại hiệu quả cao.

Trong thời gian qua, việc sử dụng các công cụ của CSTT thường là đi sau những diễn biến thực tế, sự điều chỉnh khối tiền cung ứng tăng thêm trong kỳ thường dựa vào các dấu hiệu thị trường như giá cả, tỷ giá, lãi suất. NHNN

chưa có những định hướng dài hạn có hiệu quả, các giải pháp đồng bộ để thực hiện cũng như chưa tạo ra được hệ thống truyền dẫn CSTT hoàn thiện, bao gồm việc phát triển thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường thương phiếu... để lãi suất tái chiết khấu do NHNN điều tiết thực hiện đầy đủ vai trò của nó trong việc điều tiết lãi suất thị trường và tác động đến cung tiền. Điều này làm giảm hiệu lực tác động của CSTT đối với nền kinh tế.

2.3.3.3. Năng lực kinh doanh của các NHTM chưa cao.

Trong những tồn tại nêu trên thì sự yếu kém trong năng lực kinh doanh của hệ thống NHTM cũng là một nguyên nhân, sự yếu kém này xuất phát từ nguyên nhân điều kiện nền kinh tế và hệ thống ngân hàng Việt Nam có điểm xuất phát thấp về trình độ phát triển, do đó, đa số các hoạt động ngân hàng chưa được tiêu chuẩn hóa theo thông lệ quốc tế, thể hiện:

+ Chưa đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn theo tiêu chuẩn quốc tế, vốn tự có quá nhỏ so với các ngân hàng trong khu vực: Ở Việt Nam, ngân hàng có vốn tự có lớn nhất là Ngân hàng Đầu tư – phát triển chỉ khoảng 177 triệu USD, trong khi các ngân hàng trong khu vực, vốn tự có bình quân khoảng 1 tỷ USD (gần gấp 6 lần vốn tự có của các NHTM Việt Nam). Các NHTMNN sau hai đợt bổ sung vốn điều lệ năm 2003, tổng số vốn tự có đã tăng lên là 12.000 tỷ đồng, tỷ lệ an toàn vốn bình quân khoảng 5% (theo thông lệ quốc tế tỷ lệ này phải $\geq 8\%$), trong khi tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân hiện nay là 25%. Vì vốn tự có thấp nên các NHTM khó có thể trang bị những công nghệ hiện đại, gia tăng các dịch vụ ngân hàng, mở rộng tín dụng và khả năng chống đỡ rủi ro, nói chung là hạn chế năng lực kinh doanh và khả năng cạnh tranh của các NHTM Việt Nam. Nếu NHNN không có những biện pháp cụ thể để buộc

các NHTM tăng vốn điều lệ đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn thì các NHTM Việt Nam rất khó phát triển trong quá trình hội nhập quốc tế.

+ Các dịch vụ ngân hàng còn đơn điệu, nặng về các nghiệp vụ truyền thống: Các dịch vụ phổ biến ở các NHTM hiện nay là cho vay, nhận tiền gửi, các dịch vụ mới như giao dịch qua ngân hàng, môi giới kinh doanh, tư vấn dự án, quản lý danh mục đầu tư, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác ... chưa phát triển, theo số liệu thống kê của NHNN, các NHTM Việt Nam mới chỉ cung ứng khoảng 300 sản phẩm, trong khi con số này bình quân trên thế giới là 6.000 sản phẩm. Trong quá trình hội nhập, các NHTM trong nước với sản phẩm đơn điệu cùng với công nghệ ngân hàng lạc hậu, nếu không có sự cải tiến sẽ bị mất dần khách hàng vào tay các NH nước ngoài với chất lượng dịch vụ cao, giá rẻ.

+ Cơ chế quản lý ngân hàng còn nhiều bất cập: Các mô hình quản lý tài sản nợ, tài sản có, quản lý rủi ro, cách tính nợ quá hạn, thực hiện bảo hiểm tiền gửi, hệ thống kế toán ... chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Nếu trong giai đoạn chuẩn bị hội nhập, hệ thống ngân hàng Việt Nam không khắc phục được sự yếu kém nêu trên thì sẽ còn gặp rất nhiều khó khăn do năng lực thấp hơn các ngân hàng trong khu vực và theo quy luật cạnh tranh họ sẽ bị đào thải.

2.3.3.4. Tỷ trọng tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán còn lớn.

Nền kinh tế nước ta đến nay vẫn là nền kinh tế giao dịch bằng tiền mặt, các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng chủ yếu được thực hiện giữa các doanh nghiệp lớn, còn trong dân chúng hầu như tất cả các giao dịch đều được thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt không thông qua hệ

thống ngân hàng, từ đó, cũng làm giảm hiệu lực tác động của CSTT đến nền kinh tế.

Mặt khác, trong xã hội từ các giao dịch nhỏ như mua hàng tiêu dùng hàng ngày cho đến các giao dịch lớn như mua nhà cửa, xe cộ, đất đai và các bất động sản khác, nhu cầu xã hội đối với các loại giao dịch này rất lớn. Tuy nhiên, vì phải giao dịch bằng tiền mặt và giao trọn gói một lần nên trong thực tế giao dịch gặp nhiều khó khăn làm giảm lượng giao dịch xã hội, các hình thức giao dịch như mua trả góp, trả chậm qua ngân hàng chưa được phổ biến trong xã hội, trong đó, rõ nét nhất là thị trường bất động sản đã không thuận lợi, giờ lại càng đóng băng. Khi thị trường bất động sản đóng băng thì đầu tư trung, dài hạn của các NHTM càng gặp nhiều khó khăn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Cùng với xu thế toàn cầu hóa, quá trình hội nhập quốc tế của Việt nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, tuy nhiên, Việt Nam cũng đang phải đối đầu với những thách thức rất lớn đó là cơ chế quản lý kinh tế chưa thật sự thông thoáng, còn rất nhiều rào cản trong quản lý, làm hạn chế quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, kéo theo năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, còn quá nhiều doanh nghiệp độc quyền tồn tại trong nền kinh tế thì chưa thể nói được sự cạnh tranh thật sự và đây sẽ là trở ngại lớn cho Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Trong bối cảnh kinh tế nêu trên thì CSTT đóng vai trò không nhỏ trong việc thực hiện hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính – tiền tệ – ngân hàng, từ đó, đưa nền kinh tế từng bước phát triển theo yêu cầu hội nhập, làm tăng uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn nhiều tồn tại cần khắc phục đó là NHNN chưa thật sự kiểm soát được tỷ lệ lạm phát, mỗi khi nền kinh tế có những tác động khách quan bất lợi, lập tức đời sống xã hội sẽ bị ảnh hưởng xấu, sự can thiệp của các chính sách tài chính – tiền tệ đã tỏ ra có hiệu quả nhưng rất chậm để đi vào nền kinh tế, mặt khác, việc tạo môi trường cạnh tranh trong lĩnh vực tài chính – tiền tệ theo yêu cầu hội nhập vẫn còn nhiều vấn đề bất cập.

Trong chương 2, tác giả nhấn mạnh vào phần phân tích thực trạng hoạt động của CSTT trong thời gian qua, từ đó, rút ra những thành tựu, tồn tại cần khắc phục và nguyên nhân của những tồn tại, tạo tiền đề cho việc nghiên cứu hoàn thiện CSTT trong quá trình hội nhập quốc tế.

CHƯƠNG III

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.1 ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

3.1.1. Chỉ tiêu chiến lược phát triển.

Theo văn kiện của Đảng và Nhà nước được xác định trong Đại hội Đảng khóa VIII thì đến năm 2020 Việt Nam cơ bản là một nước công nghiệp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất tương đối hiện đại.

Những chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong giai đoạn này là :

- Đảm bảo tốc độ tăng trưởng bình quân trong 20 năm tới là 7-8%.
- Hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại, trong đó tỷ trọng công nghiệp trong GDP từ 33% (1996-2000) tăng lên hơn 50%, tỷ lệ đô thị hóa vào khoảng 50%.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đưa những thành tựu khoa học kỹ thuật đóng góp vào lợi nhuận của nền kinh tế tăng lên hơn 50%.
- Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển xã hội, khống chế mức tăng dân số, đẩy lùi nạn đói nghèo, thu nhập bình quân đầu người ít ra tăng lên hơn gấp 4 lần năm 2000, môi trường được cải thiện đáng kể.

Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa trong bối cảnh kinh tế thế giới đang quốc tế hóa, do đó gặp không ít những khó khăn, thách thức do:

- Giới hạn về nguồn lực tài chính và khả năng thu hút vốn.

- Giới hạn về thị trường tiêu thụ hàng hóa.

- Các doanh nghiệp trong nước phải đối mặt với nguy cơ bị các công ty nước ngoài hùng mạnh hơn cạnh tranh khốc liệt.

Tuy vậy, Việt Nam không thể đứng ngoài vòng hội nhập. Hội nhập để tận dụng được những ưu thế của thời đại về công nghệ, vốn ... qua đó đẩy mạnh công nghiệp hóa và khắc phục nhanh hơn về tụt hậu kinh tế. Mô hình công nghiệp hóa của Việt Nam đến năm 2020 phải luôn tạo ra nhiều nhân tố mới trong nền kinh tế để khai thác và phát triển thêm nguồn nội lực. Do vậy, trong giai đoạn đến năm 2020, các chính sách kinh tế Việt Nam cần hướng đến các mục tiêu:

- Khai thác tối ưu nguồn lực cho tăng trưởng; chủ yếu dựa vào nguồn nội lực, khai thác ngoại lực phải đảm bảo nguyên tắc nội lực hóa nguồn ngoại lực.

- Tạo ra sự gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững với sự củng cố và mở rộng thị trường trong nước để nền kinh tế có khả năng thích ứng với các biến động của thị trường quốc tế, hạn chế thiệt hại đối với những tác động tiêu cực từ bên ngoài.

- Không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường. Tạo nên một lực lượng doanh nghiệp mạnh, vững vàng trên thương trường quốc tế, biết tận dụng thời cơ hội nhập để tồn tại và phát triển.

Vì vậy, trong định hướng đến năm 2020, kinh tế Việt Nam thực hiện có hiệu quả quá trình hội nhập và phát triển hay không phụ thuộc rất lớn vào những chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

3.1.2. Những nội dung chiến lược phát triển.

Để đạt được những chỉ tiêu trên, Việt Nam cần thực hiện những nội dung chiến lược phát triển đến năm 2020 như sau:

- Phát triển giáo dục và khoa học công nghệ để đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

- Thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp, để tăng năng suất lao động và phát triển nông nghiệp, thực hiện tốt vai trò là nguồn nội lực có tính bền vững cho quá trình công nghiệp hóa.

- Phát triển cơ cấu ngành kinh tế theo hướng vừa phát huy nội lực, lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh quốc tế, vừa phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phát triển đồng bộ, cân đối giữa các vùng kinh tế vừa phát huy lợi thế so sánh các vùng, vừa tạo điều kiện cho các vùng khó khăn có cơ hội phát triển

3.2. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

Hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay là một xu thế tất yếu khách quan của thời đại, nó không chỉ diễn ra ở một số nước mà đó là yêu cầu đương nhiên của các nước có quan hệ giao dịch trong guồng máy kinh tế quốc tế. Nó không chỉ diễn ra riêng biệt ở một ngành hay lĩnh vực nào mà nó phải nằm trong định hướng chung trong mỗi thời kỳ. Trên ý nghĩa đó, kinh tế Việt Nam khi đã đạt được một số điều kiện nhất định, quá trình hội nhập sẽ từng bước được tiến hành. Về chiến lược hội nhập tài chính tiền tệ quốc tế, đến năm 2010, Việt Nam sẽ phấn đấu đạt các mục tiêu sau:

3.2.1. Mục tiêu tổng quát của chiến lược tài chính - tiền tệ.

- Phát triển đồng bộ hệ thống thị trường tài chính - tiền tệ và các công cụ của thị trường này nhằm khai thác mọi nguồn lực, đặc biệt là vốn trung, dài hạn trong các thành phần kinh tế trong nước, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội một cách ổn định và bền vững.

- Khai thác có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, nhất là tiềm lực vốn đầu tư, thị trường, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý để phục vụ cho tăng trưởng kinh tế và chiến lược phát triển kinh tế xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Tạo lập môi trường tài chính - tiền tệ phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, có khả năng trao đổi hội nhập được với các thị trường tài chính tiền tệ khác trên thế giới.

- Phấn đấu đến năm 2010, cơ sở hạ tầng tài chính tiền tệ và hệ thống thanh toán trong nền kinh tế đạt mức độ phát triển trung bình của khu vực ASEAN.

- Thực thi CSTT linh hoạt bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, ổn định giá trị đồng tiền, thúc đẩy sản xuất tiêu dùng, kích thích đầu tư phát triển. Sử dụng linh hoạt, có hiệu quả các công cụ CSTT như tỷ giá, lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở theo các nguyên tắc của thị trường.

- Nâng dần và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của Đồng Việt Nam, trước hết là đối với những tài khoản vãng lai.

- Hình thành môi trường minh bạch, lành mạnh và bình đẳng cho hoạt động tiền tệ - ngân hàng. Ứng dụng công nghệ thông tin, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, cho vay, cung ứng các dịch vụ và tiện

ích ngân hàng thuận lợi và thông thoáng với mọi doanh nghiệp và dân cư, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất, kinh doanh và đời sống, chú trọng nông nghiệp, nông thôn.

- Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết kế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ - ngân hàng. Giải quyết nợ tồn đọng đi đôi với tăng cường những định chế pháp lý, kinh tế và hành chính về nghĩa vụ trả nợ của người đi vay và bảo vệ quyền thu nợ hợp pháp của người cho vay. Tăng cường năng lực tự kiểm tra của các tổ chức tín dụng và công tác thanh tra, giám sát của các cơ quan chức năng, không để xảy ra đổ vỡ tín dụng.

- Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng, phân biệt chức năng của NHNN, Ngân hàng chính sách và chức năng kinh doanh tiền tệ của NHTM.

+ NHNN phải từng bước độc lập với Chính phủ để thực hiện tốt chức năng ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng phát hành, ngân hàng của Chính phủ và ngân hàng đối ngoại trong quan hệ tiền tệ – tín dụng quốc tế. Nâng cao vai trò của NHNN trong lĩnh vực điều hành, quản lý tiền tệ, giám sát các hoạt động tín dụng; tăng cường lực lượng của NHNN về tổ chức thể chế và cán bộ.

+ Đối với các NHTM: Bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NHTM trong kinh doanh, tiếp tục thực hiện cải cách hệ thống NHTM, tách chức năng tín dụng chính sách ra khỏi chức năng kinh doanh của các NHTM, đặt các NHTMNN hoạt động trong môi trường cạnh tranh; lành mạnh hóa toàn bộ hệ thống ngân hàng. Từng bước cổ phần hóa các NHTMNN trên cơ sở kiểm kê, đánh giá đầy đủ thực trạng về năng lực tài chính, quản trị và điều hành ngân hàng,

Giúp đỡ và thúc đẩy các TCTD trong nước nâng cao năng lực quản lý và trình độ nghiệp vụ, có khả năng cạnh tranh với các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Bảo đảm quyền kinh doanh của các Ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của ta và quốc tế. Gắn cải cách ngân hàng với cải cách doanh nghiệp nhà nước. Sắp xếp lại các ngân hàng cổ phần, xử lý các ngân hàng yếu kém. Đưa hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân đi đúng hướng và bảo đảm an toàn.

- Phát triển thị trường tài chính: Tập trung xây dựng và hoàn thiện quy chế hoạt động của thị trường tiền tệ theo hướng mở rộng khả năng phát hành các công cụ có tính thanh khoản cao và các công cụ mới của các NHTM, nâng cao khả năng kiểm soát, điều tiết thị trường của NHNN, xây dựng thị trường tiền tệ thứ cấp để đảm bảo tính thanh khoản của các công cụ thanh toán, làm cơ sở cho hoạt động thị trường mở.

Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và đẩy mạnh việc sử dụng các giấy tờ có giá như thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi, các loại trái phiếu, tín phiếu của NHTM và doanh nghiệp để làm đa dạng các loại hàng hóa trên thị trường nội, ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường mở, thị trường chứng khoán.

Phát triển thị trường vốn với các hình thức đa dạng thích hợp, bao gồm hệ thống ngân hàng, thể chế tài chính phi ngân hàng, công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư và bảo lãnh đầu tư... nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư trong xã hội, mở rộng nguồn vốn dài hạn và trung hạn. Giảm mạnh các hình thức bao cấp về vốn, tín dụng.

3.2.2. Một số chỉ tiêu tài chính – tiền tệ quan trọng.

Để đạt được các mục tiêu tổng quát nêu trên, các chỉ tiêu kinh tế quan trọng trong chiến lược tài chính - tiền tệ đến năm 2010 là:

- Tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân hàng năm là 7,5%
- Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm
- Lạm phát bình quân (CPI) 5-6%/năm .
- Tốc độ tăng phương tiện thanh toán (M2) 18-20%/năm.
- Tỷ lệ M2/GDP đến cuối năm 2010 là 100 – 115%.
- Giảm tỷ lệ tiền mặt trong tổng phương tiện thanh toán (M2) ở mức <18% vào năm 2010.
- Tăng trưởng bình quân tín dụng 18 – 20%/năm.
- Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010 $\geq 8\%$.
- Chất lượng tín dụng : tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ đến năm 2010 < 5%.
- Khả năng sinh lời (ROE) của hệ thống ngân hàng thương mại bình quân 14-16%.
- Chuẩn mực giám sát ngân hàng đến năm 2010: Đạt chuẩn mực quốc tế.
- Dự trữ quốc tế tối thiểu đến năm 2010: 12 tuần nhập khẩu.
- Một số Ngân hàng mạnh có quy mô vốn tự có đạt 800 – 1.000 triệu USD vào năm 2010, có thương hiệu mạnh và khả năng cạnh tranh quốc tế, phần đầu hình thành tập đoàn tài chính hoạt động trên thị trường tài chính trong và ngoài nước.
- Nâng tỷ trọng cán bộ Ngân hàng có trình độ Đại học và trên Đại học từ 50% hiện nay lên 70% năm 2010. Mức thu nhập của cán bộ, nhân viên ngân hàng tăng bình quân tương đương với mức tăng tích lũy vốn tự có bình quân toàn ngành (dự kiến 6% - 8%/năm).
- Đảm bảo mức gia tăng huy động vốn đáp ứng mức gia tăng cung ứng tín dụng, nâng tỷ lệ tiền gửi của hệ thống ngân hàng đạt 60% - 70% GDP vào

năm 2010, ưu tiên tín dụng cho vùng nông thôn và các chương trình kinh tế trọng điểm của nhà nước. Nâng tỷ trọng tín dụng trung và dài hạn lên 55% vào năm 2010.

3.2.3. Nội dung chiến lược tài chính – tiền tệ.

Để đạt được những mục tiêu trên, trong chiến lược hội nhập tài chính tiền tệ quốc tế cần thực hiện các nội dung sau:

- Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài chính tiền tệ một cách có hiệu quả trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, vừa phát huy nội lực, vừa huy động tối đa các nguồn ngoại lực phục vụ cho các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

- Tự do hóa theo lộ trình, nới lỏng dần các quy chế đối với các tổ chức tài chính tiền tệ trong nước và nó phải đi trước một bước so với cơ chế tự do hóa áp dụng chung đối với các định chế nước ngoài. Muốn vậy, trước mắt phải chuyển đổi cơ chế hoạt động tài chính tiền tệ trong nước nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của các tổ chức trong nước để họ quen dần với môi trường tài chính tiền tệ quốc tế, qua đó, tạo mọi điều kiện thuận lợi thực hiện tự do hóa thương mại, dịch vụ và đầu tư như đã cam kết.

- Cần tiến hành rà soát lại hệ thống các văn bản luật pháp tài chính – tiền tệ hiện hành, điều chỉnh và ban hành kịp thời để bổ sung các luật mới khi cần thiết, thích ứng với yêu cầu hội nhập, từng bước hoàn thiện và hệ thống hóa khung pháp lý tài chính tiền tệ, phù hợp với các cam kết song phương và đa phương, trước mắt cần chú trọng đến các Bộ luật về ngân hàng, thị trường mở, thị trường chứng khoán, bảo hiểm, các dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn; Xây dựng hệ thống Luật liên quan đến hội nhập quốc tế như Luật cạnh tranh, Luật chống độc quyền....

- Tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, dịch vụ trong nước phát triển, thực hiện bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn; hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức tài chính tiền tệ nâng cao trình độ quản lý, cải tiến công nghệ, đa dạng các loại hình dịch vụ, thực hiện cạnh tranh lành mạnh; mở cửa từng bước thị trường tài chính tiền tệ, thực hiện tự do hóa dần các loại lãi suất trên thị trường tài chính và các giao dịch trên tài khoản vốn, xoá bỏ dần các giới hạn về số lượng, đơn vị, phạm vi, tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài, đồng thời, tăng cường đầu tư ra nước ngoài ở mọi lĩnh vực kinh tế, tài chính, tiền tệ; chủ động và tích cực chuẩn bị điều kiện tham gia thị trường tài chính quốc tế, thông qua các hoạt động phát hành cổ phiếu, trái phiếu ra nước ngoài.

- Phát triển các loại hình cung ứng các dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán; hoàn thiện các chỉ tiêu đánh giá mức độ an toàn về kinh doanh bảo hiểm, kế toán, kiểm toán phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn nước ta; dần dần, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước ở các lĩnh vực này.

- Xây dựng kế hoạch chuyển đổi tự do đồng tiền Việt Nam; thực hiện thanh toán bằng đồng Việt Nam trong mọi hoạt động kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam.

- Xây dựng hệ thống thông tin kinh tế, tài chính, tiền tệ theo thông lệ quốc tế, thống nhất sử dụng trong tất cả các ngành, các cấp; tăng cường hợp tác quốc tế song phương và đa phương về tài chính tiền tệ, tích cực tham gia các chương trình hợp tác, giám sát trao đổi thông tin với các khối liên minh kinh tế khu vực và thế giới, trước tiên là trong phạm vi ASEAN, APEC, ASEM.

- Đặc biệt coi trọng công tác dự báo CSTT qua việc thống kê, phân tích các tài khoản kinh tế vĩ mô (thống kê tiền tệ, cán cân thanh toán, hệ thống tài khoản quốc gia, ngân sách Chính phủ), từ đó, nắm bắt những diễn biến kinh tế đối ngoại tác động đến những diễn biến tiền tệ trong nước.

- Khi thực thi CSTT và đổi mới cơ chế cung ứng tiền theo thông lệ quốc tế, NHNN cần đặc biệt quan tâm đến những thay đổi của cán cân thanh toán và tác động của nó đến những diễn biến tiền tệ.

- Thực hiện đào tạo và tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế từ trung ương đến địa phương, từ cán bộ quản lý nhà nước đến cán bộ trong từng doanh nghiệp nhằm nâng cao kiến thức về kinh tế đối ngoại, tài chính quốc tế, khả năng giao tiếp, trình độ ngoại ngữ phục vụ cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Đặc biệt là công tác dự báo tiền tệ, NHNN cần có kế hoạch đào tạo cán bộ có kiến thức về kinh tế lượng, phân tích và lập chương trình tài chính – tiền tệ.

- Nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trong việc điều hành CSTT trong bối cảnh hội nhập quốc tế; nghiên cứu và áp dụng những chính sách đối phó với luồng vốn vào để có những giải pháp tiền tệ thích hợp, hạn chế tác động của những luồng vốn tới diễn biến tiền tệ trong nước, cần dự báo luồng vốn vào, ra, đặc biệt là luồng vốn ngắn hạn để hạn chế rủi ro của việc rút vốn đột ngột.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.

Hội nhập quốc tế đang là xu thế toàn cầu, nó diễn ra mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam đã chủ động tham gia vào quá trình hội nhập quốc

tế như gia nhập vào khối ASEAN, AFTA, ký kết Hiệp định thương mại Việt – Mỹ, đang trong quá trình đàm phán để gia nhập vào WTO vào năm 2006 và tham gia vào nhiều tổ chức kinh tế quốc tế, đẩy mạnh hợp tác kinh tế song phương, đa phương. Trong xu thế đó, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành khi xây dựng kế hoạch kinh tế xã hội 2006- 2010 phải đặc biệt chú trọng đến yếu tố hội nhập quốc tế, theo chỉ thị số 33/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ là “Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong năm năm 2006 - 2010 cần đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện và sâu sắc hơn, các hoạt động kinh tế-xã hội cần gắn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế”.

Trong giai đoạn tới kinh tế thế giới sẽ phục hồi và phát triển. Thị trường quốc tế sẽ sôi động hơn, sự luân chuyển các dòng vốn sẽ tiếp tục gia tăng. Tuy nhiên, tình hình kinh tế, chính trị thế giới cũng sẽ có nhiều diễn biến phức tạp hơn: khủng hoảng nhiên liệu, giá vàng tăng, các dịch cúm gia cầm, thiên tai... có thể đe dọa sự tăng trưởng của kinh tế thế giới. Trong giai đoạn hội nhập quốc tế, tất cả những diễn biến trên - cả thuận lợi và khó khăn - sẽ ảnh hưởng mạnh đến kinh tế Việt Nam. Trước tình hình đó, nhiệm vụ nặng nề sẽ đặt trên vai các nhà hoạch định và điều hành chính sách, đặc biệt là chính sách tiền tệ, bởi trong môi trường tự do hóa, các chính sách mang nặng tính hành chính đã trở nên không còn quan trọng. Do đó, đòi hỏi các nhà phân tích và lập chính sách phải nắm bắt kịp thời để CSTT phục vụ tốt cho tăng trưởng bền vững của kinh tế Việt Nam trong giai đoạn mới.

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế, CSTT cần được hoàn thiện theo hướng sau:

3.3.1. Lựa chọn mục tiêu của CSTT Việt Nam trong giai đoạn hội nhập quốc tế.

Việc lựa chọn mục tiêu của CSTT được xem là vấn đề quan trọng nhất trong quá trình xây dựng và thực thi CSTT bởi vì từ mục tiêu đó, các nhà hoạch định chính sách sẽ đưa ra chương trình thực hiện và các công cụ sử dụng hợp lý nhất, phù hợp với mục tiêu đặt ra từ đầu.

Các mục tiêu của CSTT luôn có sự mâu thuẫn nhau trong ngắn hạn: tăng trưởng cao thường đi kèm với lạm phát cao và thất nghiệp thấp. Như vậy giữa tăng trưởng cao với thất nghiệp thấp thì không có mâu thuẫn nhưng giữa tăng trưởng cao và ổn định lạm phát thì rất khó xác định được giới hạn an toàn. Do đó, tùy tình hình kinh tế cụ thể ở từng thời kỳ, giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định lạm phát, NHTW phải chọn lấy một mục tiêu chủ yếu và đặt mục tiêu còn lại ở giới hạn chấp nhận được.

Những tác động xấu của tình hình kinh tế thế giới hiện nay có khả năng đe dọa cả tăng trưởng và lạm phát trong nước. Tuy nhiên, vấn đề đạt tăng trưởng kinh tế cao không phải chỉ do CSTT quyết định mà nó phụ thuộc rất nhiều vào các chính sách trực tiếp tác động đến sản xuất kinh doanh như các chính sách khai thông nguồn lực sẵn có trong xã hội, vấn đề cải cách hành chính, đổi mới mạnh mẽ hơn nữa cơ chế quản lý, tổ chức và quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng rõ ràng, minh bạch để chống tham nhũng, tạo điều kiện cũng như lòng tin để các doanh nghiệp trong và ngoài nước phát triển sản xuất kinh doanh..... Nếu các vấn đề trên không được hoàn thiện, việc mở rộng cung ứng tiền để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, sớm hay muộn cũng đưa quốc gia tới bờ vực khủng hoảng.

Ngược lại, lạm phát lại chịu tác động trực tiếp của CSTT, một CSTT mở rộng thì kết quả tức thì là lạm phát cao, trong khi lạm phát nước ta đang

cao (năm 2004: 9,5%; 2005: 8,4%), ở mức lạm phát này nếu không được khống chế kịp thời, có khả năng vượt qua 10% (lạm phát phi mã) thì cả tăng trưởng kinh tế cũng sẽ bị đe dọa.

Qua sự kiện lạm phát cao trong năm 2004, các nguy cơ gây lạm phát cao vẫn còn tiềm ẩn, đe dọa sự ổn định và tăng trưởng bền vững của Việt Nam trong tương lai. Nếu thực hiện hội nhập kinh tế và đẩy mạnh tự do hóa tài chính trong khi nền tảng kinh tế vĩ mô chưa ổn định có thể gây ra sự bất ổn định nguy hiểm trong tương lai.

Do đó, trong giai đoạn hiện nay, NHNN cần chọn việc khống chế lạm phát, ổn định tiền tệ làm mục tiêu chủ yếu của CSTT đồng thời gắn liền với việc nâng cao hiệu quả của các chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: **NHNN sẽ điều tiết sao cho lạm phát luôn ở giới hạn cho trước, từ đó, sẽ ảnh hưởng đến các mục tiêu khác như tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững và tỷ lệ thất nghiệp chấp nhận được.** Điều này có nghĩa lạm phát là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc thiết lập CSTT.

Muốn thực hiện CSTT lấy lạm phát làm mục tiêu đòi hỏi một quốc gia phải đạt được hai điều kiện cơ bản sau:

1- NHNN cần phải có mức độ độc lập nhất định.

Mặc dù trên thế giới không có một NHTW nào hoàn toàn không phụ thuộc vào Chính phủ, tuy nhiên, NHNN phải được độc lập tương đối trong việc hoạch định chính sách, được tự quyết định việc sử dụng các công cụ để thực hiện mục tiêu khống chế lạm phát. Theo đó, NHTW phải do toàn dân quản lý, tức là trực thuộc Quốc hội, các vấn đề về mục tiêu, công cụ của CSTT đều do NHTW hoạch định và được Quốc hội thông qua.

Cần nhấn mạnh rằng, trong cơ chế này, chính sách tài khóa không thể chi phối được CSTT. Điều này có nghĩa là các khoản vay của Chính phủ từ NHNN là rất thấp, Ngân sách Nhà nước phải hướng tới tự cân đối, không được dựa vào nguồn thu từ in tiền hoặc vay từ NHNN và thị trường tài chính trong nước phải phát triển để hấp thụ các đợt phát hành trái phiếu Kho bạc.

Nếu ngược lại, lạm phát chắc chắn sẽ vượt ngoài tầm kiểm soát của NHNN vì nó có nguồn gốc từ chính sách tài khóa, lúc đó, hiệu lực của CSTT sẽ bị giảm sút.

2- CSTT không cùng lúc hướng tới các mục tiêu khác, chẳng hạn tiền lương, thất nghiệp hay tỷ giá.

Khi đã chọn mục tiêu ưu tiên thì CSTT không thể cùng lúc đạt được các mục tiêu khác bởi vì giữa chúng đôi khi có sự mâu thuẫn nhau, việc theo đuổi nhiều mục tiêu cùng lúc sẽ làm NHNN rơi vào vòng lẩn quẩn và cuối cùng hiệu lực của CSTT sẽ giảm.

Ngoài hai điều kiện cơ bản trên, CSTT lấy lạm phát làm mục tiêu cần thêm các điều kiện sau:

- Sự ổn định kinh tế vĩ mô.
- Hệ thống tài chính phát triển và hoạt động có hiệu quả.
- NHNN phải có đủ năng lực xây dựng và hoạch định CSTT, giám sát có hiệu quả hệ thống ngân hàng.
- Hệ thống ngân hàng phải có năng lực tài chính mạnh và hoạt động có hiệu quả.

Để thực hiện CSTT lấy lạm phát làm mục tiêu trở thành định hướng chiến lược dài hạn, Việt Nam cần đẩy nhanh cải cách thể chế để đạt được các yêu cầu trên. Muốn vậy, cần xây dựng lộ trình cải cách thể chế và chuẩn bị

các tiền đề (đã nêu trên) cho việc áp dụng khuôn khổ điều hành này, chứ không bị động chờ đợi cho tới khi hội đủ các điều kiện mới thực hiện.

Căn cứ vào tình hình thực tế hiện nay và qua nghiên cứu kinh nghiệm các nước, xin kiến nghị lộ trình thực hiện mục tiêu khống chế lạm phát như sau:

- *Giai đoạn 2007-2010*: Đây là giai đoạn nền kinh tế có những chuyển biến mạnh để thích ứng với yêu cầu hội nhập, các chính sách và điều kiện kinh tế cũng chưa thật sự hoàn thiện, các nguồn lực chưa được toàn dụng. Do đó, để theo đuổi chính sách tăng trưởng kinh tế bền vững, Chính phủ thường dùng các chính sách làm gia tăng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu Chính phủ, xuất khẩu... làm gia tăng tổng cầu, có thể chấp nhận mục tiêu lạm phát trong giai đoạn này trong giới hạn từ 5 - 10% (<10%). Tuy nhiên, tùy theo diễn biến kinh tế từng năm, NHNN nên quyết định tỷ lệ cụ thể thích hợp theo xu hướng giảm dần sao cho vừa khống chế lạm phát có hiệu quả, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững cho tương lai.

- *Giai đoạn 2010-2020*: Về căn bản nền kinh tế đã tăng trưởng bền vững, nguồn lực được sử dụng tương đối hợp lý, các chính sách tăng đầu tư trong giai đoạn trước đã bắt đầu phát huy tác dụng, Chính phủ nên tập trung vào việc làm gia tăng nguồn lực hợp lý, cân đối, khống chế mức gia tăng của tổng cầu không vượt quá mức tăng nguồn lực. Trong giai đoạn này, lạm phát mục tiêu chỉ nên giới hạn ở mức $\leq 5\%$.

- *Từ 2020 trở đi*: Khi Việt Nam căn bản là quốc gia công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ sở vật chất, kỹ thuật tương đối hiện đại, nguồn lực quốc gia được sử dụng hợp lý, quá trình tổ chức xã hội tiên tiến, mục tiêu lạm phát trong giai đoạn này nên $\leq 3\%$.

3.3.2. Kiểm soát chặt khối tiền cung ứng để khống chế lạm phát.

Như đã phân tích trong phần quan hệ giữa cung tiền và tỷ lệ lạm phát (Phần 2.2.1.2 và Hình 2.3), giai đoạn từ 1997 đến nay tỷ lệ lạm phát chịu tác động mạnh của môi trường kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước như tình hình khủng hoảng tài chính – tiền tệ, khủng bố, chiến tranh, tăng trưởng... ở các nước, giá dầu, giá vàng, thiên tai... Điều đó có nghĩa là các chính sách kinh tế, nhất là CSTT chưa thật sự đủ linh hoạt để khắc phục những thiệt hại do những tác động bất lợi bên ngoài.

Trong giai đoạn mới, những tác động bất lợi này sẽ ngày càng tác động trực diện đến tình hình kinh tế ở các quốc gia hội nhập quốc tế. Do đó, tùy theo tình hình kinh tế trong và ngoài nước, chính sách tiền tệ của NHNN cần được chỉ đạo linh hoạt, có hiệu quả hơn nữa phù hợp với diễn biến thực tế, nhằm đảm bảo sự kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế theo hướng để thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát, NHNN cần kiểm soát chặt khối tiền cung ứng, thực hiện chính sách gia tăng cung tiền thận trọng với tỷ lệ tăng cung tiền phải thấp hơn mức trung bình trong giai đoạn 2000 - 2005 (26%/năm). Điều này có nghĩa mức tăng cung tiền danh nghĩa trong thời gian tới sẽ thấp hơn nhưng vẫn đảm bảo đủ phương tiện thanh toán cho nền kinh tế theo tín hiệu thị trường. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của thị trường tiền tệ, đặc biệt là thị trường vốn, tốc độ luân chuyển tiền trong nền kinh tế sẽ nhanh hơn, các doanh nghiệp sẽ có nhiều vốn hơn từ các kênh tài chính trực tiếp mà không trông chờ nguồn tiền phát hành từ NHNN. Tất cả những điều đó sẽ phục vụ tốt hơn cho tăng trưởng kinh tế.

Muốn vậy, trước tình hình chỉ số giá tiêu dùng có xu hướng tăng, NHNN cần chủ động phân tích, đánh giá các diễn biến kinh tế, coi trọng việc

ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Từ đó, tìm ra nguyên nhân và sử dụng các công cụ của CSTT có hiệu quả để thu hút tiền về, cùng với việc hoàn thiện hệ thống truyền dẫn của CSTT để khống chế lạm phát.

3.3.3. Hoàn thiện chính sách tín dụng.

3.3.3.1. Xóa bỏ bao cấp trong hoạt động tín dụng.

Để tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng trong kinh doanh ngân hàng, NHNN cũng cần giảm dần và đi đến chấm dứt các hình thức ưu đãi đối với các NHTMNN như việc ưu tiên xét tái cấp vốn với lãi suất thấp hay trong các hình thức đấu thầu trên thị trường mở... nhằm tăng năng lực cạnh tranh cho các NHTMNN, tạo sân chơi bình đẳng cho các NHTM để các NHTM cổ phần trước đây luôn chịu nhiều thiệt thòi so với các NHTMNN nay có điều kiện vươn lên để phát triển.

Mặt khác, để tạo điều kiện cho các NHTMNN thực sự hoạt động kinh doanh trong cơ chế thị trường, NHNN nên cho phép NHTMNN giảm dần tiến đến chấm dứt các hình thức tín dụng ưu đãi đối với các DNNN và các đối tượng khác. Chính phủ cần kiên quyết không chỉ đạo các NHTM khoan nợ, giãn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ hay dùng quỹ dự phòng rủi ro của các NHTM bù đắp. Các doanh nghiệp, hộ dân thua lỗ kéo dài cần phải giải quyết và thanh toán các khoản nợ theo luật định, các đối tượng ưu đãi sẽ chuyển qua Ngân hàng Chính sách-xã hội để được xem xét hợp lý.

Đồng thời, Chính phủ cần đẩy mạnh sắp xếp các DNNN, cho phép thực hiện một số giải pháp linh hoạt trong việc định giá và xử lý nợ của các doanh nghiệp để đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa.

3.3.3.2. Đẩy mạnh huy động vốn.

Về huy động vốn, chú ý đến vốn trung, dài hạn đáp ứng cho nhu cầu tăng trưởng kinh tế như tăng lượng phát hành các loại chứng chỉ nợ, trái phiếu trung, dài hạn của ngân hàng thương mại.

+ Về phát hành trái phiếu trung, dài hạn: Hiện nay nguồn cung về vốn đầu tư trung, dài hạn trong dân chúng còn rất lớn, nếu biết sử dụng các công cụ hợp lý thì có thể khai thông nguồn này để phục vụ tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Trước mắt, ở các ngân hàng lớn có thể xem xét tăng lượng phát hành trái phiếu ngân hàng từ 2 đến 5 năm vì đây là những ngân hàng có uy tín trong xã hội, việc huy động vốn bằng hình thức này vừa để phục vụ cho nhu cầu vốn cho tăng trưởng kinh tế, vừa cung ứng hàng hóa cho thị trường tài chính. Tuy nhiên, cần cân nhắc các điều kiện thực tế và cũng cần tính đến việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này, tránh huy động ồ ạt tạo nên gánh nặng trong tương lai, mặt khác, cần phát triển thị trường thứ cấp để đảm bảo tính thanh khoản cao cho các loại sản phẩm này.

+ Tăng cường huy động các loại tài khoản tiền gửi.

Trong cơ cấu M2 các loại tài khoản có kỳ hạn, tiết kiệm chiếm tỷ trọng đáng kể, kết quả huy động như trên là tương đối khả quan cần phát huy trong thời gian tới. Tuy nhiên, đối với tài khoản tiền gửi không kỳ hạn vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong M2 và thay đổi không đáng kể qua các năm. Phần lớn các giao dịch thanh toán qua tài khoản này được thực hiện bằng séc.

Từ ngày 09/05/1996 séc đã được hoàn thiện bằng nghị định 30/CP và ngày 01/04/1997 một mẫu séc mới thống nhất được ban hành, áp dụng chung cho cả pháp nhân và cá nhân. Trong những tháng đầu thực hiện quy định mới, thực tế cho thấy séc sử dụng để lãnh tiền mặt chiếm tỷ trọng khá lớn (51%

lượng séc phát hành) điều này xuất phát từ thói quen sử dụng tiền mặt của phần đông dân chúng, nhiều người còn chưa biết hiệu lực thanh toán của tờ séc và ngại rủi ro nên sử dụng séc như một công cụ rút tiền từ tài khoản. Do đó, tài khoản này đã ít càng ít hơn nữa.

Mặt khác, phạm vi thanh toán séc còn quá hạn chế, nguyên nhân chủ yếu là do hệ thống thanh toán và mức độ ứng dụng tin học trong thanh toán còn thấp nên việc tổ chức thanh toán séc giữa các ngân hàng thương mại gặp nhiều khó khăn.

Đến ngày 29/11/2005, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật các công cụ chuyển nhượng có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2006 để thay cho Pháp lệnh thương phiếu (được ban hành từ ngày 24/12/1999) và các văn bản quy phạm pháp luật khác về thương phiếu và séc. Có thể nói, Luật các công cụ chuyển nhượng ra đời đã tạo điều kiện cho các hối phiếu, séc, chứng chỉ tiền gửi... có thêm cơ sở pháp lý để đảm bảo an toàn trong giao dịch cho các loại giấy tờ có giá.

Để đẩy mạnh việc huy động vốn ở loại tài khoản này, xin có một số kiến nghị sau :

* Trước mắt, cần tập trung hiện đại hóa trung tâm thanh toán bù trừ séc trên toàn quốc do NHNN đảm nhiệm, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng thương mại phát triển hình thức thanh toán này.

* Tiếp tục cải thiện tối đa các điều kiện giao dịch theo hướng tạo thuận tiện và phù hợp với yêu cầu người sử dụng.

* Thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án hiện đại hóa công nghệ ngân hàng nâng cao trình độ, nghiệp vụ của các cán bộ ngân hàng để nhanh chóng đáp

ứng nhu cầu thanh toán tăng nhanh của một nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi.

* Tiếp tục vận động nhân dân mở tài khoản và thanh toán qua ngân hàng. Hiện nay thu nhập của đại đa số dân chúng chưa cao nhưng có một bộ phận dân cư có thu nhập đáng kể nhất là đối với các hộ kinh doanh, doanh nghiệp lớn, nhỏ... đang giữ một lượng giao dịch lớn trong tổng giao dịch xã hội, với những đối tượng này cần khuyến khích mở tài khoản và thực hiện các giao dịch không dùng tiền mặt. Tuy nhiên, mọi sự vận động, khuyến khích chỉ trở thành hiện thực khi người sử dụng thấy rõ lợi ích trước mắt mà phương tiện mới mang lại cho họ. Điều này đòi hỏi hệ thống ngân hàng phải đi trước một bước trong quá trình hoàn thiện công nghệ thanh toán để cho ra những dịch vụ ngân hàng với chất lượng cao, giá rẻ.

3.3.3.3. Tăng cường năng lực của các tổ chức tín dụng.

Cần tăng cường năng lực của các TCTD trong quá trình thẩm định và cho vay, nâng cao chất lượng tín dụng, giảm thấp và tích cực giải quyết các khoản nợ quá hạn.

Muốn đạt được những kết quả nêu trên, trong quá trình hội nhập NHNN cần tích cực thực hiện những biện pháp:

+ Thực hiện đúng các quy định về đảm bảo tiền vay (điều 52) tỷ lệ đảm bảo an toàn của các tổ chức tín dụng (điều 81), khoản dự phòng rủi ro (điều 82), thực hiện đúng giới hạn cho vay bảo lãnh (điều 79) ... của Luật các tổ chức tín dụng được Quốc hội thông qua vào ngày 12/12/1997 để đảm bảo an toàn, hiệu quả trong kinh doanh ngân hàng.

+ Nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các TCTD và khách hàng vay vốn.

Theo Quyết định 1627 của NHNN ban hành ngày 31/12/2001 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/2/2002 và Luật sửa đổi một số điều của Luật NHNN, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các TCTD đã có những cải tiến đáng kể: Các NHTM được toàn quyền quyết định trong quá trình tổ chức cho vay, từ việc tư vấn, tiếp nhận hồ sơ tín dụng, thẩm định để đưa ra quyết định cho vay, lãi suất cho vay và chủ động lựa chọn khách hàng có hoặc không có tài sản đảm bảo.

Với những quy định thông thoáng như vậy, đòi hỏi chất lượng tín dụng ở các TCTD phải thực sự có hiệu quả, các cán bộ tín dụng phải thực sự là người có kiến thức rộng, am hiểu thực tế, có tầm nhìn dài hạn cũng như phải đạo đức trong kinh doanh.

+ Các ngân hàng thương mại cần chủ động tìm kiếm dự án, tìm kiếm khách hàng, tư vấn cho khách hàng trong việc lựa chọn phương án kinh doanh, lập dự án có hiệu quả để mở rộng đầu tư, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng cần chủ động đề xướng và cùng hợp vốn cho vay đối với các dự án phát triển kinh tế lớn để đẩy mạnh tín dụng nhưng vẫn đảm bảo an toàn, hiệu quả.

+ Mở rộng đầu tư tín dụng phục vụ tăng trưởng kinh tế, chú trọng mở rộng tín dụng trung, dài hạn.

Tập trung tín dụng vào các dự án khả thi nằm trong chương trình phát triển kinh tế của từng vùng, từng ngành kinh tế. Đẩy mạnh hỗ trợ vốn đối với tín dụng nông thôn và các dự án, đơn vị làm hàng xuất khẩu, trước mắt cần cải tiến thủ tục cho vay, mức vốn và thời hạn cho vay, đưa vốn đúng thời vụ đảm bảo sản xuất nông nghiệp và hàng xuất khẩu đồng thời cũng phải đảm bảo hiệu quả tín dụng và khả năng thu hồi vốn.

+ Tích cực giải quyết các khoản nợ quá hạn của ngân hàng: Giải tỏa tài sản thế chấp thu hồi vốn, xử lý các khoản nợ quá hạn của ngân hàng theo quy định của Chính phủ.

3.3.4. Hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối.

Trong tiến trình hội nhập quốc tế đòi hỏi cơ chế quản lý ngoại hối được tiếp tục đổi mới theo xu hướng *tự do hóa giao dịch vãng lai và từng bước thực hiện tự do hóa trên tài khoản vốn* để kích thích luân chuyển ngoại tệ, cải thiện cán cân thanh toán, tạo điều kiện để *từng bước biến đồng Việt Nam thành đồng tiền chuyển đổi*. Tuy nhiên, trong xu hướng hội nhập để tránh nguy cơ khủng hoảng tài chính- tiền tệ như các nước trong khu vực, tự do hóa quản lý ngoại hối phải đi kèm với các giải pháp kiểm soát bằng các công cụ gián tiếp.

3.3.4.1. Về cán cân thanh toán (Balance of payments).

1/ Giao dịch vãng lai (Current account).

Trong điều kiện Việt Nam sắp gia nhập vào WTO, việc thực hiện tự do hóa các giao dịch vãng lai là vấn đề hết sức cần thiết, điều này phù hợp với những cam kết mà Việt Nam đã ký kết. Tuy nhiên, khi tự do hóa các giao dịch vãng lai thì vấn đề đô la hóa càng trở nên phức tạp vì lúc đó lượng kiều hối chuyển về nước sẽ tự do phân phối thành hai phần:

* Nguồn đi vào thị trường ngoại hối phi chính thức: sẽ gia tăng tình trạng đô la hóa nền kinh tế và gây áp lực đối với thị trường chính thức.

* Nguồn đi vào ngân hàng: các cá nhân và tổ chức được tự do gửi, rút tiền kiều hối bằng ngoại tệ từ hệ thống ngân hàng, do đó, những rủi ro về thanh khoản, rủi ro về tín dụng sẽ làm gia tăng các rủi ro hối đoái. Để giảm thiểu những tác hại trên, xin kiến nghị một số giải pháp sau:

- *Xây dựng chiến lược phát triển kiều hối.*

Lượng kiều hối hàng năm gửi vào Việt Nam, theo ước tính khoảng 3 tỷ USD, trong khi kiều bào ở nước ngoài khoảng 3 triệu người, như vậy, tính bình quân, hàng năm chỉ có khoảng 1.000 USD/ người, lượng này rất thấp so với tiềm năng. Muốn xây dựng chiến lược phát triển, Nhà nước cần tiếp tục thực hiện nhiều chủ trương thông thoáng hơn nữa cho quá trình lưu thông kiều hối như mở rộng đối tượng Việt kiều, ngoại kiều được mua nhà cửa, đất đai... tại Việt Nam; có chính sách khuyến khích, thu hút vốn của Việt kiều để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, xây dựng đất nước; tạo điều kiện để phát triển các dịch vụ kiều hối với chi phí thấp, an toàn và thuận lợi cho khách hàng.

- *Khuyến khích thanh toán qua ngân hàng (kể cả nội tệ và ngoại tệ).*

Cần cải thiện các dịch vụ ngân hàng với chi phí thấp, chất lượng cao bằng cách cải thiện hoạt động hệ thống thanh toán bù trừ, thanh toán điện tử, phát triển các hình thức giao dịch không dùng tiền mặt hoặc phát hành đa dạng các loại thẻ để thanh toán tại những nơi công cộng, siêu thị hoặc cửa hàng lớn...

- *NHTM cần có hạn mức riêng của mình về tín dụng ngoại tệ.*

Các NHTM cần cẩn thận trong việc mở rộng cho vay bằng ngoại tệ và nên có các biện pháp phòng ngừa rủi ro, nên ưu tiên cho vay đối với các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ còn đối với các khoản vay trả nợ nước ngoài NHTM cần có hạn mức riêng của mình và thẩm định hồ sơ tín dụng chặt chẽ hạn chế phát sinh nợ xấu.

2/ Giao dịch vốn (Capital account).

Muốn VND trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi, đồng thời với quá trình tự do hóa tài khoản vãng lai, Chính phủ Việt Nam cần từng bước

thực hiện tự do hóa trên tài khoản vốn. Để quá trình tự do hóa này đạt hiệu quả và để đảm bảo an toàn tài chính quốc gia, tôi xin có một số kiến nghị sau:

- Trong lĩnh vực đầu tư.

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế; ưu tiên cho lĩnh vực cải tạo cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, ngành, nghề, sản phẩm phù hợp chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế trong từng thời kỳ.

+ Tạo điều kiện thuận lợi, đơn giản các thủ tục, thúc đẩy các hoạt động hỗ trợ, xúc tiến đầu tư, cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được chuyển tiền về nước khi đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính.

+ Xây dựng chính sách đầu tư ra nước ngoài, áp dụng chung cho các doanh nghiệp đủ điều kiện, đó phải là những doanh nghiệp lớn, có nguồn thu ngoại tệ ổn định và có lợi thế cạnh tranh để có thể tồn tại và phát triển ở nước ngoài.

- Trong lĩnh vực vay, trả nợ nước ngoài.

+ Xây dựng hạn mức vay nợ nước ngoài trong từng thời kỳ phù hợp với các chỉ tiêu an toàn để đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, kế hoạch sử dụng vốn có hiệu quả và kế hoạch thu hồi vốn để trả nợ theo đúng lộ trình cam kết với các nước chủ nợ.

+ Trong giai đoạn hiện nay nên ưu tiên vay vốn cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng đô thị.

+ NHNN cần tăng cường kiểm soát đối với các luồng vốn vay ngắn hạn bằng cách nối mạng với hệ thống NHTM để biết được các khoản vay nợ nước ngoài của các doanh nghiệp thông qua các NHTM, khống chế tỷ lệ nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo hạn mức được chính phủ phê

duyệt, quản lý có hiệu quả việc vay thương mại nước ngoài theo các cơ chế, quy định an toàn của NHNN, đồng thời cân đối giữa việc quản lý chặt chẽ về mở và bảo lãnh L/C nhập hàng trả chậm của doanh nghiệp và các NHTM với nhu cầu trong nước.

3.3.4.2. Về dự trữ ngoại hối.

Hiện nay, dự trữ ngoại hối của Việt Nam mặc dù đã có cải thiện đáng kể nhưng so với các nước khác vẫn còn rất mỏng, không ổn định, lại qua nhiều tầng quản lý nên hạn chế sự can thiệp của NHNN vào thị trường ngoại hối và tỷ giá. Trong giai đoạn hội nhập, dự trữ ngoại hối quốc gia đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc ổn định kinh tế và đối phó với những cú sốc bất lợi của thị trường, vì vậy, cần được cải thiện theo hướng sau:

- Nâng cao dự trữ ngoại hối.

Dự trữ ngoại hối phải tương ứng với nhịp độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, theo đó nguồn ngoại tệ dự trữ phải ở mức tối thiểu là 12 tuần nhập khẩu. Muốn vậy, NHNN cần chủ động mua ngoại tệ từ nguồn cung ngoại tệ do thặng dư cán cân thanh toán và các nguồn khác, để làm tăng dự trữ quốc gia, trong đó, kiều hối là một trong những nguồn mà trước mắt Việt Nam có tiềm năng lớn nhất cần huy động. Từ nguồn dự trữ dồi dào, sức đề kháng của nền kinh tế sẽ được nâng cao để đối phó với những biến động khó lường của thị trường trong và ngoài nước trong giai đoạn mới của quá trình hội nhập.

- Xác định cơ cấu ngoại tệ hợp lý.

Đa dạng hóa các loại ngoại tệ mạnh trong dự trữ ngoại hối phù hợp với nhu cầu thanh toán quốc tế, xu thế biến động của từng loại ngoại tệ trên thị trường để phân tán rủi ro về tỷ giá, giảm bớt sự phụ thuộc của nội tệ vào USD.

- *Tập trung dự trữ ngoại hối về một đầu mối quản lý là NHNN.*

+ Đối với nguồn thu từ xuất khẩu dầu thô: Để thực hiện tốt chức năng quản lý tiền tệ, ngoại hối, tỷ giá, dự trữ ngoại hối cần tập trung, theo đó, nguồn ngoại tệ thu được từ xuất khẩu dầu thô, Bộ Tài chính cần linh hoạt bán cho NHNN, không nên găm giữ trên tài khoản ngoại tệ, trong khi NHNN vẫn phải bán ngoại tệ cho các NHTM để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu xăng dầu của cả nước. Điều này làm cho dự trữ ngoại hối của nền kinh tế luôn trong trạng thái căng thẳng và NHNN thiếu lượng ngoại tệ cần thiết để can thiệp vào thị trường ngoại hối.

+ Các nguồn thu từ ODA, thuế và các nguồn thu khác của Ngân sách cần bán cho NHNN để tăng dự trữ.

+ Hạn chế tình trạng tạm ứng ngoại tệ từ dự trữ ngoại tệ cho Ngân sách, tuân thủ nguyên tắc hoàn trả trong năm ngân sách, thực hiện quyền độc lập của NHNN đối với Chính phủ để NHNN thực hiện tốt chức năng quản lý tiền tệ cực kỳ phức tạp trong giai đoạn hội nhập.

3.3.4.3. Về phát triển thị trường ngoại hối.

- *Phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và các nghiệp vụ mới trong giao dịch ngoại hối.*

Ngoài nghiệp vụ hối đoái giao ngay (Spot), các nghiệp vụ mới trong giao dịch ngoại hối như nghiệp vụ mua bán ngoại tệ có kỳ hạn (Forward), nghiệp vụ hoán đổi (Swap), nghiệp vụ giao dịch quyền chọn (Option), tương lai (Future)... đã được ban hành và triển khai thực hiện từ năm 1994 (được xác định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ban hành theo Quyết định số 203 /QĐ/NN13 Ngày 20-09-1994, của Thống đốc NHNN) nhưng cho đến nay các nghiệp vụ này vẫn còn ít được giao

dịch trên thị trường ngoại hối, làm cho thị trường ngoại hối của chúng ta luôn đơn điệu, kém hấp dẫn và tụt hậu so với thế giới.

Để tạo điều kiện cho các NHTM phát triển các nghiệp vụ trên, làm phong phú thêm hoạt động của thị trường ngoại tệ và phòng ngừa rủi ro tỷ giá. NHNN cần thực hiện theo hướng sau:

+ Gấp rút tổ chức những lớp đào tạo huấn luyện ngân hàng và các nghiệp vụ hối đoái mới để các cấp ngân hàng và doanh nghiệp nắm chắc về bản chất nghiệp vụ cũng như kỹ thuật và lợi ích của nghiệp vụ khi thực hiện để định hướng kinh doanh cho tương lai.

+ Ở các cấp điều hành vĩ mô cần có những giải pháp cụ thể thúc đẩy việc thực hiện các nghiệp vụ hối đoái mới nêu trên phù hợp với điều kiện thị trường và thông lệ quốc tế, tránh tình trạng chỉ ra những thông báo, quyết định, định hướng mang tính chung chung và thiếu những giải pháp triển khai cụ thể.

- *Quản lý trạng thái ngoại tệ của các NHTM*: cần thực thi quy chế quản lý trạng thái ngoại tệ của các NHTM. Qua đó, NHNN có thể dự đoán được cung, cầu ngoại tệ, tính thanh khoản trên thị trường cũng như những tín hiệu thị trường để có những can thiệp thích hợp vào thị trường ngoại hối hoặc tỷ giá thị trường.

- *Thực hiện cân đối ngoại tệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*: NHNN cần kết hợp với Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư để thực hiện cân đối ngoại tệ của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo đúng quy định của Luật đầu tư nước ngoài, và các văn bản hướng dẫn của NHNN.

- *Phát triển các hoạt động kinh doanh ngoại tệ ở các NHTM*: Các NHTM cần được trang bị kỹ thuật hiện đại cũng như đào tạo chuyên viên về

hoạt động ngoại hối để có cơ sở vật chất và nghiệp vụ cần thiết phân tích và giao dịch kịp thời với thị trường ngoại hối trong và ngoài nước. Muốn vậy, về mặt tổ chức, các NHTM cần có bộ phận chuyên trách về kinh doanh ngoại tệ với quy mô thích hợp để có thể thực hiện giao dịch tức thời và nâng dần các nghiệp vụ giao dịch ngoại hối cho bộ phận chuyên trách này.

- *Chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện cơ chế tự do hóa thị trường ngoại hối*, bãi bỏ những quy định mang tính chất hành chính như bỏ giới hạn quy định mang ngoại tệ ra nước ngoài phải khai báo cho các công dân Việt Nam khi học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài...

3.3.5. Hoàn thiện các công cụ của CSTT.

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế, cùng với việc hoàn thiện chính sách thì việc hoàn thiện các công cụ của CSTT phù hợp với thông lệ chung cũng giữ vị trí quan trọng, theo đó, công cụ hạn mức tín dụng hầu như không dùng, thay vào đó, các công cụ gián tiếp sẽ được tăng cường sử dụng linh hoạt.

3.3.5.1. Dự trữ bắt buộc.

Trong thời gian tới dự trữ bắt buộc cần hoàn thiện theo hướng phục vụ cho mục tiêu của CSTT trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, cần tính đến nhược điểm của công cụ này là khi NHTW tăng dự trữ bắt buộc để khống chế lạm phát sẽ làm tăng chi phí, giảm lợi nhuận của các TCTD, mặc dù trong thực tế, NHTW có thể trả lãi đối với dự trữ bắt buộc nhưng mức lãi suất này thường thấp hơn mức lãi suất kinh doanh bình quân của các TCTD. Do đó, trong thời gian tới, cần hoàn thiện công cụ này theo hướng:

+ *Sử dụng công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc linh hoạt theo chiều hướng giảm dần trên cả tài khoản nội và ngoại tệ.*

* Đối với VND : Trong giai đoạn hiện nay, ứng với tình hình kinh tế, tài chính, tiền tệ tương đối ổn định. NHNN nên xem xét giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc các loại tiền gửi không kỳ hạn xuống, và các các loại tiền gửi có kỳ hạn vẫn nên áp dụng tỷ trữ bắt buộc 0% vì những lý do sau:

- ♦ Tiền gửi có kỳ hạn phần lớn là tiền gửi tiết kiệm và đã được Nhà nước triển khai chính sách bảo hiểm tiền gửi bắt buộc, tính chất gần giống như dự trữ bắt buộc, tức là đã đảm bảo an toàn khả năng thanh toán cho các NHTM.

- ♦ Đây là những tài khoản có tính thanh khoản thấp, nhất là trong điều kiện kinh tế ổn định như hiện nay. Do đó, các TCTD có thể chủ động điều phối nguồn vốn từ thị trường để đảm bảo khả năng chi trả.

* Đối với ngoại tệ : Việc quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải phù hợp với CSTT và chính sách quản lý ngoại hối, làm tăng khả năng huy động nguồn vốn ngoại tệ của các TCTD cung ứng vốn cho sự nghiệp công nghiệp hóa. Căn cứ vào diễn biến kinh tế, trong thời gian tới NHNN cần giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc tiền gửi ngoại tệ xuống để giảm chi phí kinh doanh của các TCTD, tạo điều kiện thu hút ngoại tệ trong dân vào hệ thống ngân hàng.

+ Nên cho phép NHTM duy trì một phần tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng giấy tờ có giá phù hợp với thông lệ quốc tế.

NHNN nên cho phép NHTM giảm mức dự trữ bắt buộc phải nộp bằng tiền mặt, thay vào đó, NHTM sẽ nộp một phần dự trữ bắt buộc bằng giấy tờ có giá có uy tín và tính thanh khoản cao (tín phiếu NHNN, tín phiếu Kho bạc hoặc trái phiếu Chính phủ, trái phiếu thanh toán bằng ngân sách trung ương... còn thời hạn ngắn). Điều này sẽ làm cho các NHTM giảm chi phí kinh doanh,

mặt khác, sẽ tác động làm tăng cung, cầu các loại giấy tờ có giá trên thị trường mở.

3.3.5.2. Lãi suất

Trong xu thế hội nhập hoạt động ngân hàng với khu vực và thế giới thì việc thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất là tất yếu. Để cơ chế này ngày càng hoàn thiện đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, tôi xin có một số ý kiến sau :

- Về hoạt động của NHTM.

Để tồn tại và phát triển trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của cơ chế tự do hóa lãi suất, các NHTM cần tích cực giảm chi phí kinh doanh, thu hẹp khoảng cách giữa lãi suất huy động và cho vay bằng cách đa dạng hóa các phương pháp kinh doanh, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực và các nguồn lực khác, thực hiện tăng năng suất lao động, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, khai thác các nguồn vốn trong xã hội, chuẩn bị điều kiện hội nhập vào hệ thống ngân hàng khu vực và thế giới.

- Về các loại lãi suất.

+ Lãi suất ngoại tệ: Dần dần từng bước nới lỏng quy định khống chế lãi suất tiền gửi ngoại tệ của các đơn vị, tổ chức kinh tế tại NHTM để chuẩn bị hội nhập, thực hiện tự do hóa lãi suất ngoại tệ.

+ Lãi suất cơ bản: Trong giai đoạn đầu hội nhập, cần hoàn thiện cơ chế hình thành lãi suất cơ bản nhưng khi thị trường tiền tệ phát triển có thể xóa bỏ loại lãi suất này.

* Trong giai đoạn hiện nay, khi thị trường tiền tệ chưa phát triển, NHNN vẫn nên duy trì mức lãi suất cơ bản. Tuy nhiên, để lãi suất cơ bản

đóng vai trò là lãi suất định hướng cho các TCTD ấn định mức lãi suất kinh doanh, NHNN cần cải tiến phương thức quản lý và công bố lãi suất cơ bản.

NHNN cần cập nhật được các mức lãi suất trên thị trường tiền tệ, mở rộng số lượng ngân hàng cung cấp lãi suất, đồng thời trang bị hệ thống thông tin, báo cáo về lãi suất qua mạng vi tính, sau đó, tiến hành tổng hợp, hình thành mức lãi suất trung bình và công bố mức lãi suất cơ bản hàng ngày để các NHTM có cơ sở tham khảo lãi suất thị trường, kịp thời quyết định mức lãi suất cho ngân hàng mình.

* Khi thị trường tiền tệ phát triển và cơ chế tự do hóa lãi suất hoạt động có hiệu quả, NHNN cần đơn giản bớt các mức lãi suất quy định trên thị trường, sự tồn tại của lãi suất cơ bản lúc này sẽ không còn ý nghĩa nữa. Đây là giai đoạn NHNN cần xóa bỏ mức lãi suất cơ bản mà chỉ cần dùng mức lãi suất duy nhất tác động đến lãi suất thị trường. Đó là lãi suất tái chiết khấu.

+ Lãi suất tái chiết khấu.

Hiện nay, phương thức tái cấp vốn của NHNN là ban hành hạn mức chiết khấu cho từng NHTM với mức lãi suất thấp, sau đó, nếu NHTM có nhu cầu vay vốn ngắn hạn để bổ sung vốn khả dụng thì thực hiện tái cấp vốn, cầm cố các hồ sơ tín dụng và các giấy tờ có giá khác với mức lãi suất cao hơn. Tuy nhiên, khối lượng rất hạn chế. Do đó, các NHTM nhỏ rất khó cạnh tranh với các NHTM lớn trong việc đấu thầu trên thị trường mở, trong việc huy động vốn từ xã hội thì lại càng khó khăn hơn trong việc ưu tiên tái cấp vốn từ NHNN. Vì vậy, trong giai đoạn hội nhập, để tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng, NHNN cần mở rộng hình thức tái chiết khấu nhằm đảm bảo an toàn, hiệu quả và cân đối vốn cho các hoạt động của hệ thống ngân hàng, thực hiện tốt vai trò là “người cho vay cuối cùng” đối với hệ thống NHTM. Muốn vậy,

NHNN cần ban hành quy chế tái chiết khấu rõ ràng, công khai theo hướng sau:

* Không nên hạn chế khối lượng tái chiết khấu, thay vào đó nên sử dụng lãi suất tái chiết khấu để điều tiết.

Để từng bước hội nhập theo thông lệ quốc tế, NHNN không nên hạn chế khối lượng tái chiết khấu, theo đó, nên bỏ hẳn hạn mức chiết khấu, mở rộng đối tượng, công cụ chiết khấu theo xu hướng thị trường, khuyến khích các NHTM thực hiện tái chiết khấu chứng từ có giá, điều này sẽ tạo điều kiện đưa thương phiếu vào sử dụng và thông qua kênh này, NHNN thực hiện vai trò điều tiết tiền tệ thông qua việc điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu. Căn cứ vào tín hiệu thị trường, nếu NHTW nhận thấy cần phải giảm tiền để ổn định lạm phát thì tăng lãi suất tái chiết khấu để hạn chế khối lượng cung ứng tín dụng cho các NHTM và ngược lại, cần tăng tiền thì giảm lãi suất.

* Nên thận trọng xem xét các điều kiện chiết khấu.

Điều mà NHNN cần quan tâm là xem xét hồ sơ chiết khấu và lãi suất chiết khấu. Hồ sơ chiết khấu phải là các hợp đồng tín dụng hay giấy tờ có giá có chất lượng tốt và tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, lãi suất chiết khấu thường phải xác định cao hơn lãi suất huy động từ các nguồn khác để buộc các NHTM tích cực huy động huy động vốn trong dân chúng, tích cực tham gia vào thị trường mở và thị trường liên ngân hàng, tránh tâm lý ỷ lại vào NHNN, hạn chế việc NHNN phải gia tăng cung ứng tiền ra lưu thông khi NHTM chưa triệt để khai thác các nguồn khác, thực hiện vai trò là người cho vay cuối cùng đối với hệ thống NHTM. Tuy nhiên, để xác định mức lãi suất chiết khấu hợp lý, NHNN cần theo dõi diễn biến trên thị trường và mục tiêu của CSTT trong từng thời kỳ.

* Hoàn thiện bộ phận nghiệp vụ tái chiết khấu ở NHNN

NHNN cần hoàn thiện bộ phận chuyên trách phân tích các vấn đề có liên quan đến tái chiết khấu như tình hình vốn khả dụng ở các NHTM, lãi suất trên thị trường tiền tệ, hệ số tín nhiệm của các chứng từ có giá... và xử lý hàng ngày, hàng giờ. Việc xử lý tái chiết khấu ở NHNN cần thông thoáng và kịp thời, đơn giản về thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM vay vốn nếu chứng từ hợp lệ, giảm tiêu cực phát sinh.

Quy chế tái chiết khấu phải được xây dựng trên tinh thần rõ ràng, thông thoáng, tạo thuận lợi cho các NHTM, từ đó, làm cho các NHTM quan tâm và chủ động tiếp cận với công cụ này, nâng cao vai trò điều tiết thị trường tiền tệ của NHNN.

+ Các loại lãi suất khác.

Thị trường tiền tệ là nơi hình thành các mức lãi suất trong ngắn hạn, do đó, để tác động đến lãi suất thị trường, NHNN phải luôn chủ động xem xét và điều chỉnh hợp lý các mức lãi suất: Lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm giữa các NHTM, lãi suất thị trường mở, lãi suất thị trường liên ngân hàng. Đây là những lãi suất có tác động đến lãi suất thị trường trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, khi thị trường tiền tệ phát triển, NHNN chỉ cần công bố lãi suất tái chiết khấu làm cơ sở hình thành lãi suất thị trường.

Muốn vậy, cần hoàn thiện quy chế hoạt động của thị trường tiền tệ và thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa lãi suất tiền gửi và cho vay với lãi suất tái chiết khấu. Trên cơ sở đó, dùng lãi suất tái chiết khấu gián tiếp tác động vào lãi suất tiền gửi và cho vay.

Đây là phương pháp được hầu hết các nước phát triển sử dụng để tác động vào lãi suất.

Khi NHTW hạ thấp lãi suất tái chiết và điều kiện chiết khấu dễ dàng, Ngân hàng trung gian vay vốn của NHTW sẽ ít tổn kém hơn nên cũng có khuynh hướng giảm lãi suất cho vay, miễn là còn được hưởng chênh lệch giữa hai mức lãi suất; khi lãi suất cho vay giảm thì lãi suất tiền gửi cũng có xu hướng giảm theo.

3.3.5.3. Nghiệp vụ thị trường mở.

Để nghiệp vụ thị trường mở phát triển mạnh, thực hiện tốt chức năng là công cụ chủ yếu của CSTT, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế và tình hình thực tế ở nước ta trong thời gian gần đây, trong thời gian tới thị trường mở cần tập trung vào các điểm chủ yếu sau :

+ *Tạo hàng hóa đa dạng cho TTM.*

Ngoài những giấy tờ có giá ngắn hạn và các loại trái phiếu trung, dài hạn do Ngân sách Trung Ương thanh toán được quy định theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật NHNN Việt Nam ban hành năm 2003, NHNN nên cho phép tham gia mua bán trên thị trường mở những hàng hóa đa dạng hơn để làm thị trường mở mang tính mở hơn, góp phần nâng cao hiệu suất hoạt động và tính linh hoạt của công cụ. Chính việc giao dịch mua bán thường xuyên này sẽ giúp cho người có vốn yên tâm đầu tư vào giấy tờ có giá trung, dài hạn mà không sợ ứ đọng vốn.

Trong thời gian tới, thị trường mở cần tập trung phát triển, đa dạng hóa các hàng hóa giao dịch trên thị trường mở cả về số lượng, chủng loại, kỳ hạn.
Cụ thể :

* Gia tăng phát hành số lượng tín phiếu, trái phiếu không ghi danh, gia tăng số kỳ phát hành liên tiếp nhau, để làm tăng khối lượng hàng hóa trên thị trường, đồng thời để lưu thông được dễ dàng.

Trong thời gian qua, đã có tình trạng sau khi đã mua các chứng khoán này trên thị trường sơ cấp, các tổ chức tài chính không muốn bán lại trên thị trường thứ cấp, mà coi đó như vốn đầu tư hơn là sử dụng để điều tiết vốn, do đó hàng hóa trên thị trường đã ít nay lại càng ít hơn nữa. Vì vậy, trong giai đoạn tới nên gia tăng số lượng phát hành tín phiếu NHNN, tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Chính phủ, tăng số kỳ phát hành hàng năm, vừa trang trải thâm hụt ngân sách để đầu tư vào các công trình trọng điểm quốc gia, vừa tạo nguồn hàng đa dạng cho thị trường mở, nên tập trung phát hành loại giấy tờ có giá không ghi danh để quá trình chuyển nhượng, thanh toán, chiết khấu được dễ dàng.

* Tập trung quản lý các loại hàng hóa trên thị trường mở để làm tăng quy mô thị trường.

Với các loại trái phiếu, tín phiếu Kho bạc được phát hành với số lượng lớn và thường xuyên, Kho bạc không nên tổ chức bán lẻ trực tiếp cho dân chúng, điều này vừa lãng phí công sức vừa làm giảm hiệu lực của thị trường mở và việc mua bán này chỉ thực hiện ở thị trường sơ cấp. Theo kinh nghiệm của các nước, Kho bạc nên giao hẳn cho NHNN làm đại lý để thực hiện đấu thầu trên thị trường mở, vừa tiết kiệm công sức vì đây là hoạt động chuyên nghiệp của thị trường mở có thể mua bán với số lượng lớn, vừa làm tăng quy mô thị trường để phát triển thị trường thứ cấp, vừa để thực hiện mục tiêu của CSTT trong từng thời kỳ.

* Mở rộng nghiệp vụ mua bán có kỳ hạn (Repos) trên thị trường mở để làm tăng khối lượng chứng khoán trên thị trường.

Nghiệp vụ mua bán có kỳ hạn trên thị trường mở nhằm làm tăng, giảm tạm thời một lượng tiền nhất định trong nền kinh tế, thông qua Repos, các thành viên tham gia thị trường có thể mua, bán đảo ngược tại một thời điểm quy định trước trong tương lai. Điều đó sẽ hạn chế những sai sót trong việc cung ứng tiền, thích hợp trong điều kiện khó dự báo chính xác lượng vốn khả dụng trong nền kinh tế.

Việc giao dịch NVTTM dưới hình thức mua, bán hần sẽ ảnh hưởng dài hạn đến cung tiền và tác động lớn đến giá chứng khoán, vì vậy, NHNN chỉ nên thực hiện hình thức này khi cần can thiệp nhanh, mạnh vào thị trường tiền tệ. Cũng với lý do trên, đối với các loại chứng khoán trung, dài hạn NHNN chỉ nên sử dụng hình thức giao dịch có kỳ hạn.

Mặt khác, dùng nhiều hình thức mua bán, càng làm đa dạng nghiệp vụ giao dịch trên thị trường mở thì càng làm tăng khả năng can thiệp của NHNN vào thị trường để điều tiết cung tiền trong xã hội.

* Cần xem xét đưa vào giao dịch trên thị trường mở các loại trái phiếu Chính phủ phát hành bằng ngoại tệ.

Trong thời gian qua, Chính phủ đã phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ, số lượng không nhiều nhưng với xu thế phát triển mạnh của kinh tế Việt Nam lượng vốn cần thiết trong giai đoạn tới là rất lớn, trong khi nguồn vay ODA và các nguồn tài trợ khác có giới hạn. Do đó, việc phát hành trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ trong tương lai sẽ gia tăng, hàng hóa sẽ đa dạng hơn. Việc đưa trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ vào thị trường mở sẽ làm tăng quy mô

thị trường đồng thời còn giúp thị trường mở tác động tích cực vào việc hình thành tỷ giá.

+ Hoàn thiện quy trình giao dịch NVTTM.

Các giao dịch thị trường mở rất ngắn hạn nên việc thanh toán phải đảm bảo nhanh chóng, chính xác và tiện lợi.

Hiện nay, khi thực hiện giao dịch nghiệp vụ TTM vẫn còn một số khó khăn về quy trình kỹ thuật như quy trình chuyển lưu ký trái phiếu Chính phủ giữa NHNN và các TCTD tại Trung tâm giao dịch chứng khoán chưa được hoàn thiện, hoặc đối với các TCTD không thường xuyên thực hiện NVTTM, khi có nhu cầu giao dịch trên thị trường này, kỹ thuật giao dịch qua mạng còn gặp trục trặc nên thực hiện giao dịch không thành công. Điều này đã hạn chế việc tham gia NVTTM của các thành viên.

Mặt khác, từ đầu tháng 9/2002, thời gian thanh toán các phiên giao dịch thị trường mở được rút xuống thực hiện ngay trong ngày đấu thầu nhưng với nhu cầu tiền tệ rất linh hoạt trong nền kinh tế, thời gian này nên thực hiện tức thời ngay sau phiên giao dịch và giảm đến mức tối thiểu các thủ tục không cần thiết bằng việc thực hiện chuyển khoản thông qua hệ thống tài khoản tại NHNN đối với các thành viên.

Do đó, việc tạo lập và đưa vào sử dụng hệ thống thanh toán thanh toán bù trừ trong phạm vi toàn quốc là rất cần thiết cho thị trường mở. Từ đó, giúp cho NHNN và Ban điều hành TTM thuận tiện trong quá trình hạch toán, phân tích và xử lý các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện.

Trên cơ sở công nghệ thông tin hiện đại, hiệu quả hoạt động của thị trường mở càng gia tăng, khi đó, phần mềm kết nối giữa NHNN với các NHTM đã được thực hiện, các công đoạn từ khi công nhận thành viên, đăng

ký chữ ký điện tử, thông báo mời thầu, đăng ký giấy tờ có giá, xét thầu, tạo lập và ký hợp đồng mua bán lại, thanh toán chuyển khoản, thông báo... đều được thực hiện tự động hóa thông qua hệ thống điều khiển trung tâm của NHNN.

Trong thời gian tới, Cục Công nghệ tin học ngân hàng nên đẩy mạnh nghiên cứu cải tiến quy trình kỹ thuật để nâng cao chất lượng thu thập thông tin phục vụ công tác quản lý vốn khả dụng và đảm bảo giao dịch qua mạng được thực hiện thông suốt.

Điều này sẽ giúp các giao dịch trên thị trường mở nói riêng và giao dịch ngân hàng nói chung được tiến hành thuận tiện, nhanh chóng, phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện hội nhập quốc tế về ngân hàng.

+ Thu hút thêm thành viên của thị trường mở

Sự sôi động và tác động của thị trường mở đến xã hội phụ thuộc rất nhiều vào số lượng và thành phần các thành viên tham gia.

Hiện nay, mặc dù có trên 20 TCTD là thành viên tham gia giao dịch NVTTM nhưng trong thực tế, các phiên giao dịch chỉ có các NHTMNN đặt thầu. Tồn tại này là do các TCTD chưa thật sự bình đẳng trong kinh doanh ngân hàng, do đó, hạn chế về khả năng cạnh tranh trong huy động vốn. Mặt khác, cũng do các TCTD chưa chú trọng đầu tư vào các giấy tờ có giá mà chỉ chú trọng vào các nghiệp vụ truyền thống. Một thực tế nữa cần kể đến là một số TCTD còn bị động trong việc cân đối, quản lý nguồn vốn. Đặc biệt, một số TCTD chưa thật sự quan tâm đến lợi ích khi tham gia thị trường mở, kể cả khi có nhu cầu vay vốn từ NHNN, họ chỉ quan tâm đến nghiệp vụ cho vay truyền thống như nghiệp vụ cầm cố mà chưa khai thác tối đa các lợi thế của thị trường mở.

Trong thời gian tới, NHNN cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tăng cường quảng bá hoạt động NVTTM trên các phương tiện thông tin đại chúng, phổ biến lợi ích của việc tham gia thị trường mở đối với các TCTD, chỉ đạo các TCTD quan tâm hơn nữa đến việc quản lý, cân đối vốn hợp lý, tham gia đầu tư vào giấy tờ có giá làm công cụ giao dịch trên thị trường mở, đồng thời đơn giản các thủ tục, hiện đại hóa kỹ thuật giao dịch qua mạng để tạo thuận lợi và thu hút thêm nhiều thành viên tham gia.

Khi thị trường mở đã dần ổn định, NHNN có thể nghiên cứu bổ sung điều lệ tham gia thị trường mở cho các thành viên mới của thị trường như các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp lớn.

Khi thị trường mở đã phát triển ở mức độ cao, lượng thành viên tham gia đông đảo, NHNN cần tổ chức mạng lưới các nhà giao dịch chuyên nghiệp (thông thường là các công ty môi giới) và chỉ cần giao dịch trực tiếp với họ, giảm thời gian thông báo đến các thành viên.

+ Quan tâm đến công tác đào tạo cán bộ chuyên môn.

Hiện nay, hoạt động của NVTTM là hoạt động bán chuyên nghiệp do chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức, do đó, hiệu quả hoạt động phần nào bị hạn chế. Ngoài những giải pháp về hoàn thiện cơ sở vật chất, điều kiện vận hành... thì NHNN càng cần phải quan tâm đến công tác về đào tạo cán bộ chuyên môn về NVTTM, NHNN nên cử cán bộ, nhân viên đi học hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho NHTM gửi người đi học ở các nước có thị trường mở phát triển để có được những kiến thức, kinh nghiệm quý báu, áp dụng thích hợp cho tình hình cụ thể ở nước ta.

Tiếp theo, NHNN cần tổ chức các lớp tập huấn về quy trình giao dịch hiện đại thích hợp với nước ta, vừa để giao dịch thuận tiện, vừa để quảng bá

ng nghiệp vụ này, làm cho nó trở thành một hoạt động thường xuyên, quen thuộc trong đời sống xã hội.

Cùng với quá trình nâng cao nghiệp vụ, NHNN cần cải tiến phương thức điều hành thị trường mở, giao quyền điều hành cho Ban điều hành TTM để họ linh hoạt, chủ động và chịu trách nhiệm trong việc điều hành trên cơ sở Luật, nghị định, chủ trương đã ban hành.

+ Tổ chức đánh giá hệ số tín nhiệm các loại giấy tờ có giá.

Khi thị trường càng phát triển, giấy tờ có giá càng đa dạng, các loại chứng khoán nợ như trái phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu, kỳ phiếu ngân hàng... càng nhiều, NHNN (hoặc một tổ chức có uy tín) cần dựa trên những tiêu chuẩn hợp lý để tổ chức đánh giá hệ số tín nhiệm, xem xét có thể đưa vào thị trường mở các hàng hóa có hệ số tín nhiệm và tính thanh khoản cao để làm tăng hàng hóa cho thị trường mở, đồng thời làm cơ sở để các TCTD và các doanh nghiệp phấn đấu vươn lên những thứ hạng cao hơn.

+ Phát triển thị trường tài chính năng động

Muốn thị trường mở phát huy tác dụng tích cực trong việc điều hành CSTT thì thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán phải hoạt động thông suốt, năng động và hỗ trợ nhau trong việc điều tiết vốn cho xã hội, từ đó, với nhu cầu giao dịch ngày càng tăng sẽ thu hút nhiều chủ thể tham gia vào thị trường mở làm tăng vai trò của NHNN trong việc điều hành CSTT.

3.3.5.4. Tỷ giá hối đoái.

Trong thời gian tới, tỷ giá hối đoái cần được quản lý theo hướng chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện chính sách tự do hóa tỷ giá hối đoái có

sự quản lý của Nhà nước phù hợp với xu thế tự do hóa tài chính và hội nhập thế giới. Tôi xin kiến nghị các giai đoạn thực hiện như sau:

- *Giai đoạn chuẩn bị cho quá trình tự do hóa tỷ giá:* NHNN cần tập trung củng cố và phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng làm cho các thành viên tham gia trên thị trường ngày càng đông và tích cực hơn đồng thời NHNN cần thực hiện tốt hơn nữa vai trò là người mua bán cuối cùng để quản lý tỷ giá. Tuy nhiên, khi dự trữ ngoại tệ chưa đủ mạnh, các thị trường tài chính còn non trẻ, trước mắt NHNN vẫn tiếp tục duy trì cơ chế quản lý tỷ giá, tỷ giá này phải sát với cung, cầu ngoại tệ dưới sự tác động của NHNN, không chênh lệch lớn với tỷ giá trên thị trường tự do.

- *Giai đoạn thực hiện tự do hóa tỷ giá:* gồm 3 bước :

+ Bước 1: Mở rộng biên độ giao dịch tỷ giá.

Trên cơ sở, thực hiện tốt giai đoạn chuẩn bị, thị trường liên ngân hàng phát triển vững mạnh, tỷ giá được hình thành sát với cung cầu ngoại tệ, NHNN giảm dần các hình thức can thiệp hành chính, thay vào đó, NHNN dùng các công cụ gián tiếp như mua, bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối và các biện pháp khác làm tăng cung ngoại tệ (khuyến khích kiều hối, đầu tư nước ngoài, gia tăng xuất khẩu...) để khống chế tỷ giá. Trong bước đầu để thực hiện tự do hóa tỷ giá, NHNN nên thực hiện mở rộng biên độ giao dịch, đây chính là việc dỡ bỏ dần các quy định hành chính để làm tỷ giá hình thành theo xu hướng thị trường.

Hiện nay, tình hình tỷ giá tương đối ổn định (tỷ giá trong cả năm 2004 chỉ tăng 0,79% và năm 2005 chỉ tăng khoảng 0,9%, ước trong năm 2006 tăng 1%) và biên độ giao dịch được công bố mới nhất là vào ngày 1/7/2002 đến

nay đã tỏ ra lạc hậu. NHNN nên xem xét tăng dần biên độ giao dịch phù hợp với mức độ tự chủ của CSTT.

Song song với việc hoàn thiện thị trường liên ngân hàng, mở rộng biên độ giao dịch, NHNN cần đẩy mạnh các nghiệp vụ giao dịch ngoại hối đa dạng để phòng ngừa rủi ro (nghiệp vụ hối đoái có kỳ hạn forward, nghiệp vụ hối đoái giao sau currency future, nghiệp vụ quyền chọn option...)

+ Bước 2: Bỏ biên độ giao dịch tỷ giá :

Khi nền kinh tế đã thực hiện được những bước cơ bản cho quá trình tự do hóa và bắt đầu hội nhập, tăng trưởng vững chắc, giá trị đồng tiền ổn định, thị trường tài chính phát triển, khả năng điều tiết CSTT của NHNN bao trùm trong toàn xã hội thông qua việc sử dụng có hiệu quả các công cụ gián tiếp của CSTT, hệ thống NHTM được hiện đại hóa... Lúc đó, bước tiếp theo để thực hiện tự do hóa tỷ giá là xóa bỏ biên độ giao dịch tỷ giá, NHNN chỉ công bố tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng, có tác dụng hướng dẫn tỷ giá giao dịch của các TCTD.

Điều này có nghĩa là NHNN đã bỏ hẳn sự khống chế vượt trần hay vượt sàn, giảm dần, đi đến xóa bỏ sự can thiệp hành chính vào quá trình hình thành tỷ giá, tỷ giá thị trường liên ngân hàng được công bố dựa trên cung cầu ngoại tệ, giá trị cán cân thanh toán và mục tiêu của CSTT trong từng thời kỳ. Nếu cung, cầu ngoại tệ có những thay đổi lớn, có thể ảnh hưởng xấu đến tỷ giá, NHNN sẽ dùng các công cụ gián tiếp để tác động.

+ Bước 3 : Bỏ hẳn việc công bố tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Lúc này, trong nền kinh tế chỉ còn lại khái niệm duy nhất về tỷ giá là “tỷ giá thị trường”. Tuy nhiên, tỷ giá hối đoái là một biến số kinh tế quan trọng, tự do hóa tỷ giá hối đoái ở đây được hiểu là cơ chế hình thành tỷ giá

mà trong đó, NHTW hoặc Chính phủ không dùng các biện pháp hành chính để can thiệp, về cơ bản, tỷ giá được hình thành theo quan hệ cung, cầu ngoại tệ, nếu cần thiết NHTW chỉ dùng các công cụ gián tiếp tác động, điều tiết tỷ giá theo hướng có lợi nhất cho nền kinh tế, phù hợp với mục tiêu của CSTT trong từng thời kỳ.

Muốn vậy, nền kinh tế phải có những cơ sở sau :

- Lúc đó về cơ bản, Việt Nam phải là một quốc gia phát triển với cơ sở kinh tế vững chắc, các chính sách kinh tế tương đối hoàn thiện.
- Dự trữ ngoại hối dồi dào, cán cân thanh toán thường xuyên thặng dư.
- Hoạt động tiền tệ – ngân hàng ổn định, các công cụ gián tiếp của CSTT được sử dụng phổ biến và có hiệu quả trong việc điều tiết cung tiền.
- Thị trường ngoại hối được phát triển theo cơ chế tự do hóa.

Đến thời điểm đó việc thực hiện chính sách tự do hóa tỷ giá là cần thiết tạo sự thông thoáng cho quá trình lưu thông vốn đẩy nhanh quá trình tăng trưởng kinh tế và sự hội nhập, những biểu hiện nóng vội, đốt cháy giai đoạn khi nền kinh tế chưa hội đủ các điều kiện chín muồi chỉ đẩy nền kinh tế rơi vào vực sâu khủng hoảng.

3.3.6. Các biện pháp hỗ trợ.

3.3.6.1. Chấn chỉnh và củng cố toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Kinh nghiệm của các nước trong khu vực đã cho chúng ta thấy sự yếu kém của hệ thống ngân hàng đã dẫn đến những hệ quả xấu và kéo theo sự thiệt hại của toàn nền kinh tế, cho nên, việc chấn chỉnh và củng cố hệ thống ngân hàng nhằm nâng cao năng lực và tính lành mạnh của hệ thống ngân hàng là một yêu cầu bức thiết trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam

hiện nay. Muốn vậy, trong toàn hệ thống ngân hàng phải có những thay đổi cơ bản như sau :

1- Nâng cao năng lực điều hành của NHNN.

Việc hoạch định và thực thi CSTT là cực kỳ phức tạp trong giai đoạn hội nhập quốc tế, vì vậy, cần nâng cao năng lực điều hành, phân tích, dự báo, tính độc lập và chịu trách nhiệm của NHNN. Muốn vậy, cần thực hiện các giải pháp sau:

+ Nâng cao tính độc lập của NHNN:

Như trong phần nguyên nhân tồn tại đã trình bày, hiện nay NHNN là cơ quan của Chính phủ nên mọi hoạch định và thực thi CSTT đều rất bị động và lệ thuộc Chính phủ, các công cụ của CSTT được thực hiện chủ yếu bằng các biện pháp hành chính phải thông qua Chính phủ. Mặt khác, CSTT luôn bị phụ thuộc vào Chính sách tài khóa qua việc NHNN phải hỗ trợ một phần chi tiêu của Chính phủ, làm giảm hiệu lực của CSTT.

Điều này sẽ không còn thích hợp trong điều kiện mới, khi mà thị trường trong nước nói chung và thị trường tài chính - tiền tệ nói riêng đã thực hiện hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới. Những diễn biến phức tạp trên thị trường tài chính - tiền tệ thế giới sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường trong nước, cho nên các chính sách và các công cụ cần được sử dụng nhanh nhạy thích ứng với thị trường, việc quản lý dần trải bị động lệ thuộc vào Chính phủ và các cơ quan của Chính phủ như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch – Đầu tư ... chẳng những trở nên không cần thiết mà còn làm giảm hiệu lực của CSTT. Vì vậy, việc nâng cao tính độc lập, chuyên trách và chịu trách nhiệm của NHNN trong việc hoạch định và thực thi CSTT là hết sức cần thiết trong giai đoạn hội nhập quốc tế. Cụ thể:

* NHNN độc lập với Chính phủ, NHNN chịu trách nhiệm trước Quốc hội về tình hình thực hiện CSTT và hoạt động của hệ thống ngân hàng. Mặc dù mang tính độc lập nhưng giữa NHNN và Chính phủ vẫn có mối quan hệ hợp tác nhau để cùng thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

* Quốc hội quyết định tỷ lệ lạm phát hàng năm và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác.

* Căn cứ vào đó, NHNN sẽ quyết định lượng cung ứng tiền thay đổi, các chính sách, công cụ, nghiệp vụ sử dụng theo tình hình thực tế.

* Chính sách tài khóa không thể chi phối được CSTT. Điều này có nghĩa là các khoản vay của Chính phủ từ NHNN rất thấp hoặc bằng 0, Chính phủ phải tự cân đối ngân sách và dựa vào thị trường tài chính trong và ngoài nước với nguồn phát hành trái phiếu và tín phiếu Kho bạc.

* NHNN phải được độc lập về tài chính, về tổ chức nhân sự từ trung ương đến địa phương.

+ Nâng cao năng lực điều hành của NHNN:

Song song với việc nâng cao tính độc lập của NHNN thì việc nâng cao năng lực điều hành của NHNN cũng là yếu tố quyết định sự thành công của CSTT. Muốn vậy, cần thực hiện các biện pháp cụ thể sau:

* Tăng cường năng lực phân tích dự báo: Cần đưa mô hình kinh tế lượng vào phân tích, dự báo tiền tệ để xác định cơ chế chuyển tải và định lượng CSTT có hiệu quả. Đây là một vấn đề phức tạp đòi hỏi phải có chính sách và kế hoạch đào tạo cán bộ toàn diện, đó phải là những cán bộ có kiến thức về kinh tế vĩ mô, về kinh tế lượng, phân tích và lập chương trình tài chính xem xét tổng thể việc điều hành CSTT trong mối quan hệ với các chính sách

kinh tế vĩ mô khác, phải dựa trên cơ sở phân mềm dự báo dữ liệu của một thời gian dài. Do đó, ngoài vấn đề chính sách và nhân sự, cần chú trọng đến việc trang bị đầy đủ các trang thiết bị đầy đủ cho việc phân tích định lượng như chuẩn bị các tài liệu về phân tích định lượng, cài đặt các chương trình, tạo mọi điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách có đủ điều kiện làm việc.

* Cần cải tiến lề lối làm việc, phương pháp chỉ đạo, điều hành theo hướng phân định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng đơn vị, cá nhân, tránh sự đùn đẩy trách nhiệm.

* Rà soát lại nhân sự thực hiện phương án bổ nhiệm, sắp xếp lại tổ chức, cần đầu tư cho công tác thu thập, phân tích thông tin và dự báo.

* Thực hiện giám sát hoạt động kinh doanh của hệ thống NHTM và các TCTD để có những can thiệp thích ứng, kịp thời đối với những hiện tượng bất thường phát sinh trong hoạt động tiền tệ – ngân hàng.

2- Phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống ngân hàng thương mại.

+ Đối với toàn ngành ngân hàng:

Việc phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM là một quá trình phức tạp, lâu dài. Trong giai đoạn hội nhập trước mắt, hệ thống NHTM cần hoàn thiện theo hướng:

✧ Đa dạng hóa các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng để mở rộng tín dụng và gia tăng năng lực cạnh tranh của các NHTM.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế về ngân hàng, việc đa dạng hóa các nghiệp vụ ngân hàng là xu thế tất yếu để tồn tại và phát triển. Trên cơ sở Hiệp định thương mại Việt - Mỹ đã được ký kết, nhiều nghiệp vụ ngân hàng mới sẽ được thực hiện tại Việt Nam như môi giới tiền tệ, quản lý tài sản, quản

lý danh mục đầu tư, các dịch vụ lưu giữ, ủy thác, thanh toán, quyết toán đối với các tài sản tài chính như chứng khoán, các sản phẩm tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác... Do đó, để có thể thắng lợi trong cạnh tranh, trong giai đoạn hiện nay, hệ thống NHTM Việt Nam cần có chiến lược phát triển các dịch vụ ngân hàng với chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế và tình hình kinh tế Việt Nam trên cơ sở cải tiến, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng.

Trước mắt, nên khai thác triệt để lợi thế cạnh tranh của mỗi ngân hàng, củng cố, hoàn thiện, phát triển các nghiệp vụ truyền thống để phát triển kinh doanh và nâng cao uy tín của ngân hàng trên thị trường. Đồng thời, căn cứ vào nhu cầu thị trường, dần dần xây dựng những dịch vụ ngân hàng mới, đặc trưng, gắn liền với thương hiệu của ngân hàng, có thể thực hiện liên kết giữa các ngân hàng hoặc với các định chế tài chính - tiền tệ khác như các công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, các TCTD... để đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế ngày càng năng động, từ đó, nâng cao năng lực cạnh tranh của các NHTM thích ứng với môi trường hội nhập kinh tế.

✧ Phát triển có hiệu quả các dịch vụ ngân hàng mới.

Để các dịch vụ mới được phát triển và đi vào thị trường, các ngân hàng cần:

- Thực hiện quảng cáo, thiết kế trang Web hấp dẫn về các thông tin của ngân hàng, thực hiện khuyến mãi, miễn, giảm phí trong một thời gian nhất định với những đối tượng nhất định tùy theo tình hình hoạt động của từng ngân hàng.

- Phải xây dựng khung giá cả hợp lý và phát triển thêm các chi nhánh ngân hàng ở các vị trí thuận lợi, đảm bảo an toàn cho cả khách hàng và

ngân hàng, tạo tâm lý an tâm, tin tưởng nơi khách hàng về chất lượng dịch vụ mới.

- Thực hiện liên kết giữa các NHTM trong các dịch vụ thanh toán, tạo mọi thuận lợi cho khách hàng để cùng nhau khai thác thị trường.

- Cán bộ và nhân viên ngân hàng cần thực hiện tốt phương châm “Xem khách hàng là thượng đế” trong mọi giao dịch, thực hiện công tác tư vấn, tiếp xúc khách hàng với phong cách nhiệt tình, văn minh, lịch sự.

+ Đối với từng loại hình NHTM.

✧ Đối với các ngân hàng thương mại Nhà nước:

* Đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các NHTMNN: Cần tiến hành đánh giá lại tài sản của các NHTMNN, xử lý dứt điểm các khoản nợ tồn đọng để đẩy nhanh chương trình cổ phần hóa.

Trong 11 năm thực hiện chương trình này (1995 – 2006) chỉ có 2 NHTMNN thực hiện cổ phần hóa ở giai đoạn đầu (Ngân hàng Ngoại thương và Ngân hàng phát triển nhà ở Đồng bằng sông Cửu Long), như vậy chương trình diễn ra với tiến độ rất chậm, ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ thống ngân hàng nói chung.

Trong giai đoạn hiện nay, để thực hiện hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng, Chính phủ và NHNN cần tiến hành đánh giá lại tài sản của các NHTMNN, xử lý dứt điểm các khoản nợ tồn đọng, gia tăng vốn điều lệ của các NHTM và đẩy nhanh chương trình cổ phần hóa. Nhà nước nên giảm dần tỷ lệ cổ phần nắm giữ để thực sự thay đổi quyền sở hữu ở các ngân hàng này, tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng, chuẩn bị cho hội nhập. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, nên cho phép các ngân hàng phát hành thêm cổ phiếu để tăng

vốn điều lệ đạt tỷ lệ an toàn trên vốn ở mức trung bình của các nước trong khu vực (8%) và gia tăng hàng hóa trên thị trường tài chính.

* Chấm dứt các hình thức bao cấp đối với các NHTMNN: Trong thời gian chưa thực hiện cổ phần hóa, NHNN cũng cần giảm dần và đi đến chấm dứt các hình thức ưu đãi đối với các NHTMNN nhằm tăng năng lực cạnh tranh cho các NHTMNN. Đây là điều kiện hết sức cần thiết trong giai đoạn hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng.

* NHTMNN phải chấm dứt các hình thức tín dụng ưu đãi đối với các DNNN: Để tạo điều kiện cho các NHTMNN thực sự hoạt động kinh doanh trong cơ chế thị trường, NHNN phải có những văn bản chính thức cho phép NHTMNN giảm dần tiến đến chấm dứt các hình thức tín dụng ưu đãi đối với các DNNN.

* Các NHTMNN với tiềm lực vốn lớn, phải đi tiên phong trong quá trình hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, thiết lập nền tảng ngân hàng hiện đại tiến tiến, tạo nhiều tiện ích cho khách hàng, nâng cao chất lượng phục vụ và năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu đổi mới kinh tế trong tiến trình hội nhập quốc tế, xóa bỏ lao động thủ công, thay thế bằng hình thức thanh toán điện tử, tiến dần đến tự động hóa, mở rộng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.

✧ Đối với NHTM cổ phần:

Tiếp tục chấn chỉnh, củng cố, cải tổ sâu sắc và toàn diện các NHTM cổ phần. Trong đó, NHNN cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau :

* NHNN cần tiến hành đánh giá lại chất lượng hoạt động của các NHTM cổ phần, tiếp tục thực hiện các biện pháp sát nhập, bán lại, giải thể, thanh lý ... đối với các ngân hàng yếu kém, mất khả năng thanh toán, chất

lượng tín dụng, khả năng sinh lời thấp, đảm bảo sự vững mạnh, an toàn, hiệu quả của hệ thống NHTM cổ phần. Số lượng ngân hàng có thể giảm xuống, chủ yếu tăng năng lực tài chính và quy mô ngân hàng.

* Tăng vốn điều lệ đối với ngân hàng chưa đạt mức quy định nhằm đạt tỷ lệ an toàn vốn và cho phép các NHTM cổ phần hoạt động tốt được phép phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ và đưa cổ phiếu lên sàn giao dịch chứng khoán. Trên cơ sở tăng vốn điều lệ, các ngân hàng cần tiến hành hiện đại hóa công nghệ ngân hàng chuẩn bị các điều kiện để hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng theo tinh thần các Hiệp định đã ký kết.

* Đối với các NHTM nằm trong diện “kiểm soát đặc biệt” theo Luật các TCTD: NHNN cần áp dụng các biện pháp giám sát đặc biệt nhằm tạo điều kiện củng cố, khôi phục hoặc xử lý thu hồi giấy phép. Hoàn thiện bộ máy tổ chức và nhân sự ở các ngân hàng, đặc biệt là những ngân hàng có vi phạm.

✧ Đối với Quỹ tín dụng nhân dân:

Tiếp tục được chấn chỉnh củng cố bám sát chỉ thị 57/CT-TW của Bộ chính trị và Quyết định 135/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, cải thiện chất lượng các chỉ tiêu : vốn điều lệ, vốn huy động, dư nợ cho vay, nợ quá hạn, số thành viên.

3.3.6.2. Củng cố thị trường tiền tệ.

Các công cụ của CSTT tác động chủ yếu đến các biến số trên thị trường tiền tệ, vì vậy, trong giai đoạn hội nhập quốc tế, việc hoàn thiện CSTT phải đi đôi với việc củng cố và phát triển thị trường tiền tệ liên ngân hàng (cả nội tệ và ngoại tệ) và thị trường tiền tệ thứ cấp theo hướng sau:

1/ Hoàn thiện các quy định pháp lý về thị trường tiền tệ theo hướng mở rộng và chuẩn hóa khả năng phát hành các công cụ giao dịch trên thị trường.

Các công cụ giao dịch bao gồm: Tín phiếu Kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu, các cam kết mua bán lại... phải có đủ những tiện ích tối đa cho người sở hữu như phải là những chứng chỉ vô danh, khó làm giả, được chuyển nhượng và dễ dàng được các ngân hàng chiết khấu. Muốn vậy, NHNN cần ban hành những quy định rõ ràng cho sự lưu thông của các chứng từ có giá nói trên, thực hiện mở rộng nghiệp vụ chiết khấu các giấy tờ có giá giữa các NHTM với khách hàng và với các NHTM khác, đồng thời việc mở rộng chiết khấu này cũng được thực hiện giữa NHNN với các NHTM.

2/ Mở rộng thành viên tham gia giao dịch bình đẳng trên thị trường liên ngân hàng cho tất cả các NHTM, kể cả các chi nhánh NHTM nước ngoài, NHTMCP, NH liên doanh.

3/ Từng bước hoàn thiện và phát triển thị trường tiền tệ thứ cấp, thị trường nội, ngoại tệ liên ngân hàng, phát triển các công cụ tài chính của công cụ này, đặc biệt là các nghiệp vụ forward, swap, option, các giao dịch phòng tránh rủi ro về tỷ giá, lãi suất.

4/ Xây dựng cơ chế truyền dẫn của CSTT, qua đó, dùng lãi suất điều tiết thị trường tiền tệ.

Để đảm bảo tác động lan truyền nhanh của CSTT đến các thị trường, các giao dịch chứng khoán ngắn hạn trên thị trường tiền tệ phải được thực hiện chủ yếu qua NHNN. Theo đó, NHNN phải làm đầu mối tổ chức đấu thầu các chứng khoán ngắn hạn (tín phiếu Kho bạc, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi của NHTM...) trên thị trường sơ cấp, đồng thời NHNN cũng có thể chủ động mua, bán lại các giấy tờ có giá này cho các đối tác trên thị trường tiền

tệ. Muốn vậy, NHNN phải nắm giữ một lượng lớn các chứng khoán có khả năng thanh khoản cao (chủ yếu là tín phiếu Kho bạc) đủ sức can thiệp vào lãi suất trên thị trường tiền tệ.

Đồng thời, để thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa NHNN và các NHTM theo cơ chế thị trường, NHNN cần hoàn thiện các công cụ lãi suất cơ bản, lãi suất chiết khấu, lãi suất thị trường mở để các mức lãi suất này tác động đến lãi suất của các NHTM, xóa bỏ việc sử dụng các công cụ trực tiếp, các biện pháp hành chính làm hạn chế sự phát triển của các NHTM.

5/ Xây dựng hệ thống thu thập thông tin, thống kê, hệ thống hóa, dự báo về quan hệ cung cầu nội, ngoại tệ làm căn cứ điều hành lãi suất và tỷ giá trên thị trường tiền tệ.

3.3.6.3. Phát triển thị trường chứng khoán.

Thị trường chứng khoán Việt Nam ra đời vào tháng 7/2000 đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển thị trường tài chính : mở ra một phương thức huy động vốn trong dài hạn và đồng thời đảm thời đảm tính thanh khoản cao cho các loại chứng khoán trên. Tuy nhiên, hiện nay quy mô thị trường còn nhỏ bé so với tiềm năng, nó chưa tác động lớn đến nền kinh tế, có những năm, giá chứng khoán lên xuống thất thường, cung cầu mất cân bằng, vì vậy, nó chưa thực sự là một kênh huy động vốn trung và dài hạn, tính hấp dẫn đối với xã hội chưa cao. Để khắc phục những hạn chế trên nhằm phát triển thị trường chứng khoán, hỗ trợ cho việc điều hành CSTT phục vụ cho tăng trưởng kinh tế, tôi xin được đề xuất một số ý kiến sau :

1. *Hoàn thiện môi trường pháp lý cho chứng khoán và thị trường chứng khoán.*

Hoàn thiện môi trường pháp lý về chứng khoán và thị trường chứng khoán cần thực hiện nguyên tắc quản lý thị trường mà Tổ chức quốc tế Các Ủy ban chứng khoán đã khuyến nghị đồng thời phải phù hợp với tình hình và đặc điểm của Việt nam theo xu hướng hội nhập quốc tế.

Trước mắt, Bộ Tài chính cần xây dựng Dự thảo Luật chứng khoán trình Quốc hội theo đúng tiến độ mà Nghị quyết Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành. Đây chính là cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động của thị trường chứng khoán, khắc phục những khó khăn mà với cơ sở pháp lý hiện nay Nghị định 144 và các văn bản hướng dẫn khác chưa thể giải quyết được.

2. Tăng cường hàng hóa cho thị trường về số lượng, chất lượng, chủng loại.

Hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian gần đây (nhất là từ khoảng tháng 1/2006) có nhiều dấu hiệu khả quan, ngoài những nhà đầu tư cổ phiếu bình thường, dân chúng là công nhân viên chức, người lao động, người nội trợ, người về hưu, du khách là người nước ngoài... cũng tham gia mua, bán cổ phiếu. Đã có hiện tượng lệnh mua đặt nhiều, đẩy giá một số loại chứng khoán đến mức kịch trần (giá đóng cửa ngày hôm trước cộng thêm 5%, đây là biên độ tăng giá cao nhất được phép). Theo đánh giá của một số nhà kinh tế, đây là dấu hiệu tốt cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam đã có những bước phát triển cần thiết, hấp thu lượng vốn lớn của xã hội, hiện tượng giá tăng trong những tháng qua là do thị trường nhà đất đóng băng, vàng lên giá... nên các nhà đầu tư phải chuyển hướng sang thị trường chứng khoán.

Để việc tăng giá này không trở thành hiện tượng “giá bong bóng”, giải pháp chủ yếu và lâu dài là phải phát triển thị trường chứng khoán, tăng cung hàng hóa cho thị trường chứng khoán đáp ứng lượng cầu chứng khoán trong xã hội đang tăng cao, không để xảy ra hiện tượng thiếu hàng hóa, gây ách tắc trên thị trường, ảnh hưởng quyền lợi của các nhà đầu tư và các ngành khác trong xã hội. Trong thời gian tới Chính phủ cần:

+ Đưa các tổ chức đủ điều kiện được niêm yết ở thị trường kể cả công ty liên doanh, 100% vốn nước ngoài, các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Tạo điều kiện thông thoáng cho các doanh nghiệp lớn phát hành trái phiếu công ty. Trước mắt, nên thực hiện ở những công ty lớn, hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, dầu khí, hàng không, điện lực, cấp nước, bưu điện, cơ khí. Đây là những ngành rất cần cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước. Vì vậy, việc mở rộng đầu tư các ngành này để tăng vốn điều lệ nhằm đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, một mặt, sẽ tạo ảnh hưởng dây chuyền có lợi cho các ngành khác trong nền kinh tế, mặt khác, tạo hàng hóa đa dạng cho thị trường chứng khoán.

+ Thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, lựa chọn những doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả để gắn liền cổ phần hóa với niêm yết chứng khoán, chuyển việc các doanh nghiệp bán trực tiếp cổ phiếu cho công chúng sang cơ chế đấu thầu và bảo lãnh phát hành trên thị trường chứng khoán để đảm bảo quá trình đánh giá tài sản và các tiến trình cổ phần hóa được tiến hành công khai theo luật lệ chung, có sự giám sát của xã hội cũng như việc định giá cổ phiếu sẽ được hình thành theo giá thị trường.

Mặt khác, để thúc đẩy quá trình cổ phần hóa, Nhà nước có thể xem xét giảm tỷ lệ cổ phần Nhà nước nắm giữ để công chúng thấy rõ sự thay đổi thực sự về quyền sở hữu và lợi ích kinh tế của chủ đầu tư.

3. Hoàn thiện tổ chức thị trường chứng khoán.

+ Hiện đại hóa giao dịch của trung tâm giao dịch chứng khoán.

Hệ thống giao dịch cần được nâng cấp cho phù hợp với quy mô thị trường ngày càng phát triển, mở rộng các phương thức nhận lệnh cho các Công ty chứng khoán như điện thoại, fax, mail...

Hiện nay, Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM trực tiếp quản lý và vận hành hệ thống giao dịch bảng 1 dành cho các doanh nghiệp có vốn từ 10 tỷ đồng trở lên. Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà nội trực tiếp quản lý và vận hành hệ thống giao dịch bảng 2, dành cho cổ phiếu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vốn từ 5 tỷ đồng trở lên. Trong tương lai nên từng bước phát triển các TTGDCK khi có điều kiện sẽ nối mạng hai hệ thống này thành Sở giao dịch chứng khoán có hai sàn giao dịch.

+ Cung cấp đa dạng, minh bạch các thông tin về các công ty niêm yết và tình hình giao dịch trên thị trường. Muốn vậy, cần thực hiện tốt công tác kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính, kế toán ở công ty và hoàn thiện các quy chế về quy trình giao dịch, lưu ký, niêm yết... theo hướng rõ ràng, công khai để tạo lòng tin đối với các nhà đầu tư.

+ Nâng cao năng lực quản lý, giám sát hoạt động thị trường chứng khoán.

Xây dựng cơ chế giám sát theo các cấp độ khác nhau : UBCKNN giám sát toàn bộ thị trường, TTGDCK giám sát các hoạt động giao dịch trên sàn, các Công ty chứng khoán hướng dẫn khách hàng tuân thủ các chế độ hiện

hành, kịp thời phát hiện những hành vi phạm pháp, đảm bảo sự vận hành có hiệu quả của thị trường chứng khoán.

3.3.6.4. Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Sự phá sản của một số TCTD cũng như sự tổn thất lượng tín dụng trong xã hội do gia tăng các khoản nợ khó đòi của các ngân hàng trong những năm qua là một minh chứng cho sự yếu kém trong việc điều hành quản lý của hệ thống ngân hàng, nhất là sự yếu kém cả mặt đạo đức lẫn nghiệp vụ chuyên môn của một số cán bộ tín dụng. Do đó, trong giai đoạn hiện nay cần đặc biệt coi trọng công tác cán bộ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cần xem đây là nhân tố quyết định sự thắng lợi của các hoạt động kinh doanh nhằm nâng cao sức cạnh tranh, thực hiện hiện đại hóa và hội nhập của hệ thống ngân hàng. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng hoặc tuyển chọn những cán bộ có đạo đức nghề nghiệp và năng lực chuyên môn giỏi. Không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn liên quan đến các hoạt động tín dụng, ngân hàng, các kiến thức về pháp luật, thị trường, kinh tế nhất là trình độ thẩm định, đánh giá các dự án vay vốn của khách hàng, thực hiện vai trò tư vấn, giúp đỡ khách hàng trong việc vay vốn, phương án đầu tư vốn vay vào các hoạt động sản xuất kinh doanh hay tiêu dùng có lợi nhất...

Muốn thực hiện được các chính sách trên cần có chế độ đãi ngộ xứng đáng để thu hút các chuyên gia giỏi, trình độ cao, phù hợp với công nghệ ngân hàng hiện đại. Đồng thời, cần thiết lập một cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ để ban hành chế độ thưởng, phạt nghiêm minh. Mỗi cán bộ tín dụng đều có quyền lợi và nghĩa vụ rõ ràng đối với công việc cụ thể mà mình chịu trách nhiệm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Dựa trên những diễn biến thực tế, các đánh giá về CSTT và hoạt động của NHNN trong thời gian từ năm 1990 đến nay, căn cứ vào các định hướng dài hạn về phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược tài chính - tiền tệ - ngân hàng, Luận án đã đưa ra những giải pháp cho CSTT Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế.

Những giải pháp trên được trình bày chủ yếu mang tính định hướng vĩ mô, bởi vì CSTT là chính sách điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Trình tự nội dung các giải pháp được sắp xếp theo cơ cấu của CSTT cùng với các giải pháp hỗ trợ, có liên quan mật thiết đến việc thực thi CSTT.

KẾT LUẬN

Trong việc điều hành vĩ mô nền kinh tế, CSTT là một trong những chính sách kinh tế quan trọng góp phần cùng với các chính sách kinh tế khác để chính phủ điều hành có hiệu quả nền kinh tế theo những mục tiêu kinh tế - xã hội ở mỗi thời kỳ.

Từ khi mở cửa và hội nhập với kinh tế thế giới, NHNN Việt Nam đã thực sự khẳng định vai trò quan trọng của mình trong việc thiết lập, điều hành, sử dụng các công cụ của CSTT và từng bước hội nhập vào thị trường tiền tệ - tài chính, công nghệ ngân hàng trong khu vực và trên thế giới. Trong quá trình thực hiện đã không ít vấn đề đặt ra trong nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn đòi hỏi CSTT phải luôn được hoàn thiện để thích ứng với điều kiện kinh tế trong nước và trên thế giới luôn vận động biến đổi không ngừng.

Trên cơ sở những nhận thức khoa học trên, Luận án nghiên cứu đã đi vào phân tích những vấn đề sau :

1. Phân tích về mặt lý luận những nội dung cơ bản của CSTT và hoạt động của NHTW, trong đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của NHTW trong việc hoạch định điều hành CSTT.

2. Phân tích tình hình kinh tế xã hội , tình hình thực hiện CSTT và hoạt động của NHTW trong thời gian qua, tổng kết những thành quả đã đạt được về mặt tiền tệ-ngân hàng đồng thời những tồn tại cần được khắc phục trong thời gian tới.

3. Từ những lý luận thực tiễn, những mặt được và chưa được nêu trên, phần 3 là phần trọng tâm của Luận án nghiên cứu đưa ra những giải pháp để hoàn thiện CSTT trong giai đoạn hiện nay, những giải pháp trên có được do căn cứ vào tình hình thực hiện CSTT trong thời gian qua kết hợp với những diễn biến tài chính-tiền tệ trên thế giới nhằm phục vụ cho những định hướng lớn của nền kinh tế.

Việc nghiên cứu CSTT và hoạt động của NHTW là một lĩnh vực rất rộng lớn, phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều vấn đề, cả quốc nội và quốc ngoại. Vì vậy, những ý kiến đóng góp trong Luận án nghiên cứu nhằm hoàn thiện CSTT trong giai đoạn hiện nay, chắc chắn sẽ không tránh được những thiếu sót cần được nghiên cứu sâu rộng hơn nữa để ngày càng hoàn thiện CSTT phù hợp với những diễn biến kinh tế trong từng thời kỳ.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ.**

1. Phan Nữ Thanh Thủy (2002) “Floating interest rate: A new development of the monetary policy”, **Economic Development Review – Number 98 – October, 2002, page 8, 9.**

2. Phan Nữ Thanh Thủy (2002) “Hoàn thiện chính sách tiền tệ để góp phần ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế”, **Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (Mã số: CS-2002-28), Chủ nhiệm đề tài.**

3. Phan Nữ Thanh Thủy (2004) “Phát triển nghiệp vụ thị trường mở tại Việt Nam đến năm 2010”, **Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (Mã số: CS-2004-07), Chủ nhiệm đề tài.**

4. Phan Nữ Thanh Thủy (2005) “For better Open Market Operations in Vietnam”, **Economic Development Review – Number 129 – May, 2005, page 10, 11.**

5. Phan Nữ Thanh Thủy (2006) “Exchange Rate Policy in the International Integration”, **Economic Development Review – Number 145 – September, 2006, page 2, 3, 4.**

TÀI LIỆU THAM KHẢO



Tiếng Việt

1. Anh Thư (2004), *Chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, Tạp chí Chứng khoán Việt Nam số 12, trang 24.
2. Bộ Ngoại giao-Vụ hợp tác kinh tế đa phương (2002), *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa. Vấn đề và giải pháp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Bộ Tài chính (www.mof.gov.com)
4. Phạm Đỗ Chí, Phạm Quang Diệu (1/2006), *Kinh tế Việt Nam đang ở đâu?* Tạp chí Phát triển kinh tế số 183.
5. Đặng Chí Chơn (1995), *Ngân hàng Nhà nước và việc thực thi có hiệu quả chính sách tiền tệ trong cơ chế thị trường*, Luận án Tiến sĩ Khoa học Kinh tế.
6. Nguyễn Sinh Cúc (2004), *Bức tranh toàn cảnh kinh tế-tài chính Việt Nam*, Tạp chí Chứng khoán Việt Nam số 63, trang 45.
7. Lê Vinh Danh (1996), *Tiền và hoạt động ngân hàng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Lê Vinh Danh (1997), *Chính sách tiền tệ và sự điều tiết vĩ mô của Ngân hàng Trung ương ở các nước Tư bản phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
9. David Begg, Stanley Fisher, Rudiger Dornbusch (1992), *Kinh tế học*, NXB Giáo dục, Hà Nội
10. Nguyễn Đăng Dờn (2002), *Lý thuyết tiền tệ - tín dụng*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Đăng Dờn, *Những giải pháp chủ yếu và bước đi cho quá trình tự do hóa tài chính và hội nhập quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp Bộ (Mã số: B2001-22-20-TĐ).
12. Nguyễn Đăng Dờn, Hoàng Đức, Trần Huy hoàng, Trầm Xuân Hương, Nguyễn Quốc Anh (2003), *Tiền tệ, ngân hàng*, NXB Thống kê.
13. Đinh Xuân Hạ (2005), *Đổi mới điều hành Chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng số 1, trang 40.
14. Đào Duy Huân (2006), *Nhìn lại kinh tế Việt Nam năm 2005 và định hướng phát triển năm 2006*, Tạp chí phát triển kinh tế số 183
15. Nguyễn Đức Hùng (2005), *Thành công trong điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng*, Tạp chí Chứng khoán Việt Nam số 75,76, trang 79.

16. Nguyễn Đắc Hưng (2004), *Thị trường tiền tệ và ngoại hối với điều hành chính sách tiền tệ*, Tạp chí Chứng khoán Việt Nam số 63, trang 37.
17. Ngô Hưởng (2001), *Lý thuyết tiền tệ và ngân hàng*, NXB Thống kê.
18. Nguyễn Đức Hưởng (2005), *Giải pháp giảm tình trạng đôla hóa nền kinh tế ở Việt Nam* Tạp chí Thị trường tài chính-tiền tệ số 3,4, trang 51.
19. Hiệp hội ngân hàng (2003), *Diễn đàn hội nhập kinh tế quốc tế- Cơ hội và thách thức đối với các ngân hàng Việt Nam*.
20. Ngô Tuấn Kiệt (2005), *Tiến trình đổi mới căn bản hệ thống ngân hàng lấy Ngân hàng Nhà nước làm mũi đột phá*, Tạp chí Thị trường tài chính-tiền tệ số 3,4, trang 49.
21. Dương Thị Bình Minh, Sử Đình Thành (2004), *Lý thuyết tài chính - tiền tệ*, NXB Giáo dục.
22. Huy Minh (2005), *Tổng quan hoạt động tiền tệ tín dụng 4 năm đầu thế kỷ 21*, Tạp chí Thị trường tài chính-tiền tệ, số 3,4, trang 36.
23. Lê thị Mận (2004), *Các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế.
24. Lê Hoàng Nga (2000), *Vận dụng nghiệp vụ thị trường mở để thực hiện Chính sách tiền tệ ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành (Mã số:KNH 99-07)
25. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2004), *Tài liệu hội thảo- Những vấn đề về tài chính-tiền tệ của Việt Nam giai đoạn 2000-2010*, Vụ Chiến lược phát triển ngân hàng.
26. Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, *Báo cáo thường niên về chính sách tiền tệ từ năm 1991 đến 2005*
27. Ngân hàng Nhà Nước Thành Phố Hồ Chí Minh, *Báo cáo thường niên từ năm 1991 đến 2005*
28. *Ngân hàng Việt nam-Quá trình xây dựng và phát triển (1998)*, NXB Chính trị Quốc gia.
29. Lê Hữu Nghĩa, Lê Ngọc Tòng (2004), *Toàn cầu hóa. Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
30. Niên giám Thống kê 1991 - 2005

31. Lê Tấn Phước (2006), *Anh hưởng của tự do hóa tài chính đến hệ thống ngân hàng Việt Nam*, Tạp chí Phát triển kinh tế số 183.
32. Hoàng Xuân Quế (1/2006), *Giải pháp về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong thời gian tới ở Việt Nam*, Tạp chí kinh tế và phát triển số 103, trang 14,15,16.
33. Trương Văn Phước (2005), *Điều hành tỷ giá thận trọng linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tế*, Tạp chí Ngân hàng số 1, trang 38.
34. Hà Thị Sáu (2005), *Thị trường đấu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước và thị trường mở*, Tạp chí chứng khoán Việt Nam số 75,76 trang 83,84,85.
35. Susan J.Adams, Hà Kim Nga (2005), *Vai trò của các chính sách tín dụng và tiền tệ trong quá trình Việt Nam hội nhập giai đoạn 2005-2010*, Tạp chí Thị trường tài chính-tiền tệ, số 3,4, trang 33.
36. Lê Văn Tề (2000), *Tiền tệ - ngân hàng*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Lê Văn Tề, Nguyễn Văn Hà (2004), *Lý thuyết tài chính-tiền tệ*, NXB Thống kê.
38. Trần Ngọc Thơ (2004), *Phương pháp luận xây dựng lộ trình tự do hóa tài chính Việt Nam giai đoạn 2001-2010*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ (Mã số: B2003-22-46)
39. Sử Đình Thành, *Hoàn thiện các công cụ tài chính để huy động vốn cho chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam đến năm 2020*, Luận án Tiến sĩ kinh tế.
40. Nguyễn Thị Ngọc Trang (2006), *Đánh giá và dự báo tỷ giá đồng USD*, Tạp chí Phát triển kinh tế số 183, trang 19, 20, 21.
41. Lê Văn Tư (2000), *Tiền tệ tín dụng, ngân hàng trong cơ chế thị trường*, NXB Thống kê.

42. Lê Văn Tư, Lê Tùng Vân, Lê Nam Hải (2000), *Ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê
43. Lê Văn Tư, Lê Tùng Vân, Lê Nam Hải (2001), *Tiền tệ, ngân hàng, thị trường tài chính*, NXB Thống kê.
44. Gregory Mankiw, *Kinh tế vĩ mô*, NXB Thống kê.
45. Nguyễn Ngọc Hồ (1997), *Kinh tế vĩ mô*, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh.
46. Nguyễn Ngọc Hùng (1998), *Lý thuyết tiền tệ-ngân hàng*, NXB Tài Chính.
47. Nguyễn Ninh Kiều (1998), *Tiền tệ - ngân hàng*, NXB Thống kê.
48. Paul A. Samuelson and William D. Nordhaus, *Kinh tế học*, Viện quan hệ quốc tế 1989
49. Luật các tổ chức tín dụng (1997) NXB Chính trị Quốc gia.
50. Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam (1997) NXB Chính trị Quốc gia.
51. Niên giám thống kê 1994 đến 2005.
52. Tạp chí ngân hàng 1994 đến 2005.
53. Tạp chí nghiên cứu kinh tế 1994 đến 2005.
54. Tạp chí phát triển kinh tế 1996 đến 2005.
55. Tạp chí tài chính 1996 đến 2005.
56. Tạp chí Thị trường Tài chính-Tiền tệ từ năm 2000-20005
57. Trần Nguyễn Ngọc Anh Thư, Phan Nữ Thanh Thủy (2000), *Kinh tế vĩ mô*, NXB Đại học Quốc gia.
58. Báo cáo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các chuyển gia quốc tế ở Việt Nam, *Việt Nam hướng tới năm 2010*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh.

59. International Monetary Fund –IMF (2001), *Vietnamese Economic Issues*.
60. N.Gregory Mankiw, Ronald D.Kneebone, Kenneth J.McKenzie, Nicholas Rowe (2002), *Principles of macroeconomics*, Nelson, Thomson Canada.
61. Peter J.Montiel (2003), *Macroeconomics in Emerging Markets*, Cambridge University.
62. The World Bank (2003), *Global Development Finance 2003 - Striving for Stability in Development Finance*.

PHỤ LỤC

Bảng 1 : Tăng trưởng kinh tế và lạm phát

Đvt : % năm.

Chỉ tiêu Năm	Tỷ lệ tăng GDP	Tỷ lệ lạm phát
1991	6,0	67,5
1992	8,6	17,5
1993	8,1	5,2
1994	8,8	14,4
1995	9,5	12,7
1996	9,3	4,5
1997	8,2	3,6
1998	5,8	9,2
1999	4,8	0,1
2000	6,7	- 0,6
2001	6,8	0,8
2002	7,0	4
2003	7,3	3
2004	7,7	9,5
2005	8,4	8,4

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm từ 1991 - 2005

Bảng 2 : Cơ cấu M2

Đvt : - Số dư : tỷ đồng

- Tỷ trọng : %

Năm	Tiền mặt		TG không kỳ hạn		M1		Tiết kiệm, TG có kỳ hạn, kỳ phiếu		M2	
	Số dư	Tỷ trọng/ M2	Số dư	Tỷ trọng/ M2	Số dư	Tỷ trọng/ M2	Số dư	Tỷ trọng/ M2	Số dư	Tăng so năm trước (%)
1991	6.452,4	31	9.367,6	45	15.820	76	4.996	24	20.817	79,0
1992	11.367	39	11.074	38	22.441	77	6.703	23	29.144	33,7
1993	17.569	44	11.578	29	29.147	73	10.780	27	39.927	19,9
1994	20.562	43	9.977	21	30.539	63	16.975	36	47.514	33,2
1995	22.785	36	13.923	22	36.708	58	26.581	42	63.289	22,6
1996	27.158	35	17.846	23	45.004	58	32.588	42	77.592	22,7
1997	29.514	31	20.945	22	50.459	53	44.746	47	95.205	26,1
1998	45.622	32	26.411	22	72.033	54	48.021	46	120.054	23,9
1999	60.224	36	31.763	19	91.997	55	75.229	45	167.176	39,25
2000	74.339	32	60.399	26	134.738	58	97.568	42	232.307	38,96
2001	85.790	30	82.931	29	168.722	59	117.247	41	285.969	23,09
2002	87.650	25	122.709	35	210.360	60	140.239	40	350.599	22,6
2003	103.565	23,5	165.263	37,5	268.829	61	171.874	39	440.703	25,7
2004	126.042	22	229.165	40	355.207	62	217.707	38	572.913	30
2005	144.373	21	268.124	39	412.497	60	274.998	40	687.495	20

Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN.

Bảng 3 : Tỷ lệ tăng tổng phương tiện thanh toán và tỷ lệ lạm phát hàng năm**Đvt : %/năm**

Chỉ tiêu Năm	Tỷ lệ tăng M2	Tỷ lệ lạm phát
1991	79,0	67,5
1992	33,7	17,5
1993	19,9	5,2
1994	33,2	14,4
1995	22,6	12,7
1996	22,7	4,5
1997	26,1	3,6
1998	23,9	9,2
1999	39,25	0,1
2000	38,96	-0,6
2001	23,09	0,8
2002	22,6	4
2003	25,7	3
2004	30	9,5
2005	20	8,4

Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN.

Bảng 4 : Tỷ lệ tăng vốn huy động và cho vay.

Đvt : % năm

Chỉ tiêu Năm	Mức tăng huy động	Mức tăng tín dụng
1993	11,5	54,5
1994	34,0	27,5
1995	37,5	27
1996	29,0	20,0
1997	25,7	23,0
1998	34,2	16,4
1999	35,6	19,2
2000	43,2	38,14
2001	24,9	23,1
2002	22,5	27,6
2003	22,7	27
2004	23	26
2005	24	26,7

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước.

Bảng 5 : Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng (*)**Đvt :**

%

Năm	VND	Ngoại tệ
1997	10	10
1998	10	10
1999	5	5
2000	5	12
2001	3	10
2002	3	5
2003	2	4
2004	5	8
2005	5	8

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

(*) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên được tính trên tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, ở các NHTM nhà nước, NHTM cổ phần đô thị, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Công ty tài chính và được thống kê vào tháng 12 các năm.

Bảng 6:: Lãi suất tín dụng đối với nền kinh tế giai đoạn 1993-1995.**Đvt : % /tháng**

	1993		1994		1995	
	20/4	1/10	1/8	1/11	1/7	15/9
I. Lãi suất tiền gửi						
1. Tiền gửi không kỳ hạn						
- Tài khoản cá nhân				0,3-0,5	0,5-0,7	0,5-0,7
- Tiết kiệm dân cư	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
- Các tổ chức kinh tế	0,1	0,1	0,1	0,1	0,5	0,7
2. Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng						
- Tài khoản cá nhân			1,4	1,4	1,4	1,4
- Tiết kiệm dân cư	1,7	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
- Các tổ chức kinh tế	1,0	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
3. Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng						
- Tài khoản cá nhân			1,7	1,7	1,7	1,7
- Tiết kiệm dân cư		1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
- Các tổ chức kinh tế	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
4. Tiền gửi kỳ hạn 1 năm		2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
II. Lãi suất cho vay tối đa			2,1	2,1	2,1	2,1
1. Cho vay ngắn hạn	2,3	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1
2. Cho vay dài hạn	1,5	1,2	1,7	1,7	1,7	1,7

Nguồn : Ngân hàng nhà nước

Bảng 7:Trần lãi suất cho vay giai đoạn 1996 - 1999

Đvt: %/tháng

Trần lãi suất cho vay	1996			1997		1998	1999				
	1/1	15/7	1/9	1/1	1/7	1/1	1/2	1/6	1/8	4/9	25/10
Cho vay ngắn hạn	1,75	1,6	1,5	1,25	1,0	1,2	1,1	1,15	1,05	0,95	0,85
Cho vay dài hạn	1,7	1,65	1,55	1,35	1,1	1,25	1,15	1,15	1,05	0,95	0,85

Nguồn : Ngân hàng nhà nước

Bảng 8: Lãi suất thị trường từ năm 2003 đến nay (1)

Đvt: %/tháng

Năm Chỉ tiêu	2003			2004		2005
	7/03	10/03	12/03	10/04	12/04	
Lãi suất cơ bản	0,625	0,625	0,625	0,625	0,625	0,6875
Lãi suất huy động bình quân	0,72	0,6	0,65	0,72	0,73	0,75
Lãi suất cho vay bình quân	0,95	0,75	0,80	0,95	0,95	1

Nguồn : Ngân hàng nhà nước

(1) Lãi suất tính bình quân cho các NHTM Nhà nước, kỳ hạn 24 tháng.

Bảng 9: Lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu của NHNN đối với các NHTM.

Năm	Thời điểm điều chỉnh	Lãi suất tái cấp vốn	Lãi suất tái chiết khấu
1996 (1)		100	100
1997 (2)	3/97	1,1	1,05
	8/97	0,9	0,85
1998	8/98	1,1	1,05
1999	1/99	1,1	1,05
	11/99	0,5	0,45
2000	4/2000	0,45	0,40
	7/2000	0,40	0,35
	9/2000	0,50	0,45
2001	4/01	0,45	0,40
	6/01	0,40	0,35
2002 (3)		4,8	4,2
2003	3/03	6	4,2
	8/03	5	3
2004		5	3
2005		6,5	4,5

Nguồn : Ngân hàng Nhà nước.

(1) Từ năm 1996 trở về trước, lãi suất tái cấp vốn và tái chiết khấu tính theo % với lãi suất cho vay của các Ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế.

(2) Từ năm 1997 đến năm 2001, lãi suất tái cấp vốn và tái chiết khấu tính theo mức lãi suất cụ thể hàng tháng.

(3) Từ năm 2002 trở về sau, lãi suất tái cấp vốn và tái chiết khấu được tính theo mức lãi suất năm

Bảng 10: Hoạt động nghiệp vụ thị trường mở từ khi chính thức khai trương đến nay.

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Chỉ tiêu						
Định kỳ giao dịch	1phiên /10ngày	1phiên /tuần	2phiên /tuần	2phiên /tuần	3phiên /tuần	4phiên /tuần
Số phiên giao dịch/ năm	16	48	85	107	123	129
Tổng doanh số giao dịch (tỷ đồng)	10.233	12.280	15.596	21.211	61.936	77.520
-Mua	8.852	9.889	10.986	11.205	42.700	57.409
-Bán	1.381	2.391	4.610	10.006	19.236	20.111
Lãi suất (%/năm)		4,9 -5,3	4,3 - 5	3,5- 4	3,5 - 4,2	4,5 -5
Tổng doanh số giao dịch so năm trước (%)		120	127	136	292	253

Nguồn: NHNN

Bảng 11: Tỷ giá và lạm phát của Việt Nam trong giai đoạn
1989 - 1992 .

Năm	Tỷ giá USD/VND			Tỷ lệ lạm phát (%)
	Giá chính thức nhà nước (VND/USD)	Giá thị trường tự do (VND/USD)	Tăng (giảm) tỷ giá chính thức (%)	
1989	4.200	4.570		34,7
1990	6.650	7.550	+ 28,30	67,5
1991	12.720	12.550	+ 91,27	66,0
1992	10.720	10.550	- 15,72	17,5

Nguồn : Tập san khoa học Ngân hàng từ số 1.1994 đến số 12.1994.

Bảng 12: Tỷ giá và lạm phát của Việt Nam trong giai đoạn 1993 - 1996

Năm	Tỷ giá (VND/USD)	Tăng (giảm) tỷ giá so với năm trước (%)	Tỷ lệ lạm phát (%)
1993	10.835	+ 1,07	5,2
1994	11.050	+ 1,98	14,4
1995	11.040	# 0	12,7
1996	11.060	+ 0,18	4,5

Nguồn : Tạp chí Ngân hàng.

Bảng 13 : Tỷ giá chính thức và biên độ dao động giai đoạn 1997 đến ngày 25/2/1999.

Ngày	Tỷ giá chính thức (VND/USD)	Biên độ dao động (%)	Tỷ lệ tăng cả năm (%)	Tỷ lệ lạm phát (%)
27/2/97	11.175	± 5		
13/10/97	11.175	± 10	1,03	3,6
16/2/98	11.800	± 10		
7/8/98	12.998	±7		
6/11/98	12.992	±7		
14/11/98	12.991	± 7		
16/11/98	12.989	± 7		
26/11/98	12.987	± 7		
15/12/98	12.980	± 7	16,15	9,2

Nguồn : Tạp chí Ngân hàng

Bảng 14: Biên độ giao dịch tỷ giá từ 26-02-1999 đến nay.

Kỳ hạn	Từ 26-2-99 đến 30-8-2000	Từ 1-9-2000 đến 17-9-2001	Từ 18-9-2001 đến 30-6-2002	Từ 1-7-2002 đến nay
Không kỳ hạn	$\pm 0,10\%$	$\pm 0,10\%$	$\pm 0,10\%$	$\pm 0,25\%$
Kỳ hạn 30 ngày	$\pm 0,58\%$	$\pm 0,20\%$	$\pm 0,40\%$	$\pm 0,50\%$
Từ 31 - 44 ngày	$\pm 0,87\%$	$\pm 0,40\%$	$\pm 0,40\%$	$\pm 1,20\%$
Từ 45 - 59 ngày	$\pm 1,16\%$	$\pm 0,40\%$	$\pm 0,40\%$	$\pm 1,20\%$
Từ 60 - 74 ngày	$\pm 1,45\%$	$\pm 0,45\%$	$\pm 1,50\%$	$\pm 1,50\%$
Từ 75 - 89 ngày	$\pm 1,75\%$	$\pm 0,65\%$	$\pm 1,50\%$	$\pm 1,50\%$
Từ 90 - 104 ngày	$\pm 2,04\%$	$\pm 0,79\%$	$\pm 2,35\%$	$\pm 2,50\%$
Từ 105 - 119 ngày	$\pm 2,33\%$	$\pm 1,14\%$	$\pm 2,35\%$	$\pm 2,50\%$
Từ 120 - 134 ngày	$\pm 2,62\%$	$\pm 1,26\%$	$\pm 2,35\%$	$\pm 2,50\%$
Từ 135 - 149 ngày	$\pm 2,92\%$	$\pm 1,38\%$	$\pm 2,35\%$	$\pm 2,50\%$
Từ 150 - 164 ngày	$\pm 3,21\%$	$\pm 1,38\%$	$\pm 2,35\%$	$\pm 2,50\%$
Từ 165 - 179 ngày	$\pm 3,50\%$	$\pm 1,40\%$	$\pm 2,35\%$	$\pm 2,50\%$

Nguồn : Tạp chí phát triển kinh tế Tháng 10-2002.

Bảng 15: Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng từ 1999 đến nay.

Năm	Tỷ giá giao dịch bình quân (*) (VND/USD)	Tỷ lệ tăng so với năm trước (%)	Tỷ lệ lạm phát (%)
1999	14.000	1,1	4,8
2000	14.515	3,7	-0,6
2001	15.024	3,5	0,8
2002	15.350	2,16	4
2003	15.630	1,82	3
2004	15.755	0,79	9,5
2005	15.897	0,91	8,4

Nguồn: Tạp chí Ngân hàng từ 1999 đến 2005

(*) Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng được thống kê vào thời điểm cuối năm.